

Trúc Khê
NGÔ VĂN TRIỆN

NGUYỄN TRÃI
Anh Hùng Dân Tộc

Nguyễn Minh Điền
Đánh máy và trình bày

1) Bểng Hồ tướng công

Năm canh thân (1380) niên hiệu Xương Phù thứ 4 đời vua Đế Nghiễn triều nhà Trần. Một hôm trong dinh quan Tư đồ Trần Nguyên Đán ở kinh đô Thăng Long, có tiếng trẻ khóc oe oe. Đó là tiếng chào đời đầu tiên của đứa tiểu nhi cháu ngoại Trần tướng công, mà sau đây, đứa tiểu nhi ấy trở nên một nhân vật quan hệ lớn lao cho lịch sử của nước Nam Việt.

Trần Nguyên Đán hiệu là Bểng Hồ, một vị tôn thất nhà Trần, cháu bốn đời của Chiêu minh vương Trần Quang Khải (người con thứ ba của vua Trần Thái Tông, chức đến thượng tướng, có công đánh phá giặc Nguyên ở đời vua Nhân Tông). Thời vua Duệ Tông và vua Đế Nghiễn, Nguyên Đán làm Quốc thượng hầu, tức là ở vào ngôi Tể tướng. Song triều Trần lúc ấy đã đương đi dần vào thời kỳ suy bĩ. Láng giềng phía nam là nước Chiêm Thành, đương do một vị hùng chúa là Chế Bồng Nga trị vì, làm cho nước ấy cường thịnh lên, rồi vì mối thế thù, luôn năm kéo quân ra cướp phá nước Việt, khiến binh tài của ta ngày dần hư hao. Ngoài biên cương như thế; trong triều thì từ khi Thượng hoàng Nghệ Tông, tin dùng Hồ Quý Ly, Quý Ly nắm hết chính quyền, chuyên đoán mọi việc. Không những thế, y còn có chí tự lập vây cánh để mưu đồ kia khác... Vậy mà Nghệ Tông vẫn một mực tin dùng, không ai can nỏi, có người vì can mà lại phải tội nữa. Bểng Hồ tướng công biết cơ nghiệp Trần tất sẽ có ngày rất gần phải đến nghiêng đổ, nhưng không có kế gì cứu vãn, nên vẫn muốn cáo quan lui về.

Trần công đã làm một cái biệt thự gọi là Thanh hư động ở Côn Sơn, thuộc làng Chi Ngại huyện Phượng Sơn, định lui về đấy dưỡng nhàn. Song mấy lần dâng sớ xin cho giải chức mà vua Nghệ Tông không chuẩn tấu, thành ra cái chí quy hưu vẫn chưa đạt được.

Không kể con trai, Trần công có sinh được bốn người con gái. Trưởng và thứ đã xuất giá, bấy giờ còn hai cô thứ ba, thứ tư là Thái và Thai, vì nhỏ tuổi nên còn ở nhà. Thái, Thai hai tiểu thư đều có tư chất thông minh; công muốn cho cùng được chịu một nền học vấn như những con trai, bèn đón hai thầy kiểng về nhà dạy kèm. Thầy kiểng Nguyễn ứng Long dạy cô Thái; còn cô Thai, thuộc quyền dạy bảo của thầy kiểng Nguyễn Hán Anh.

Ban đầu, khi hai tiểu thư bắt đầu thụ giáo với hai vị gia sư, tuổi mới chừng 11, 12, trên đầu còn phơ phát trái đào. Nhưng ngày tháng trôi đi, sau 4, 5 năm, cả hai đều lớn lên với những nét mặt kiều si, với những vẻ đẹp thanh quý của những cô con gái gác tía lầu hồng, dễ khiến cho lòng kẻ thanh niên ước muốn. Có điều là trong số những người ước muốn, không ai ngờ lại có cả hai thầy kiểng Nguyễn. Thực ra thì sự đó vốn không có gì lạ lắm. Hai sinh bấy giờ tuổi đều đã từ khoảng trên 20 đến 30, vì nhà nghèo và cái chí khoa danh chưa đạt, nên chưa ai có vợ con gì. Vậy mà hằng ngày gần bên cái nhan sắc đầm nguyệt ngây hương, thầy trò lại suồng sã thân nhau như anh em bạn bè, tài nào ngọn lửa ái tình không có lúc ngấm ngầm bốc cháy trong lòng hai sinh mà tự hai sinh không dập nỏi. Vẫn biết lễ phép trong nhà một vị đại thần là nghiêm lắm, và bấy giờ con gái tôn thất ít gả cho ngoài, chẳng những vì soi gương triều Lý, muốn tránh cái vạ ngoại thích, còn vì có không muốn đem dòng dõi “lá ngọc cành vàng” hạ giá xuống với người bách tính. Nay nếu hai sinh vương vís tơ tình với hai người con gái hoàng tộc, một khi lộ chuyện, sẽ được mang ngay những tội vạ vào thân. Dù vậy, nhưng những người khi đạ bị một mối tình yêu cai trị, còn đâu tâm tư để suy nghĩ kỹ càng. Bởi thế mà hai sinh không ai hẹn ai, đều cùng đi đến một con đường phi lễ.

Trước hết do Nguyễn ứng Long vì yêu cô Thái, thường làm những bài thơ quốc âm ngấm đưa cho cô để khêu tình gợi ý. Cô Thái cảm động, cũng làm thơ đáp lại ứng Long. Việc đó lọt đến con mắt Nguyễn Hán Anh, Hán Anh liền sao chép bài thơ tình để ngấm đưa cô Thai, học trò của mình. Kết quả thì Hán Anh cũng được cô học trò nhỏ đáp lại đ ứng với lòng

ước muốn. Từ đó, bốn người ấy, bề ngoài tuy là thầy kiểm với học trò, nhưng bề trong họ đã thành hai cặp tình nhân rất yêu thương nhau.

Không bao lâu rồi Thái có mang. ứng Long sợ hãi, biết là tai vạ đến nơi rồi, lập tức bỏ dinh Trần tướng công, tìm đường chạy trốn.

Thấy Nguyễn ứng Long thốt nhiên trốn đi, Trần công sinh nghi mới để ý tra xét. Khi đã biết rõ tất cả mọi sự thực, công thở dài mà rằng :

– Đó đều là cái lỗi tự ta trị nhà thiếu sự nghiêm cẩn, ta còn đáng trách phạt gì một lũ đầu xanh đại dột kia !

Nghĩ ngầm một lúc, công lại nói :

– Cơ nghiệp Hoàng Trần sớm chầy tất số, vậy việc đó biết đâu chẳng phải trời xui khiến vậy, và biết đâu chẳng là cái phúc sau này.

Bèn sai người đi tìm cả hai sinh đến, dụ bảo rằng :

– Việc các anh làm, đời xưa cũng đã từng có, tức như là Tư mã Tương Như với Trác Văn Quân. Nay nếu các anh chịu lập chí như là Tương Như, làm nên danh tiếng để đời sau thì ta cũng sẵn lòng gả con mà không bắt lỗi gì cả.

Hai sinh dập đầu cảm tạ. Từ đấy ở luôn nhà Trần công làm rể và dốc chí học hành. Đến sau đi thi, cả hai người đều đỗ cao khoa. Song thượng hoàng Nghệ Tông truất bỏ không dùng vì có con nhà thường dân mà dám kết duyên với con nhà hoàng phá, họ đã “phạm thượng”.

Nguyễn ứng Long cùng Thái tiểu thư khi đã thành hôn, sau vài lần sinh không nuôi được, đến lần thứ ba sinh ra một hài nhi như mở đầu chương này đã nói, đó chính là đứa trẻ sẽ mang cái tên Nguyễn Trãi (1380–1442) và là một nhân vật vĩ đại trong lịch sử Việt Nam sau này.

Nguyễn Trãi mới sinh ra, mặt mũi phương phi, thân thể tròn trĩnh, đôi mắt tinh tú đặt ở dưới vầng trán vuông tượng tuy rằng hơi hẹp, nhiều người đã khen là một tướng mạo khác phàm. Bấy giờ tướng công yêu quý không biết ngần nào, thường bế ẵm nâng niu và nói :

– Nghiệp Trần nghiêng xiêu, khó lòng chống vững, cái vận mệnh tương lai của người hoàng phá chưa dễ liệu trước được. Nhưng ta có thằng cháu ngoại này, cũng được hả lòng đôi chút. Vì xem khí vũ nó, chắc không phải người hèn hạ. Nó sẽ có thể trở nên một nhân vật kỳ kiệt, may ra cũng để thơm lây đến ngoại gia được một đôi phần.

Năm Xương Phù thứ 9 (1387) Bạng Hồ tướng công được phép trí sĩ, lui về hưu dưỡng ở động Thanh Hu tại Côn Sơn. Bấy giờ Nguyễn Trãi lên sáu tuổi, tướng công vì yêu thương cháu, cũng đem theo về. Nhưng ở Côn Sơn được một độ, Trãi vì nhớ cha mẹ và các em nhỏ bấy giờ hiện về ở Nhị Khê, ngày đêm buồn bã chẳng tưởng gì học hành. Tướng công không làm sao được, lại phải sai người đưa Trãi về ở Nhị Khê với cha mẹ.

Sau đó 5 năm, tức đến năm canh ngọ niên hiệu Quang Thái thứ 3 (1390) đời vua Thuận Tông, mùa đông tháng 11, Bạng Hồ tướng công tạ thế, thọ 65 tuổi. Trong khi công ốm, thượng hoàng Nghệ Tông thường thân đến Côn Sơn viếng thăm và hỏi về việc nước. Đáp lời vua hỏi, công làm và dâng vua bài thơ “Thập cầm” trong đó có hai câu :

*Nhân ngôn ký tử dữ lão nha
Bất thức lão nha liên ái phủ ?*

Nghĩa là :

*Dem con gởi với quạ già,
Chắc đâu quạ để con ta được toàn !*

Bởi bấy giờ, công thấy Nghệ Tông càng tin dùng Hồ Quý Ly hơn và có ý định đem vua nhỏ Thuận Tông ủy thác cho Quý Ly phò tá, nên hai câu thơ này có ý bảo nhỏ Nghệ Tông đem ấu chúa ủy cậy Quý Ly, chẳng khác gì đem con gởi quạ già vậy.

Công mất rồi, Nghệ Tông sai cử hành tang lễ rất trọng hậu, ngài thân làm bài thơ để ở mộ, tỏ tấm lòng thương tiếc một vị nguyên thần.

2) Danh sĩ Nguyễn Phi Khanh

Người làng Chi Ngại huyện Phượng Sơn, Nguyễn ứng Long là một cậu học trò thông minh từ nhỏ. ứng Long biết làm thơ từ năm 11 tuổi, và hể xuất khẩu là thành chương, nhiều người đã tin ở sự thành đạt của cậu học trò ấy sau này.

Từ đời ông của ứng Long xưa tên là Phi Loan, vốn tin phong thủy, có nhờ người thầy tàu kiếm tìm được một cát huyết ở đồng làng Nhị Khê thuộc huyện Thượng Phúc.

Tin là một ngôi đất tốt có thể dành sự kết phát về sau cho con cháu, Nguyễn Phi Loan không quản nước non xa cách, rước ngôi mộ cha từ đồng Chi Ngại đến ký táng ở đồng Nhị Khê. Vì sự trông nom ngôi mộ này, nên đời cha của ứng Long là Nguyễn Phi Hổ cũng như đời ông xưa, năng đi lại đến làng Nhị Khê lắm. Do sự đi lại ấy trở nên quen thuộc ; rồi ứng Long trong hồi chưa đạt, lại đến làng Nhị Khê mở trường dạy học, từ đấy mới nhập tịch mà thành ra người làng Nhị Khê.

ứng Long có tiếng hay chữ, nên rồi được quan Tư đồ Trần Nguyên Đán đón làm thực sự để kèm dạy con gái của ngài.

Trần công rất trọng ứng Long, vẫn gọi là “thầy kiểm Nhị Xuyên”. Đến sau, mối tình giảng mấc giữa thầy kiểm Nhị Xuyên với tiểu thư Thái xảy ra, ứng Long sợ vạ, phải bỏ trốn. Không ngờ Trần công lại là người có cái độ lượng khoáng đạt, thấy việc nghiệp dĩ rồi, đành thuận theo với sự nghiệp dĩ chứ không câu chấp quá, sai người đi tìm ứng Long về để gả con cho. ứng Long cảm kích vô cùng, từ đấy càng chuyên công học vấn, mong làm nên công danh sự nghiệp để đền đáp ơn tri ngộ.

Đến khoa giáp dần niên hiệu Long Khánh thứ 2 (1374), ứng Long thi đậu tiến sĩ. Song vì là con nhà thường dân dám lấy con gái hoàng phái, Thượng hoàng Nghệ Tông truất bỏ không dùng. Nhân thế ứng Long vẫn chỉ sống với nghề dạy học.

Sau khi sinh Trãi, vợ chồng ứng Long lại sinh được bốn con trai nữa là Phi Bảo, Phi Ly, Phi Bằng và Phi Hùng. Nhưng rồi Trần thị Thái mất sớm từ khi Bằng Hồ tướng công hầy còn, ứng Long phải tự mình chăn dắt một đàn trẻ đại.

Cuối đời Kiến Tân (1400), Hồ Quý Ly cướp ngôi của Trần Thiếu Đế, xuống lệnh cất dùng những người văn học, Nguyễn ứng Long mới đổi tên là Phi Khanh để ra làm quan với họ Hồ. Niên hiệu Thiệu Thành năm đầu (1401) đời Hồ Hán Sương, Phi Khanh được thụ chức Đại lý tự khanh, kiêm Trung thư thị lang, Hàn lâm viện học sĩ, lại lĩnh chức Tư nghiệp ở trường Quốc tử giám. Các con phần nhiều lĩnh quan chức của nhà Hồ cả.

Sau đó 6 năm, giặc Minh sang lấn cướp nước ta, quân Hồ chống cự trải hơn một năm trời, nhưng rút lại vẫn không chống nổi mười mấy vạn hùng binh của Tàu, nên nước phải mất sau khi cha con Hồ Quý Ly cùng các đại thần phụ tá đều bị bắt sống.

Nguyễn Phi Khanh đến lúc thế cùng, đã phải cùng bọn Trần Nhật Chiêu, Nguyễn Cẩn, Đỗ Mãn bó tay hàng giặc, bị giặc giam cầm lại một chỗ. Đến khi giặc bắt được Hồ Quý Ly, Hồ Hán Sương cùng các đại thần khác và đã đem quân chiếm cứ toàn quốc, bèn giải cả bọn vua tôi nhà Hồ về Kiêm Lăng (nay là Nam Kinh) ; Phi Khanh cũng là một trong số những người bị giải sang Tàu.

Bấy giờ Phi Khanh tuổi đã già yếu, buồn vì nỗi nhà tan nước vỡ, thân mình là một kẻ tù lõ, trong lòng chua xót, và biết mình chẳng thể sống được bao lâu. Khi bị giải đến Nam Quan, ngoảnh mặt lại thấy hao con là Trãi và Phi Hùng vẫn lòng thông đi theo tù xa, ai nấy thương cha đều khóc đỏ ngầu cả hai mắt. Phi Khanh vốn biết người con lớn của mình là Trãi chí độ khác thường, sau này tất có thể làm nên rạng vẻ cho nhà, cho nước. Bấy giờ vầy Trãi lại, thừa lúc vắng vẻ khẽ bảo rằng :

– Ta già rồi, chết cũng không còn hối hận gì nữa. Duy bình sinh ta rất ưa thích sơn thủy núi Bái vọng ở chốn cố hương. Vậy để một mình em con đi theo ta, hễ ta có chết thì nó nhặt lấy xương, đem về chôn ở núi ấy là đủ rồi. Còn con, ta khuyên con nên trở về.

Con là người có học có tài, nên tìm cách rửa nhục cho nước, trả thù cho cha. Như thế mới chính là đại hiếu. Lọ là phải cứ đi theo cha, khúc ngút ngát như đàn bà ấy mới là hiếu sao !

Trãi nghe lời cha nói rất phải, từ tạ quay về, để một mình đem Phi Hùng theo cha đi.

Nguyễn Phi Khanh sang đến đất Tàu, chưa bao lâu chết ở bên ấy. Phi Hùng theo lời cha dặn, chờ đợi ở Tàu mấy năm rồi thu thập hài cốt của cha đem về táng ở núi Bái vọng, để cha được thỏa nguyện ao ước trong lúc sinh bình. (Gia phả nhà họ Nguyễn nói Nguyễn Phi Khanh bị quân Tàu giam ở Vạn Sơn, vì thủy thổ bất phục mà chết ở đấy).

Đối với văn học sử nước ta về cuối đời Trần, Nguyễn Phi Khanh là một nhân vật để người ta phải nhắc đến tên. Ông từng lấy hiệu là Nhị Khê tiên sinh và có một tập vừa thơ vừa văn chữ hán gọi là Nhị Khê tập, hiện còn truyền đến bây giờ. Xem trong tập này có nhiều bài rất hay. Thơ tứ tuyệt thì như bài “Đông ngạn giác xuân” :

*Lô thủy đông biên, Lô ngạn thôn,
Phi phi hồng vũ ám tiền môn,
Nhĩ biên tân tống xuân quy khứ,
Vạn lục từng trung đổ vũ hồn.*

Dịch :

*Bờ đông, lối xóm cạnh sông Lô,
Mưa gió, nhìn ra cửa tối mờ.
Ra ra đưa xuân vang tiếng quốc,
Ngàn cây trong những bụi thâm u.*

Thơ thất ngôn luật thì như bài “Tránh loạn trong núi cảm tác” :

*Sơ phòng tận nhật túy hôn hôn,
Thế lộ gian nguy lân xuất môn.
Lục duật từ thân thiên lý cách,
Luỡng niên khẩu loạn nhất thân tồn.
Phong trần thiên địa không tao phát,
Yên chuông thôn loạn chỉ đoạn hồn.
Mạn hữu thống hoài lao cảnh cảnh,
Dạ y ngư đầu vọng trung nguôn.*

Dịch :

*Say sưa chọn buổi giữa rừng sâu,
Đường thế gian nguy xiết nói đâu,
Nước loạn hai năm, lơ lảo sống.
Mẹ già nghìn dặm, ngăn ngơ đầu.
Phong trần khắp sứ bay phờ tóc,
Lam chuông trong thôn thấm nặng sầu.
Tắc dạ bồn chồn, đêm quạnh vắng,
Ngồi trông đất nước, dựa sao Ngâu.*

Phú thì như bài “Diệp mà nhi”. Văn xuôi như bài “Thanh hư động ký”. Đó đều là những áng văn hay, đáng cho người sau phải truyền tụng. Người ta từng liệt Nguyễn Phi Khanh vào hàng các ông Phạm Kinh Khê, Trương Hán Siêu, Nguyễn Bá Thông, Đào Sư Tích là những tay danh sĩ đời Trần.

3) Nguyễn Trãi gặp đồng chí

Như trên đã nói, Nguyễn Trãi sinh ra có một cái hình dong tuấn dị; không những thế, lại có tư chất rất thông minh, nên tuổi chừng 20, đã học qua cả các thư sử. Năm 21 tuổi, gặp khoa canh Thìn (1400) của nhà Hồ mới mở là lần thứ nhất. Nguyễn Trãi đi thi, đỗ Thái học sinh (như tiến sĩ), một trong số 20 người cùng đỗ khoa ấy là Lưu Thúc Kiện, Lý Tử Tấn, Vũ Mong Nguyên, Hoàng Hiến, Nguyễn Thành...

Sau khi đỗ, Trãi lĩnh quan chức của nhà Hồ, Trãi làm đến Ngự sử đài chánh chuồng.

Đến khi Hồ mất, cha là Nguyễn Phi Khanh bị bắt đưa về Bắc quốc, Trãi trước đó vẫn đi trốn tránh, bấy giờ vì thương cha, bèn định theo đi để được gần gũi cha trong lúc tuổi già hoạn nạn, sống chết cũng đành. Nhưng sau khi nghe lời cha khuyên, Trãi cảm động rất lấy làm phải, bèn lạy từ trở lại.

Kế đó Trãi bị quân Minh bắt. Tướng Trương Phụ biết người có tài, định thu dùng lấy. Trãi thà chết thì thôi, khi nào chịu nhận quan chức của giặc, nhất định chối từ. Phụ vì thế ý muốn giết Trãi. Nhưng Thượng thư giặc là Hoàng Phúc thấy Trãi có cái tướng mạo kỳ vĩ, đem lòng thương tâm, bèn tha cho, nhưng hạn phải ở thành Đông Quan (Hà Nội), không được đi đâu.

Trãi thấy nước mình bị người Tàu đô hộ, quan Tàu là bọn Trương Phụ thi hành những chính sách hà ngược lòng rất đau buồn...

Rồi đó có việc các vua Hậu Trần là Giản Định, Trưng Quang nối nhau nổi lên kháng cự với quan quân nhà Minh, đồ sự phục quốc. Trãi mấy lần định thoát thân khỏi thành Đông Quan, tìm đến phò tá. Nhưng phần vì người Minh quản cố rất ngặt; phần thấy công việc làm của hai vua Trần có bề sức nổi mà dùng người lại hay nghi kỵ, biết cơ không thể làm nên công chuyện được, nên Trãi vẫn chưa tính kế thoát thân. Sau mấy năm, quả nhiên công cuộc của hai vua Hậu Trần đều bị tan tành, để lại cho lòng người một mối buồn rầu than tiếc.

Ở mãi thành Đông Quan tiêu ma ngày tháng mà chí lớn không biết đến bao giờ đạt được. Nguyễn Trãi buồn lắm. Nhân thế một đêm ông lên ngũ ở đền Trấn Võ, cầu thần ứng cho một giấc mộng, cho biết cái tương lai của mình ra sao. Bởi đền Trấn Võ (cạnh Tây Hồ) khi xưa vẫn là một nơi cầu mộng của mọi người, ai có việc gì nghi ngờ, thường đến làm lễ và ngủ luôn trong đền, cầu thần ứng mộng.

Tục truyền đêm ấy, Trãi chiêm bao thấy thần nhân bảo : “Thượng đế đã chọn người ở Lam Sơn là Lê Lợi làm vua nước Nam”. Trãi tỉnh dậy, lòng rất hồ đồ : Lam Sơn là tên đất ở đâu, có người nào là Lê Lợi không, khó mà tin được.

Một hôm Trãi đương ngồi ở nhà đọc sách chợt thấy một anh chàng bán dầu, lù lù đi vào đặt gánh và hỏi :

– Dám hỏi có phải ngài tên là Nguyễn Trãi quan Chánh chuồng ở Ngự sử đài của triều Hồ xưa ?

Trãi ngẩng lên, nhìn người ấy bằng đôi mắt dò xét, không hiểu đó là ai lại đến đây hỏi tên họ mình. Trừ trừ một lát, Trãi hỏi lại :

– Bác lái hỏi thăm Nguyễn Trãi có việc gì ?

Người lái dầu xem thấy thái độ Nguyễn Trãi, hình như đoán biết là mình đã không làm, cung kính và nói bằng một giọng thành thật :

– Tôi có một câu chuyện rất lạ, có lên can đến ngài; nếu ngài không chê tôi là một kẻ hèn thì xin phép cho tôi được ngồi hầu chuyện.

Thấy người lái buôn ấy có vẻ thành thật, vả phò là câu chuyện lạ liên can đến mình, Trãi bèn mời y ngồi chơi để hỏi chuyện.

Người lái ngòi xuống rồi, xưng mình họ Trần tên Nguyên Hãn, cháu xa của Trần Hưng đạo vương hiện ở làng Hoắc Xa huyện Lập Thạch. Vì nhà nghèo, lấy nghề buôn dầu làm kế sống, nhưng vẫn quan tâm đến cái thời vận truan kiển của nước nhà. Trần Nguyên Hãn nhân kể cho Nguyễn Trãi nghe cái cớ tại sao mà mình đường đột tìm đến đây. Số là trước đây vài hôm, Nguyên Hãn đi bán dầu qua làng Thụy Hương (nay là Thụy Phương) tục gọi là làng Trèm, thuộc huyện Từ Liêm, trời tối, vào đình Trèm nằm ngủ. Đêm khuya, trong lúc bàng hoàng dở thức dở ngủ, bỗng nghe thấy có tiếng một vị thần khác đến rủ ông Trèm lên châu trời; nhưng ông Trèm nói là nhà có Quốc công ngủ trọ, không tiện đi được. Đến gà gáy, ông thần kia về. Ông Trèm hỏi trên trời hôm nay bàn định có việc gì lạ không. Ông thần kia nói : “Thượng đế thấy nước Nam không có chủ, đã sai Lê Lợi làm vua và Nguyễn Trãi làm tôi”. Kể xong, Nguyên Hãn nói :

– Cái việc trong mộng như thật ấy, tôi đã thấy rõ ràng lắm, và không thể không lấy làm lạ. Lê Lợi thì không biết là người ở đâu nên chưa tìm được. Còn Nguyễn Trãi là tên của ngài thì tôi đã từng được nghe tiếng, mấy ngày hôm nay dò tìm mãi mới đến được đây. Cứ cái sự tôi thấy như vậy thì ngài là người đã được Thượng đế ủy cho một công việc có quan hệ đến vận hội nước nhà sau đây, vậy ngài nên để ý đi tìm lấy bậc chân chủ là Lê Lợi, cùng đồ việc lớn.

Nghe xong, Nguyễn Trãi cũng lấy làm lạ, vì thấy phù hợp với giấc mộng của mình. (Những chuyện mộng này thật là huyền hoặc. Biết đâu chẳng phải các ông này sau khi đã gặp vua Lê Lợi, mới bày chuyện ra để cho lòng người tin theo họ Lê).

Sau khi câu chuyện đổi trao, mỗi người đều bày tỏ chí hướng bình sinh, Nguyễn và Trần liền trở nên đôi bạn thân thiết, ước hẹn nhau cùng theo đuổi một công việc lớn.

Trần Nguyên Hãn sau khi từ biệt Nguyễn Trãi, quảy gánh ra đi, mấy hôm lại trở về báo Nguyễn Trãi rằng :

– Tôi đã hỏi dò được Lam Sơn là một làng ở phủ Thanh Hóa. Vậy bây giờ hai anh em mình nên vào đó để tìm chân chủ, bác có thể bỏ thành Đông Quan này mà đi được không ?

Nguyễn Trãi mừng rỡ :

– Được, vì lâu nay người Minh họ đã để tôi được rộng cẳng, không ràng buộc lắm như trước nữa.

Hai người bèn cùng nhau đi vào Lam Sơn.

4) Vào Lam Sơn tìm gặp chân chủ

Nguyễn Trãi cùng Trần Nguyên Hãn lần mò đến Thanh Hóa hỏi thăm thì ở làng Lam Sơn, thuộc huyện Lương Sơn (nay là Thụy Nguyên) quả có nhà hào trưởng tên là Lê Lợi. Hai người mừng rỡ cùng tìm vào tận nơi.

Đến Lam Sơn, hai người vợ vẫn ở ngoài đầu làng để thăm hỏi, có người chỉ bảo rằng : “Muốn gặp Lê Lợi thì đây kia, người đương đồn trâu bò sắp về qua đây, chính ông ấy đó”.

Hai người đứng đợi. Một lát sau có một đàn trâu bò tiến đến, theo sau có một người mình mặc áo cánh nâu, vai vác bừa, tay cầm cái cần tre đồn đuổi; đằng sau người ấy lại một bọn mấy chục điền tốt, kẻ vác cây, người vác cuốc, đương thùng thỉnh về. Nguyễn và Trần cùng để mắt trông người đương đồn đàn trâu có vẻ dong dạc của một vị chủ ông. Người này độ chừng 30, màu da bánh mật, miệng rộng mắt sáng, trán cao và xương chỏ my mắt trội lên, dáng đi đường bộ uy nghi, cất tiếng nói vang vang như tiếng chuông vậy. Hai người cùng bấm chân nhau khẽ nói :

– Có thể đây là phong cách của một vị chân mệnh thiên tử, không còn ngờ gì.

Hai người cùng bước đến cúi vái Lê Lợi :

– May mắn cho chúng tôi được gặp trưởng giả, vì như chúng tôi đoán : người chính là vị trưởng giả họ Lê ở Lam Sơn ?

Lê Lợi nhìn hai người, gật đầu nói :

– Phải, tôi chính là Lê Lợi ở Lam Sơn này. Chẳng hay hai chú ở đâu và đến đây tìm tôi có việc gì ?

Hai người nói :

– Chúng tôi là người đường ngoài, vì nhà nghèo không có kế gì doanh sinh, nghe trưởng giả là bậc nhân hậu, sẵn lượng bao dung, nên chúng tôi rủ nhau tìm đến, mong được thu nạp làm những kẻ nông phu điền tốt, chúng tôi được đội ơn lắm.

Lê Lợi lại nhìn hai người, mỉm cười nói :

– Trong hai chú, chú kia mình vóc cứng mạnh (trở Nguyên Hãn) xin làm nông phu đã vậy ; còn chú này, thân thể yếu ớt (trở Nguyễn Trãi), cũng đòi làm nông phu ư ?

Nguyễn Trãi nói :

– Chúng tôi quả vốn là học trò, nhưng nay nghèo quẩn, xin trưởng giả mở lượng khoan hồng, dành cho một công việc làm nhỏ mọn ở trong ấp để được có chỗ dong thân, chúng tôi đội ơn không biết ngần nào.

Lê Lợi gật đầu ưng cho hai người theo về.

Vào ở trong ấp nhà họ Lê, Trần, Nguyễn hằng ngày cũng phải làm những công việc đồng ruộng do chủ nhân hoặc người cai quản cất đặt cho, cốt ở lại để dò xem tình hình ấp ấy và Lê Lợi là người thế nào. Sau mấy tháng nhờ sự hỏi dò, hai người đã biết được gốc tích của nhà Lê Lợi.

Tiên tổ Lê Lợi xưa kia, nguyên là người làng Như áng cũng thuộc huyện Lương Sơn này. Ông tổ bốn đời là Lê Hối một bữa đi chơi qua núi Lam, thấy có một đàn chim bay liệng vòng quanh ở một khoảng đất bên dưới núi, như kiêu một đoàn người hội họp. Lê Hối nói : “Đây chắc là một chỗ tốt lành”. Bèn thiên nhà đến ở đấy.

ở được ba năm, Lê Hối đã trở nên có sản nghiệp lớn. Vì nhà họ Lê thu dùng nhiều đầy tớ, vả người các nơi cũng theo đến đấy ở vỡ đất làm ruộng, nên chẳng bao lâu chỗ đó thành một nơi dân cư đông đúc, lập thành làng Lam Sơn. Họ Lê, từ ngày ấy, trở nên là nhà hào trưởng trong một vùng, con cháu ngày càng đông, tôi đòi ngày càng nhiều, mà sản nghiệp cũng ngày càng lớn.

Đến đời Lê Đình là con của Lê Hối, Lê Khoáng là con của Lê Đình, nhà họ Lê càng thịnh vượng lắm, trong ấp có một số thủ hạ tới hơn ngàn người. Nổi đời chỉ ưa làm những việc hiền lành phúc hậu, nên lòng người cả một vùng đó, ai cũng mến phục.

Lê Lợi là con thứ ba của Lê Khoáng, do bà mẹ là Trịnh Thị Sương sinh ra. Tuy là con thứ ba nhưng anh cả là Học đã mất sớm rồi, anh thứ hai là Trừ tính thích nhàn dật, mọi việc đều giao cả cho em, nên Lê Lợi một mình quản xuất cả công việc trại ấp.

Nguyễn Trãi và Trần Nguyên Hãn hỏi dò biết được gốc tích nhà họ Lê ở Lam Sơn, lại biết tình hình phú thịnh của nhà ấy và sự được lòng mến phục của nhân dân một vùng, bụng đã tin chắc được mấy phần. Duy có điều nhận xét chính thân Lê Lợi thì chưa thấy có gì là khí độ của một người có chí lớn. Họ thấy Lê Lợi chỉ chăm chú vào việc kinh doanh, sớm tính việc canh nông, tối bàn việc súc mục, suy hơn nghĩ thiệt, hình như không từng để ý đến việc nước, nhân thế hai người đều hơi thất vọng. Đã một đôi lần Nguyễn Trãi gần gũi chủ nhân, lần la gọi chuyện nước nhà, định thử dò ý tứ; nhưng đều thấy Lê không bắt chuyện và nói tắt ngang đi bằng những chuyện khác. Một hôm, hai người thấy trong ấp giết trâu mổ bò, hình như có một cuộc tế lễ gì vậy. Hỏi ra mới biết hôm ấy gặp ngày húy nhật tiên khảo (cha) của chủ nhân. Sau lúc Lê Lợi vừa mới làm lễ xong, cho được phải phép, Nguyễn Trãi cùng Nguyên Hãn theo bọn gia đình cũng lên lễ ở trước bàn thờ. Vừa bước lên thềm, hai người trông thấy Lê Lợi ngồi trên chiếc ghế ở trong nhà, tay cầm con dao đương xẻo thịt ở cái đùi bò, bỏ vào miệng nhai nuốt một cách thô lỗ. Nguyễn Trãi thấy vậy, coi Lê Lợi là tuồng mán mọi, đưa mắt nhìn Nguyên Hãn, rồi cả hai cùng chếp miệng thở dài.

Sau ngày hôm ấy, Nguyễn, Trần cùng xin phép ông chủ họ Lê để tạm trở về bắc thăm nhà. Kỳ thực hai người đã hoàn toàn thất vọng về Lê, rất tiếc cái công phu khó nhọc ở làm gia bộc bấy nay. Chuyến này về bắc, định bụng chẳng bao giờ trở lại Lam Sơn. Vì con người thô lỗ ấy, làm gì có tài trí, có khí độ của một người anh hùng dẹp giặc cứu dân. Kỳ vọng vào ông ta chỉ đến uổng công, vô ích.

Từ Lam Sơn ra, buổi tối đi đến bến Dương xá, hai người tìm vào một nhà hàng ngủ trọ. Tựa một phòng bên cạnh, khách trọ là ba bốn người Tàu. Bọn người Tàu nhìn thấy Nguyễn Trãi, họ khẽ hỏi nhau là : “đó biết người kia đi đâu ?” Trong bọn có một người bỗng nói :

– Đó là một kẻ sĩ tài trí, đương đi tìm vua để thờ; đã gặp vua rồi nhưng lòng còn hồ nghi nên lại bỏ đi.

Nguyễn Trãi nghe thấy họ nói vậy, cũng không để ý.

Ngày hôm sau lại đi, tối trọ ở bến đò Gián Khẩu (nay thuộc Ninh Bình). Đêm ấy bên nhà hàng giáp vách, cũng có mấy người Tàu trọ. Canh khuya, một người khách ra sân trông trời, chợt gọi đồn người đồng bạn ở trong nhà ra, trở bảo rằng :

– Kìa anh trông : ngôi tướng tinh của An Nam đã hiện rõ lắm. Chúng mình liệu đường có nẻo thì tách không nên ở lâu trong đất nước này.

Người đồng bạn hỏi :

– Anh đã tài xem thiên văn, vậy có thể trông ngôi tướng tinh mà biết được cái người ứng vào ngôi ấy, hình dáng tính nết ra sao không ?

– Có thể chứ. Cứ như ngôi tướng tinh, tôi đoán vì vua An Nam sau này là một hổ tướng đa sát, và về sự ăn uống, tất có sở sàng thô lậu.

Nguyễn Trãi nghe thấy như vậy, bảo với Nguyên Hãn :

– Cứ lời mấy người khách họ nói, có lẽ Lê Lợi quả là một vì vua chân mệnh mà mình chưa dò xét được kỹ; chi bằng hãy trở lại, nhẫn nại chờ xem trong một thời kỳ nữa coi ra thế nào.

Hai người quay lại Lam Sơn, lại vào làm gia đình của nhà họ Lê như trước.

Từ hồi này, Nguyễn Trãi để ý dò nghe động tĩnh của Lê Lợi một cách kỹ càng hơn trước, cũng nhận thấy có những sự hơi là lạ. Như là trước kia mỗi buổi chợ, Lê thường mua

rượu uống về nhiều hơn là dầu thấp, nhưng đến nay dần thấy trái lại : dầu nhiều hơn rượu, và những buổi tối, Lê hay vắng mặt ở nhà. Trãi nghĩ ra, càng chú ý hơn. Một đêm kia, Trãi thấy vắng Lê, bèn sẽ lên vào trông rừng, trèo lên một chỗ cao, đứng nhìn bốn phía. Trãi thấy xa xa, trong một cái hốc núi, thấp thoáng có ánh lửa sáng. Đoán là tất có Lê ở đấy, Trãi lần mò đến nơi, núp một chỗ để thủ dòm vào. Dưới ngọn đèn dầu lạc, Trãi nhìn thấy trong đó có tám chín người, trừ chủ nhân Lê Lợi, còn có Lê Thụ cũng người làng Lam Sơn. Ngoài ra là những tộc thuộc và thủ hạ ở trong nhà Lê cùng mấy người lạ mặt Trãi chưa quen biết. Cạnh đó, trên một cái bàn đá, có những quyển sách để ngổn ngang bề bộn.

Nín thở lắng nghe, Trãi thấy Lê Lợi đương cùng với Lê Thụ tính số Thái ất khê thì thầm với nhau :

– Năm hội, đúng năm hội, công việc của chúng ta có thể bắt đầu.

Trãi mới tỉnh ngộ ra, tự hối là mình có mắt không con người, tí nữa bỏ đi định không quay lại đây, sẽ lỡ mất việc lớn biết là ngàn nào. Cuộc họp bí mật này, không còn ngờ gì Lê Lợi quả là bậc anh hùng, có chí khí mưu đồ việc lớn.

Thấy Lê Lợi, Lê Thụ tính số Thái ất và nói với nhau như thế, Trãi cũng bấm tay tính thử, vì Trãi cũng đã từng nghiên cứu kinh Thái ất. Theo Trãi tính, nếu đến năm hội mới khởi binh là chậm, phải là năm dậu mới đúng. Trãi lúc ấy không thể nín được, hô to lên :

– Chúa công tính nhầm rồi !

Lê Lợi giật mình tuốt gươm, toan bắt Trãi để chém. Trãi nói :

– Tôi sợ dĩ đến đây theo hầu chúa công, chính chỉ vì có công việc ấy; chúa công không biết tôi, thật là đáng tiếc.

Lê Lợi vất gươm xuống, mời Nguyễn Trãi ngồi để hỏi chuyện. Sau khi đã biết Trãi là bậc danh nho, lại thông hiểu cả binh pháp, cũng có chí trừ giặc cứu nước, Lê Lợi mừng rỡ nói :

– Thật là trời đem đến một tay lương phụ cho ta.

Lê Lợi lại hỏi :

– Vậy hiền sĩ cũng biết cả tính số Thái ất ?

Trãi nói :

– Vâng, Thái ất thần kinh, tôi vẫn đã từng giảng cứu.

– Vậy hiền sĩ thử tính hộ đi, xem đến bao giờ thì chúng ta khởi nghĩa ?

– Cứ như tiểu sinh đã tính thì vận số ở vào năm dậu, cuối dậu và đầu tuất, chúa công nên khởi nghĩa binh.

Từ đấy, Trãi được trọng dụng lắm, ngày đêm cùng Lê Lợi và bọn Lê Thụ, Lê Văn An, Lê Văn Linh, Bùi Quốc Hưng, Lưu Nhân Chú, Trịnh Vò, Lê Liễu... bàn tính đại sự. (Một thuyết khác lại nói Nguyễn Trãi đến theo Lê Thái Tổ vào hội ngài đóng ở Lợi Giang – thuộc Thanh Hóa – về năm canh tí 1420, năm thứ ba của cuộc khởi nghĩa).

5) Lê Thái Tổ khởi nghĩa Lam Sơn

Dòng dõi một nhà hào trưởng ở Lam Sơn, Lê Lợi, tức Lê Thái Tổ, tự thiếu thời, vẫn đã học thông kinh sử, và có một chí khí to tát. Từ khi nước nhà có việc họ Hồ cướp ngôi nhà Trần, rồi đến giặc Minh sang giày xéo đất nước, nhân dân phải làm than khổ sở, Thái Tổ đã nảy ra cái chí phục quốc cứu dân; ngày đêm thường nghiên cứu binh thư trận pháp, định tiềm tâm để chờ cơ hội. Kể đến công việc hưng phục của các vua Hậu Trần đều bị thất bại, người Minh quận huyện nước ta, ngày càng thi hành những chính lệnh hà ngược, trăm họ phải sống trong thuế nặng sưu cao, hình nghiêm phép dữ, Thái Tổ càng nhận thấy ở mình cái trách nhiệm trọng đại và thiêng liêng. Ngài thường buông thả tiền thóc để thu phục lòng người, lại hết sức khiêm cung để nạp các hiền sĩ trong thiên hạ.

Khi đã mộ tập được một số người đồng chí, đêm đêm Thái Tổ thường ước hẹn vào một thung lũng trong rừng, bí mật bàn việc và cùng nhau nghiên cứu tướng lược binh cơ. Một mặt khác, ngài sức tích thóc lúa cho nhiều chờ ngày dùng đến. Song tính Thái Tổ trì trọng, làm việc hay cẩn thận kín đáo. Bởi thế Nguyễn Trãi để ý dò xét đến hàng năm mới biết được chí lớn của ngài. Từ khi được Nguyễn Trãi, thấy là người chẳng những có bầu nhiệt huyết, lại lắm mưu nhiều trí, và có một văn tài mẫn tiệp khác thường. Thái Tổ mừng rỡ vô cùng, coi như là Cao Tông gặp được Phó Duyệt, Văn Vương gặp được Lã Vọng, ngày đêm chỉ cùng Trãi bàn tính công việc.

Rồi bọn quan Tàu cũng nghe tiếng Thái Tổ là vị hào trưởng một phương, rất được lòng người mến phục, bèn định lấy lợi lộc câu dụ để thu ngài vào trong vòng sai khiến của mình. Họ sai sứ đến dụ ngài ra, hứa sẽ trao cho quan chức. Song Thái Tổ nhất định từ chối, nói rằng mình chỉ thích sống ở chỗ núi khe đồng ruộng, chăn nuôi cho đông đàn, cày cấy cho lắm thóc, đó là sở nguyện; còn về quan chức, sợ không đủ tài năng đương nổi, xin miễn đi cho.

Sứ giả đi rồi, ngài nói với những người thân tín ở tả hữu rằng :

– Đại trượng phu sinh ra ở đời, nên chống nạn lớn, lập công to, để tiếng thơm về ngàn sau, sao chịu uốn mình đi làm tay sai cho kẻ khác !

Bọn quan lại nhà Minh dụ mãi không được, lại dùng uy thế để dọa nạt, song Thái Tổ vẫn không vì thế mà sờn lòng; chán rồi bọn họ cũng thôi.

Họ thôi, vì họ cũng vô tình không biết đâu rằng gã họ Lê ấy đương nuôi một cái chí hưng phục nước nam, sau đây làm cho cuộc đô hộ của họ ở phương nam phải đến tan tành và khiến bọn họ không còn một mảnh giáp để về nước cũ.

Cuối năm đinh dậu (1417), binh lương khí giới đã dự bị đầy đủ, Thái Tổ bàn với các đồng chí chọn ngày khởi binh. Sau do ý kiến của nhiều người, quyết định ngày khởi nghĩa sẽ vào sơ tuần tháng giêng năm mậu tuất (1418).

Muốn làm cho lòng người tin theo một cách vững vàng, không hồ nghi ở trước hai cái thế lực một bên rất mạnh và một bên còn yếu, Nguyễn Trãi nghĩ ra một kế giống như cái kế mảnh lụa viết chữ ở trong bụng cá của Trần Thắng đời xưa. (Cuối đời Trần ; Trần Thắng nổi lên. Muốn cho lòng người tin theo, Thắng viết ba chữ “Trần Thắng vương” – Trần Thắng làm vua – vào mảnh lụa, giấu vào bụng con cá. Quân sĩ mổ cá thấy, cho là ý trời đã định, đều tin theo Thắng. Nhưng sau Thắng cũng bại). Trãi nhúng bút vào mỡ, viết lên rất nhiều những lá cây trong rừng, mỗi lá viết tám chữ này :

– Lê Lợi vi quân, Nguyễn Trãi vi thần : Lê Lợi làm vua, Nguyễn Trãi làm tôi.

Sâu kiến cứ những đường mỡ mà ăn thủng lá, thành ra mỗi chiếc lá đều có những đường thủng thành hình 8 chữ này cả. Những kẻ vào rừng kiếm củi thấy thế, lấy làm thần dị, rồi kẻ nọ đồn đến người kia, đều cho là nhà Lê Lợi đáng vì thiên tử, đã định tự ý trời, nhân thế người ta theo về mỗi ngày càng đông.

Sang năm mậu tuất, một ngày về thượng tuần tháng giêng, bầu trời trong như pha lê. Cả một khu rừng núi Lam Sơn, hôm đó rực rỡ bóng cờ tàn, vang lừng hồi chiêng trống. Đó là ngày tể cờ khởi nghĩa rất long trọng oai nghiêm của Lê Thái Tổ. Thái Tổ đã chọn ngày hôm ấy nổi dậy nghĩa binh để dẹp giặc cứu dân. Các tướng sĩ tôn ngài lên ngôi vương, lấy hiệu là Bình Định Vương. Sau khi nhận chịu kiếm ấn và mọi lời hoan hô, Thái Tổ cất đặt mọi người phù tá vào các ngôi tướng văn tướng võ. Các người ấy như là Lê Văn An, Lê Văn Linh, Lê Thận, Nguyễn Trãi, Trịnh Khả, Bùi Quốc Hưng, Nguyễn Sí, Lê Sát, Lý Triện; Trần Nguyên Hãn, Trịnh Lỗi, Lê Ngân, Đinh Lễ... mỗi người lĩnh một chức vị. Đoạn rồi ngài phát bố mệnh lệnh, chia quân đi đóng giữ các chỗ ách yếu, đồ việc tiến thủ.

6) Trong quân trưởng Nguyễn Trãi vận trù quyết sách

Lê Thái Tổ khởi binh, Nguyễn Trãi được đặc nhiệm vào một chân trọng yếu trong hàng văn thần, lĩnh chức Hàn lâm thừa chỉ học sĩ; thường phải ở luôn trong quân trưởng để cùng ngài bàn tính những thế công thủ và thảo những văn thư, mệnh lệnh.

Ban đầu, quân sĩ của ta mới có mấy ngàn, không thể địch nổi với số quân Tàu từ mười vạn trở lên, nên thường bị thua và lẩn tránh vào trong rừng núi. Quân ta phải dùng lối xuất kỳ, đánh bằng phục binh để phá giặc, cũng nhiều khi thu được hiệu quả. Như là trận đánh Mã Kỳ ở Lạc Thủy hồi tháng giêng năm mậu tuất (1418); trận đánh Lý Bân ở Mường Một hồi tháng 9 cùng năm ấy; trận đánh ở Chính hồi tháng 5 năm kỷ hợi (1419); trận đánh ở Bồng Tân và ở Thi Lang hồi tháng mười năm canh tý (1420) ... quân ta đều dùng phục binh mà đánh cho quân giặc phải thua liểng xiểng. Dù vậy, Bình Định Vương trong mấy năm đầu, vì binh lực so với của giặc thì mạnh yếu khác nhau rất xa, nên ngài cùng các tướng tá phải trải qua nhiều phen nguy hiểm.

Một lần ngài thua trận, quân sĩ tan chạy mất cả, chỉ còn độc một mình tìm đường chạy trốn, mà đằng sau, tướng Minh đương dẫn quân đuổi theo. Túng thế, ngài không biết tính sao, chợt thấy hai vợ chồng ông lão nhà quê đương tát nước ruộng để bắt cá, ngài liền cổi áo, cũng xuống ruộng bắt cá với lão. Một lát quân Minh đến, hỏi lão rằng :

– Có thấy Lê Lợi chạy qua đây không ?

Lão trả lời :

– Không thấy ai cả.

Ngài đương lắng tai nghe; lão quay lại mắng :

– Không mò cá đi con ! Việc gì đến mày !

Giặc không ngờ gì, kéo đi, thế là ngài được thoát.

Lại một lần giặc đuổi gấp quá, ngài phải trốn vào trong bụi rậm. Giặc có con chó săn khôn lắm, lòng lầy cắn vào trong bụi. Giặc xĩa giáo vào, trúng đùi ngài. Ngài phải vội lấy áo lau sạch ngọn giáo, không để giặc thấy vết máu. May sao lúc ấy, trong bụi có con cây nhậy ra, chó săn xô đuổi. Giặc chém chó mà mắng :

– Tao nuôi mầy để săn cây à !

Nhân thế ngài lại được thoát.

Trước sau ngài phải chạy về thủ hiểm ở núi Chí Linh (nay thuộc huyện Thụy Nguyên, Thanh Hóa) đến mấy lần. Một lần ngài đóng quân trên núi, giặc vây bọc ở chung quanh. Quân ta bị tuyệt lương đến hơn hai tháng, phải đào củ ráy, cắt măng vầu để ăn trừ bữa; ngài phải giết đến 4 con voi và sau phải giết thịt cả đến con ngựa ngài cưỡi để cho quân ăn.

Lại một lần cũng ở trên núi Chí Linh, quân ta bị giặc bao vây rất khẩn cấp. Ngài bắt đắc dĩ, hỏi các tướng tá rằng :

– Nay có ai chịu giả làm ta đem quân ra đánh Tây Đô (ở Thanh Hóa) vờ cho giặc bắt được. Ta nhân đó nghỉ ngơi mấy năm, dưỡng binh sức nhuệ, để sẽ đồ việc tái cử không ?

Trong hàng các tướng, có Lê Lai tình nguyện đi giả thay ngài. Lai mặc áo bào vàng, giả xưng là Bình Định Vương dẫn quân xuống núi phá vòng vây đi đánh Tây Đô. Trong khi giao chiến, Lai để cho quân giặc bắt được, đem về giết đi. Từ đó, đâu đâu cũng đồn vang cái tin Bình Định Vương chết rồi, quân Minh vững dạ không lo gì nữa. Ngài nhân thế được nghỉ ngơi vài năm, mộ binh trữ lương, rồi lại nổi quân lên đánh giặc.

Trong những bước gian nan ấy, Nguyễn Trãi cùng nhà vua nằm gai nếm mật, song cái chí phục thù tuyết sỉ, vua tôi vẫn kiên quyết không dời. Rồi đến từ năm Bình Định thứ 8 (1425) trở về sau, sau khi quân ta đã khôi phục lại được toàn cõi Nghệ An, trừ trấn thành, binh oai nổi dậy, lòng người đều hớn hở theo về, khí thế mạnh mẽ như ngọn nước trào dâng, quân giặc không tài nào hăn ngũ nổi nữa.

Toàn cõi Nghệ An tuy đã khôi phục được (1425), song tướng giặc Trần Trí vẫn cố chết giữ lấy thành, không chịu dời bỏ, dẫu bên ngoài quân ta bao vây trùng điệp. Nguyễn Trãi nghĩ đem toàn lực vây đánh Nghệ An, mà đánh mãi chưa đổ, sao bằng chia binh đi lấy các thành khác, khiến Nghệ An hãm vào cái thế trợ trọi tự khắc quân giặc phải hàng. Trãi đem kế ấy nói với Thái Tổ. Ngài khen là phải, bèn một mặt sai Tư không Đinh Lễ, đem một đạo binh ra phía bắc đánh lấy Diễn Châu, một mặt sai Tư đồ Trần Nguyên Hãn, Thượng tướng Lê Nỗ, Chấp lệnh Lê Đa Bồ đem một đạo binh vào phía nam đánh lấy Tân Bình (Quảng Bình, Quảng Trị), Thuận Hóa (Thừa Thiên, Quảng Nam).

Hai đạo binh kéo đi, chưa bao lâu đều thu được chiến công rực rỡ.

Tư không Lễ ra đánh Diễn Châu, gặp Đô ty của giặc là Trương Hùng từ thành Đông Quan (Hà Nội) tải ba trăm chiếc thuyền lương vào, Lễ đón đánh một trận kịch liệt, chém chết Thiên hộ Trương và hơn ba trăm quân. Hùng phải bỏ chạy, Lễ cướp được tất cả thuyền lương, rồi vừa đánh vừa đuổi dài ra tận Tây Đô. Thái Tổ nghe tin, lại tuyển thêm hai ngàn tinh binh, sai Lê Sát, Lưu Nhân Chú, Lý Triện, Bùi Bị ra hiệp với Đinh Lễ đánh thành Tây Đô. Sau một trận kịch chiến, quân ta chém chết hơn năm trăm quân giặc và bắt sống được rất nhiều. Tướng giặc đóng thành bền giữ, quân ta lại bao vây bốn mặt.

Còn đạo binh của Tư đồ Trần Nguyên Hãn kéo vào đến sông Bồ Chính thì gặp quân giặc. Bọn Hãn tiến vào chỗ hiểm, nhưng đặt quân phục ở phía sau. Tướng Minh là Nhâm Năng đem quân đón đánh; bọn Hãn giả vờ thua chạy, Năng thúc quân đuổi riết. Đến chỗ mai phục, một tiếng hiệu nổi lên, quân phục kéo ra ập giết, Tư đồ Hãn cũng quay binh lại, đánh cho quân giặc thua tan nát, tranh nhau lấy đường mà chạy trốn, lẫn xuống sông chết đuối rất nhiều. Thái Tổ lại sai bọn Lê Ngân, Lê Bôi, Lê Văn An đem thêm quân vào tiếp ứng; thừa thắng ruổi dài vào Tân Bình, Thuận Hóa, đi đến đâu giặc phải thua vô đến đấy. Thế là từ Tây Đô trở vào phía nam, trừ mấy trấn thành trợ trọi, đất cát đã hầu hết thu vào tay của Bình Định Vương.

Tháng 8 năm bính ngọ (1426) Thái Tổ nghĩ giặc bao nhiêu tinh binh mãnh tướng để cả ở Nghệ An và Đông Đô (Hà Nội), còn các chỗ khác đều đã hư nhược. Ngài bèn sai bọn Khu mật đại sứ Phạm Văn Xảo, Thái úy Lý Triện dẫn một đạo quân ra đánh lấy các miền Thiên Quan, Quảng Oai, Quốc Oai, Gia Hưng, Quy Hóa, Đà Giang, Tam Đái, Tuyên Quang, ngăn chặn đường viện binh của giặc từ Vân Nam sang : lại sai bọn thiếu úy Lê Bị dẫn một đạo quân ra đánh lấy các miền Khoái Giang, Bắc Giang, Tạng Giang, ngăn chặn đường viện binh của giặc từ Lương Quảng đến. Quân ta đi đến đâu thắng lợi đến đấy; quân giặc phần nhiều phải lui vào các thành cố thủ.

Tháng 9, viện binh Vân Nam của giặc kéo sang, dưới quyền tiết chế của Đô ty là Vương An Lão. Quân ta đón đánh ở Tam Giang (Việt Trì), cả phá được giặc, giặc bị giết và bị chết đuối rất nhiều.

Tháng 11, đại đội viện binh của giặc lại đến, dưới quyền thống xuất của Tổng binh Vương Thông và Tham tướng Mã Anh. Vương Thông sang đến nơi, hợp cả quân cũ mới hơn 10 vạn người, cùng quân ta quyết chiến một trận rất lớn. Trận này chiến trường ở về mạn Tốt Động, Chúc Động, nay thuộc huyện Chương Mỹ, Hà Đông. Hai quân kịch chiến, quân ta do các tướng Đinh Lễ, Nguyễn Xí, Lý Triện, Lê Bí đốc xuất. Kết quả quân ta đại phá được quân giặc, giết được Thượng thư Trần Hiệp, Nội quan Lý Thượng và hơn năm vạn quân Minh. Xác quân Minh chết ở khúc sông Ninh Kiều, làm cho nước sông nghẽn tắc không chảy được; ngoài ra quân ta còn bắt sống được hơn vạn người và thu được không biết bao nhiêu là binh nhu khí giới. Vương Thông phải bỏ cả quân sĩ, cun cun một mình chạy trốn vào thành Đông Quan.

Thái Tổ khi ấy đương đóng dinh ở Thanh Hóa, tiếp được tin báo, ngài lập tức dời dinh ra bắc, sai các tướng bỏ vây bốn mặt đánh thành Đông Quan. Tại bến Bồ Đề ở bờ bắc Nhị hà

tức là chỗ ngài đóng dinh, ngài sai dựng một cái lầu bằng trúc cao ngang với thành Đông Quan để tiện nhòm xem động tĩnh ở trong thành. Hằng ngày ngài ở trên lầu và luôn luôn có quan Hàn lâm thừa chỉ Nguyễn Trãi châu chực ở bên để bàn những sách lược công kích và chiêu phủ.

Bấy giờ thế giặc ngày một suy yếu nên các đồn ải, thỉnh thoảng thường có những trấn tướng của giặc mở thành ra hàng. Mà thành Đông Quan cũng cô nguy, sự thế khó lòng giữ vững được. Nguyễn Trãi bàn với Thái Tổ nên nhân tình thế ấy viết thư chiêu hàng các thành trấn, nếu họ nghe theo, quan quân sẽ đỡ phải khó nhọc, thiệt hại; còn đối với bọn Vương Thông, Sơn Thọ ở trong thành Đông Quan, đường đường là thể diện đại tướng, khuyên họ hàng tất không thể được, nên viết thư khéo léo, bảo rõ lợi hại, để họ chịu cùng mình giảng hòa và rút quân về. Được như thế thì việc binh nhung sẽ có thể kết liễu một cách mau chóng. Thái Tổ khen phải, bèn giao việc viết thư chiêu dụ các thành cho Nguyễn Trãi và việc thư từ trao đổi với Vương Thông trong thành Đông Quan bàn việc giảng hòa. Trãi bấy giờ đem hết trí thông minh, tài hùng biện để viết các thư trát đưa vào Đông Quan và đến các thành trấn gần xa, cương nhu đủ các giọng, cổi buộc đủ các lẽ, mỗi một hàng chữ dưới ngọn bút của Trãi viết ra, có cái hiệu lực không kém gì một đội quân. Không những vậy, Trãi còn nhiều lần không từ miệng cọp, thân vào thành giặc để cáo dụ, thành Đông Quan và mọi thành khác. Một lần Trãi đem theo một kẻ hàng tướng viên chỉ huy sứ họ Tăng đến thành Tam Giang (Việt Trì) để chiêu hàng viên tướng trấn giữ. Trãi đem những điều họa phúc, lẽ lợi hại, nói một cách hùng hồn và khích thiết, khiến viên tướng giữ Tam Giang là Chỉ huy sứ Lưu Thanh phải rất mến phục và cảm động, bằng lòng đem tướng sĩ toàn thành mở cửa đầu hàng. Thái Tổ nhân thế, đối với Trãi càng mến trọng lắm.

7) Tập thư trao cho các tướng Minh

Từ năm mậu tuất (1418) Thái Tổ khởi binh ở Lam Sơn, cho đến năm đinh mùi (1427) : người Minh phải cầu hòa rút quân về nước. Trong 10 năm, Nguyễn Trãi truy tùy nơi hung mạc, ngoài những việc vì vua hoạch kế bày mưu, để chỉ huy các tướng sĩ ở ngoài mặt trận, còn phụng mệnh viết rất nhiều những văn từ mệnh để giao thiệp với các tướng Minh. Những văn từ mệnh ấy, có đủ những lời mềm mỏng hoặc cứng cỏi, nhũn nhặn hoặc kiêu căng, giữa cơn binh lửa rộn ràng, cây bút của vị văn thần đã khéo tùy tình thế, tùy trường hợp mà uốn nắn để cho được việc. Ngày nay ta đọc những văn ấy, có nhiều bài khiến ta hưng khởi và sung sướng vô hạn, vì nó đã cho ta được trông thấy những bóng quang vinh của dân tộc trong hồi đức Thái Tổ Cao hoàng đế nhà Lê Lam Sơn khởi nghĩa đánh đuổi quân Tàu.

Xin trích dịch mấy bài sau đây để đọc giả được biết những văn thư ấy thế nào, nhân thế cũng là một cách để bổ khuyết cho phần tự sự.

Thư trả lời Phương Chính

(Trong khi Bình Định Vương còn đóng quân ở miền rừng núi Thanh Hóa, tướng Minh là Phương Chính đưa thư kể tội. Vương sai Nguyễn Trãi viết thư trả lời. Trãi viết bức thư sau)

Bảo mày giặc dữ Phương Chính. Đạo làm tướng, lấy nhân nghĩa làm gốc, trí dũng làm cành. Nay lũ mày chỉ chuyên lừa dối, giết hại những kẻ vô tội, hãm người ta vào đất chết chẳng động lòng thương, trời đất không thể dung, người ma đều phải giận. Bởi thế luôn năm đi chinh phạt chỉ thua lụn bại. Vậy mà không biết tự đổi lỗi, đi bới hôi ra nữa, sau này hối lại còn kịp nữa sao ! Huống nay nước xuân mới nhóm, lam chướng càng dày, thế không thể chịu đựng lâu được. Vậy mà mày tay cầm đại binh, lửa lần không tiến khiến quân sĩ nhuộm phải lam chướng mà chết, đó là tội lỗi của ai ?

Binh pháp nói rằng : “Bậc nhân giả lấy yếu trị mạnh, bậc nghĩa giả lấy ít địch nhiều”. Nay mày muốn đánh nhau thì nên tiến binh vào cùng ta quyết sống mái một keo, đừng nên dùng dằng để khổ cho hai quân nữa”.

Lại trả lời Phương Chính

(Phương Chính được bức thư trên, mắng lại là nếu muốn đánh nhau thì kéo quân xuống đồng bằng đất phẳng, nên lại trả lời bằng thư này)

Bảo mày giặc dữ Phương Chính. Xưa nay người giỏi dụng binh không chỗ nào hiểm cũng không chỗ nào không hiểm, không chỗ nào dễ cũng không chỗ nào không dễ, được thua là ở tướng, chứ có phải ở địa thế hiểm với dễ đâu. Vào chỗ hiểm mà đấu, như hai hổ đấu nhau trong cái hang không, khéo chọi thì thắng, vụng chọi thì bại. Cho nên đất không có hình thường nhất định, chiến không có thế thường nhất định, có gì phân biệt hiểm với dễ đâu ! Mày nếu không lui, nên dẫn binh vào mà quyết chiến.

Lại gọi cho Phương Chính

(Tháng 5 năm bính ngọ 1426, quân ta đến dưới thành Nghệ An, giặc đóng kín cửa thành không ra, nên ta gọi cho thư này)

Bảo mày giặc dữ Phương Chính. Ta nghe bậc danh tướng, quý nhân nghĩa mà dễ quyền mưu. Lũ mày thì quyền mưu cũng còn chẳng đủ, huống lại nói gì nhân nghĩa. Ngày

xưa thư mây gửi đến cho ta, thường cười ta nấu núp ở chỗ núi rừng, không dám ra giao đấu ở đồng bằng đất phẳng. Nay ta đã đến đây, ngoài thành Nghệ An đều là chiến trường cả, mây bảo đó là núi rừng hay là đồng bằng ? Mây đóng kín cửa thành ngồi xó trong ấy, có khác gì một mù già không ? Ta e lũ mây không trốn đâu khỏi được cái nhục khăn yếm.

Lại trả lời Phương Chính

Phàm đồ việc lớn, lấy nhân nghĩa làm gốc; nên công lớn, lấy nhân nghĩa làm đầu. Chỉ có nhân nghĩa vẹn toàn thì công việc mới trôi chảy được.

Nước mây nhân việc họ Hồ lỗi đạo, mượn cái danh “thương dân đánh tội” để thỏa cái thực “cướp của giết người”, lấn chiếm bờ cõi ta, hiếp đáp sinh dân ta, nặng thuế, nghiêm hình, bòn gio đất sạ, dẫu kẻ tiểu dân ở trong chỗ thôn cùng ngõ hẻm, cũng không được yên thân mà sống, nhân nghĩa mà như thế ư ? Nay dân oán thán giận, nước mây lại gặp đại tang (năm át ty 1425, vua Minh Nhân Tông mất), như thế mà không biết xét mình đổi lỗi, lại còn kéo dài mãi việc binh cách ở phương xa, khiến quân lính phơi thây, nhân dân lâm sát. Ta e mối lo của Quý thị không ở ấp Chuyên Du mà sẽ xảy ra ngay bên kề vách. (Câu này mượn lời của cụ Khổng. ý nói triều đình nhà Minh, cứ để ý vào việc viễn chinh, không lo nội trị, coi khéo mà họa biến xảy ra ngay ở bên cạnh sườn cũng chưa biết chừng).

Thư đưa cho Vương Thông, Sơn Thọ

Tôi nghe điều tin là vật báu của nước ! Người mà không có điều tin thì còn làm trò gì. Trước đây tiếp được thư của các ngài và các ngài sai người ra nói ước sự hòa giải, tôi đã nhất nhất nghe theo. Nay xem trong thành vẫn đào hào đóng cọc đắp lũy dựng rào, hủy đồ cổ để đúc súng đạn, sửa chiến khí (sử ký : Vương Thông lấy chuông Quy Điền, vạc Phổ Minh, hủy ra để đúc súng đạn, lại đắp cao thêm lũy thành Đông quan, đào hào đóng cọc). Như vậy thì các ngài định rút quân về kinh chẳng ? định bền giữ thành trì chẳng ? đều không sao hiểu được. Truyện có câu : “Bất thành vô vật” nghĩa là nếu không thành thực thì việc gì cũng đều hỏng cả. Ngài nếu thực không bỏ lời trước, thì việc làm tướng nên minh bạch những lẽ lợi hại. Định rút quân thì rút quân, định đóng giữ thì đóng giữ. Có sao mặt ngoài thì vờ vĩnh kết hiếu, bên trong lại ngầm ngấm mưu toan ? Tưởng chẳng nên sau trước trái nhau, trong ngoài bất nhất như vậy. Kẻ tiểu dân ngu nhưng mà tinh lắm. Tôi dẫu mờ tối không biết gì, nhưng thật có như lời cụ Khổng Tử nói “Xem cách dùng, nhìn lối đi, xét chỗ đứng”, như vậy thực đối của lòng người, dẫu nhỏ bằng tơ tóc cũng không thể che giấu được.

Thư dụ Vương Thông

Thư đệ đến quan Tổng binh thành sơn hầu.

Bức thư bữa trước, chưa thấy đáp phục : sai người vào chực đợi lại cũng chẳng thấy cho về. Vậy thì câu nói “Ngôn hành phải đi đôi với nhau” của đại nhân ngày trước, nay đâu rồi ư ? Tôi nghĩa cái đạo nước nhỏ thờ nước lớn phải nên kính sợ, vả nghĩ lời nói của đại nhân ngày trước, nghĩa không nỡ tuyệt, cho nên gửi thư đến mãi, chẳng chút ngại phiền. Nhưng chẳng được như lòng, không biết có phải là tình thế khiến vậy hay không ? Theo tôi trộm tính cái kế của đại nhân lúc này, không gì bằng rút quân, khái hoàn để cởi cái khổ can qua cho hai nước để gỡ cái vạ hao hại cho quốc gia, để vẹn cái nghĩa dựng hộ nước bị đổ, nối hộ dòng bị đứt để tỏ cái nhân của đáng vương giả coi bốn bề đâu cũng như đâu, trên không phụ sự ủy nhiệm của triều đình, dưới không trái nghĩa xuất khỏ của đại tướng, khiến tên ghi sử sách, há chẳng tốt đẹp lắm sao ! Dữ kỳ noi theo vết xưa của Hán, Đường, ham đất lớn

thích công to, sao bằng làm cái quân nhân nghĩa, chỉ cốt vì dân mà đánh kẻ có tội. Nay không nghĩ đến điều đó mà chỉ chăm chăm đắp thành đào hào, ngày ngày lên mở cửa thành cho quân ra đánh cướp rơm củi, sao mà tự khổ đến thế !

Đại nhân nếu bảo thành trì hiểm cố có thể giữ để chờ đợi, thì tôi ở nước xa không cứu được lửa gần. Nếu bảo những quân dũng cảm ở trong thành còn nhiều, muốn quyết một trận sống mái; thì tôi tưởng khi tôi còn ở Khả Lam Trà Lĩnh, các ngài có những mấy vạn quân tinh nhuệ, mà tôi chỉ có mấy trăm quân tâm phúc, tôi còn đánh tan đi được để thành cái thế chẻ nửa, huống nay tôi gồm thu Diên, Nghệ, Thanh Hóa, Tân Bình, Thuận Hóa và Đông Đô các lộ, tuyển quân tinh nhuệ có hàng mấy chục vạn, vậy thì cái kế sống mái, có thể ngồi tính mà biết trước được rồi.

Song nước thịnh hay suy, quan hệ ở trời, quân mạnh hay yếu, không cứ ở nhiều. Đại nhân thường xem việc họ Hồ ngày trước mà so ví. Tôi nghĩ việc ngày nay với việc ngày trước khác nhau xa lắm. Họ Hồ đối trời ngược dân mà tôi thì kính trời thuận dân, lý thuận nghịch khác nhau là một. Quân của họ Hồ trăm vạn nhưng trăm vạn lòng, quân của tôi chỉ vài chục vạn nhưng hết thảy đều cùng một lòng, điều đó khác nhau là hai. Nay đại nhân nếu “không vì người mà bỏ lời nói phải”, quyết kế rút về, sai người thân tính cùng với Sơn đại nhân (Sơn Thọ) sang sông hội hợp, tôi sẽ xin lui quân ngay về các miền Thạch Thất, Thanh Đàm (Thanh Trì), Khoái Châu để đợi xuất cử. Nếu không như vậy, tôi cũng chẳng biết làm sao được.

Lại dụ Vương Thông

Thư kính cùng quan Tổng binh và các vị Đại nhân.

Xưa nay người giỏi dùng binh là ở chỗ hiểu biết thời thế. Được thời và có thể thì biến mất làm còn, hóa nhỏ thành lớn; mất thời và không thể thì trở mạnh ra yếu, đổi yên làm nguy, chỉ ở trong khoảng trở bàn tay mà thôi. Nay các người không rõ thời thế, chỉ dối giả quen, há chẳng phải là hạng sát phu đón hèn, sao đủ nói chuyện việc binh được. Đạo trước trong mang gian dối, ngoài thác giảng hòa, đắp lũy đào hào, chờ quân cứu viện, tâm tích không tỏ, trong ngoài bất nhất, như vậy khiến ta tin sao được mà chẳng phải ngờ. Cổ nhân có câu rằng : “Kẻ khác có lòng, ta lường đoán lấy”, tức là thế đó. Ngày xưa nhà Tần thôn tính sáu nước, chuyên chế bốn biển, quốc chính không tu, mình tan nước vỡ. Nay Ngô (Minh Thái Tổ lúc mới khởi binh, dựng nước là nước Ngô) mạnh đã đâu bằng Tần mà hà khắc hơn Tần nhiều lắm, chẳng qua chỉ trong vòng một năm, sẽ đến nổi nhau mà chết hết, đó là mệnh trời chứ chẳng phải sức người. Hiện nay phía bắc có kẻ định Thiên Nguyên (bấy giờ Hậu chúa nhà Nguyên còn giữ ở phía bắc, đặt niên hiệu là Thiên Nguyên), bên trong có mối lo Tần Châu các xứ. Giảng Tả một khu không tự giữ được, huống lại còn chực đi lấn chiếm nước khác nữa sao ! Bọn các người không hiểu sự thế, bị ta đánh bại, lại còn chực níu lấy Trương Phụ để nhờ uy thanh, như thế có phải là đại trượng phu không, hay chỉ là đàn bà thôi đó ?

Sự thế ngày nay dù có vị thượng tướng đem quân đến đây, cũng quyết chẳng làm trò gì được, huống chi Trương Phụ chẳng qua đến để mà nộp mạng chứ bỏ nói gì !

Ngày xưa vua Chiêu Liệt nhà Hán là dòng sót lại của họ Lưu, Khổng Minh còn giúp cho nghiệp lớn lại dấy lên được. Huống nay con cháu của Hoàng Trần (Khi ấy vua Lê Lợi tạm lập Trần Cao lên ngôi, xưng là con cháu nhà Trần), mệnh trời thuận cho, lòng người theo về, nước Ngô kia còn chực đoạt làm sao được ! Vả đời xưa các bậc hào kiệt, chưa gặp thời thì ẩn nấu, thấy cơ hội thì dấy lên. Cho nên Y Doãn chỉ là một gã thờ cây ở sát Săn, Thái công chỉ là một chàng câu cá ở sông Vị, thế mà một người làm đến vương tá, một người làm đến đế sư, vậy đó là người hào quý chăng ? là người bản tiện chăng ? Lại như Mộ Dung

nước Yên, Thạch Lạc nước Triệu, đó là người Trung Quốc chẳng ? là người mán rợ chẳng ? Ta nghĩ lời của người nói thật là lời của kẻ tiểu nhân rợ mọi, không phải lời nói của người Trung Quốc.

Nay các người kể cùng sức kiệt, lính tráng mỗi mệt, trong không lương thảo, ngoài không cứu viện, bám bấu lấy một khoảng đất, thoi thóp trong một mảnh thành, chẳng phải là miếng thịt trên thớt, con cá trong chậu rồi sao ? Vậy mà còn lừa dối dân ta, dụ dỗ những điều phi nghĩa. Các kẻ trung thần nghĩa sĩ của nước ta, trong khi cùng ách, còn nếm mật nằm gai, không chịu đem lòng kia khác, huống chi như ngày nay còn ai tin nghe những lời bất nghĩa của lũ người. Chỉ e trong thành, người Nam thì nhớ thương chúa cũ, người Ngô thì không chịu được khổ, cùng hại lũ người rồi đem nhau ra hàng, như Trương Phi, Lã Bố ngày xưa, bị hại bởi tay những thủ hạ, ấy là cái lý tất nhiên đó.

Nay các thành từ chức Đô ty trở xuống, đều tức giận lũ người lừa dối, nhiều người vượt lũy ra ngoài, báo cáo những tình hình bên trong; kẻ bị khốn cực thì đâm chém lẫn, không đợi phải đến quân lính của ta nữa. Ta ngồi suy tính cho lũ người thì cái cơ bại vong có sáu; Nước lụt mệnh mông, tường đổ rào nát, củi cỏ thiếu thốn, ngựa chết lính mệt; bại vong đó là một. Ngày xưa Đường Thái Tông bắt Kiến Đức mà Thế Sung phải ra hàng, nay bao nhiêu ải quan hiểm trở đều có binh tướng đồn đóng, viện binh nếu đến, tất nhiên bị bại. Viện binh đã bại, lũ người còn trốn đằng trời, bại vong đó là hai. Nước người binh khỏe ngựa béo, nay còn để cả miền bắc để phòng thủ quân Nguyên, không rồi đâu nhìn ngó xuống phía nam được; bại vong đó là ba. Can qua bận rộn, chinh phạt rối ren, người chẳng sống yên, nhao nhao thất vọng : bại vong là bốn. Tôi gian chuyên chính, chúa yếu trị vì, xương thịt tàn nhau, vạ khởi ở trong tường vách; bại vong đó là năm. Nay ta nổi dậy quân nghĩa, trên dưới cùng lòng anh hùng tận lực, quân lính ngày một luyện, khí giới ngày một tốt, vừa cày ruộng vừa đánh giặc, trong thành mỗi mệt, tự phải diệt vong; bại vong đó là sáu. Ngồi giữ một mảnh thành con, để chờ đợi cái cơ bại vong ấy, ta thật tiếc thay cho lũ người. Cổ nhân có câu “Nước xa không cứu được lửa gần”. Dù có viện binh đến đây, cũng không ích gì cho sự bại vong cả. Ngày xưa Phương Chính Mã Kỳ chỉ chuyên làm những sự hà ngược sinh linh lầm cá, thiên hạ oán thán : nào mồ mả của nhà ta, nào bắt vợ con của dân ta, kẻ chết hàm oan, người sống bị khổ. Lũ người là những người xét rõ sự cơ, hiểu sâu thời vụ, vậy nên chém đầu Phương Chính Mã Kỳ đem đến cửa quan dâng nộp. Như vậy trong thành sẽ khỏi nạn cá thịt, trong nước sẽ khỏi vạ đau thương, hòa hiếu lại thông, can qua xếp nếp. Nếu muốn rút quân về nước, ta hãy sửa sang cầu cống, mua sắm tàu thuyền, thủy lục hai đường, tùy theo ý muốn; quân ra khỏi cõi, muôn phần đảm bảo được yên ổn không lo ngại gì; nước ta lại phụng cống xưng thần, theo như lệ trước. Nếu không nghe lời ta như vậy, thì nên sắm quân dàn trận, ra giao chiến ở giữa bình nguyên để quyết một trận thư hùng để xem cái tài hơn kém, không nên ngồi rú một xó, bắt chước cái điệu bộ của đàn bà nữa.

Thư dụ thành Bắc Giang

Thư ngỏ với tướng hiệu, quan viên, quân nhân trong thành Bắc Giang.

Ta nghe người có bắc nam nhưng đạo không kia khác, nhân dân quân tử, chẳng phải là riêng ở một nơi nào. Nước An Nam ta, tuy xa xăm ở cõi Lĩnh Ngoại, nhưng vẫn có tiếng là một nước thi thư, những bậc người tài thức trí mưu, không đời nào là không sẵn có. Bởi vậy phàm những công việc ta làm hết thảy đều noi theo lễ nghĩa, trên ứng với trời, dưới thuận với người.

Đạo trước quan tổng binh Thành sơn hầu từ sau trận thua ở Ninh Kiều, có sai người đưa thư ước sự hòa giải. Ta nên muốn hết lòng kính thuận với triều đình, dưới muốn gỡ nạn can qua cho hai nước, cho nên nhất nhất nghe cả. Hấn lại khuyên ta dâng biểu cầu phong,

bảo sau khi đệ biểu lập tức lui quân. Vậy mà biểu đã đi rồi, quân vẫn không lui, lại còn bồi đắp rào lũy, sửa sang khí giới, tự lấy thế làm đắc kế, bội ước thất tín đến vậy là cùng. Nay các nơi Thanh Hóa, Diễn Châu, quân thủ vệ đã đều đến hết cả đây, phạm vợ con tài vật của họ, không hề bị suy suyển mảy may nào cả. Ta nghĩ cái kế hơn hết của lũ người bây giờ không gì bằng ra khỏi thành, cùng quan Đốc quân họ Sài quyết việc về để khỏi chết uống mấy ngàn tính mệnh ở trong thành.

Ta thường xem những việc đất thất của người xưa, như Bạch Khởi nước Tàu, Hạng Võ nước Sở, giết kẻ đã hàng và bội ước. Ta quyết không khi nào lại làm như thế : các người nên cứ khoan tâm, đừng nghi ngờ mà hỏng việc. Người nếu bảo thành cao hào sâu, lương thực lại nhiều, thì như Thanh Hóa, Nghệ An các thành, thành không phải không cao, hào không phải không sâu, lương không phải không nhiều, binh không phải không mạnh, mà quan Đô đốc Sái, quan không phải không to, trí không phải không sáng, cũng còn phải tùy thời đạt biến, để giữ toàn tính mệnh cho mấy vạn người : vậy mà lũ người lại còn muốn giữ lời bàn hủ để mang lấy vạ thực, há chẳng cũng lầm lẫn ư ?

Vả ta xem nước người hiện nay, trong có mối nguy biến tường vách, ngoài có kẻ cường địch Bắc Nguyên, hoàng trùng đại hạn luôn năm, giặc cướp nổi như ong vấy, cái cơ táng loạn, há chẳng đủ biết trước rồi sao. Bậc trí giả thường biết trước từ khi việc chưa đến nơi, có sao lũ người lại kiến cơ một cách muộn màng mà cố muốn tự khổ như vậy. Lũ người nếu chịu ra ngoài thành cùng ta hòa thân, ta sẽ coi các người như tình anh em ruột thịt, chẳng những là bảo toàn vợ con tính mệnh mà thôi. Nếu không như vậy thì tùy lòng các người, chỉ trong sớm tối sẽ gặp nhau chẳng lâu lai gì. Đến lúc bấy giờ, các người có hối lại cũng không kịp nữa, các người nên nghĩ kỹ.

Thư dụ thành Tam Giang

Thư ngỏ cùng tướng hiệu quan viên quân nhân trong thành Tam Giang.

Chỗ đáng quý của người quân tử là ở chỗ thức thời đạt biến, lượng sức liệu mình. Nay có kẻ lấy quả trứng chim để chống với núi Thái, lấy cày bọ ngựa để cản lại bánh xe, mà tự cho là sức có thừa tướng cũng tự ngu quá lắm. Lũ người lấy một số vài ba trăm quân, giữ mảnh cô thành để cùng ta đối kháng, phỏng có khác gì như thế ? Thử nghĩ thành trì của các người, cao sâu không thấm với thành Nghệ An, lương thực của các người, đầy đủ sao được bằng thành Diễn Châu, mà quân vũ dũng cảm tự lại lấy đâu được nhiều như quân Diễn, Nghệ, quan tước của các người, lại không lớn bằng Sái đô đốc. Nay Diễn, Nghệ, Thuận Hóa, Tân Bình, Trấn Giang, các xứ, quân giữ thành đều đã mở cửa ra hàng. Dưới cây bồ đề ở bến nay (bến bồ đề) Sái đô đốc đã định ngày rút quân về kinh, phạm những quan quân và vợ con tài sản, đều không bị phạm đến mảy may nào cả. Vậy mà lũ người còn cứ mê lú, không chịu tính xa, sao mà kiến cơ một cách chậm muộn vậy ?

Các tướng sĩ của ta ai cũng đều hăm hở muốn phá vào thành, nhưng ta nghĩ thương số người vô tội ở trong thành, vì các người mà bị vạ lây, tiếng trống nổi lên, ngọc đá không còn phân biệt, bởi vậy viết mấy dòng chữ này gởi đến.

8) Trúc chẻ ngói tan

Bấy giờ bọn Vương Thông, Mã Kỳ, Sơn Thọ đóng giữ trong thành Đông Quan. Ngoài mặt vẫn sai sứ giả đi lại, giả cách bàn sự giảng hòa, nhưng đó chỉ là kế hoãn binh, cốt khiến quân ta dừng đánh gấp vào thành. Thực thì bên trong chúng vẫn ngấm ngầm đắp lũy đào hào, tính kế bền giữ.

Quan thừa chỉ Nguyễn Trãi phụng mệnh Bình Định Vương viết đưa vào trong thành trước sau hàng vài chục bức thư thương lượng điều đình, và lại mạo hiểm vào trong thành mấy lần giao thiệp với bọn họ nữa. Song bọn Vương Thông vẫn chưa chịu đáp lại bằng sự thành thực để mở cửa thành ra giảng hòa.

Chợt có tin báo nhà Minh sai An viễn hầu là Liễu Thăng, Kiềm quốc công là Mộc Thạnh đem hai đạo binh sang cứu viện cho bọn Vương Thông đều đã tiến đến bờ cõi.

Nguyên từ sau khi bị thua một trận lớn, phải lui vào cố thủ trong thành Đông Quan, lại thấy tướng sĩ các thành khác lục tục mở cửa đầu hàng quân Nam, biết là sự thế rất nguy. Vương Thông một mặt sai sứ đi lại với Bình Định Vương, giả cách nghị hòa nhưng một mặt khác đã sai người phi báo về triều xin quân cứu viện. Không những vậy, vì sợ quân triều đến lâu, Vương Thông lại cầu cứu viện vào hồi tháng 6 năm đinh vị (1427), đã do các tướng của ta là Lê Lưu, Lê Bôi đánh một trận tan ở cửa ải Phá Lũy ; Vương Thông rất thất vọng, đành chỉ bó gối ngồi đợi viện binh chính thức của Minh triều phái sang.

Triều đình nhà Minh tiếp được tin thua của Vương Thông đưa về, kíp sai tổng binh An viễn hầu Liễu Thăng, Tham tướng Bảo định bá Lương Minh, Đô đốc Thôi Tự, Binh bộ thượng thư Lý Khánh, Công bộ thượng thư Hoàng Phúc, Thỏ quan Hữu bố chính sứ Nguyễn Đức Huân lĩnh một đạo binh 10 vạn và 2 vạn con ngựa ; sai Chinh nam tướng quân Kiềm quốc công Mộc Thạnh, Tham tướng Hưng an bá Từ Hanh, Tân ninh bá Đàm Trung lĩnh một đạo binh 5 vạn và 1 vạn con ngựa, cùng kéo sang lấn nước Nam để cứu viện cho bọn Vương Thông.

Tháng 9 năm đinh vị (1427), hai đạo viện binh của giặc kéo đến biên thùý, đạo của Liễu Thăng tiến phạm vào cửa ải Pha Lũy (Nam Quan), đạo của Mộc Thạnh tiến phạm vào cửa ải Lê Hoa. Thái Tổ được tin, kíp họp các tướng lại bàn rằng :

– Giặc vốn coi khinh thường ta, cho là người nước ta nhút nhát, vẫn sợ uy giặc, nghe đại binh của họ kéo đến, tất phải bối rối ; phương chi mạnh tất lấn nổi yếu, nhiều tất thắng được ít cũng là sự thường. Họ không hiểu rõ đâu cái thế thua được, cái cơ vận chuyển. Và quân cứu cấp cốt ở sự nhanh chóng giặc tất phải gấp đường tiến mau. Binh pháp đã nói “Năm trăm dặm chạy chột vì lợi tất què thượng tướng”. Nay Liễu Thăng đến đây, đường xá xa xôi, người tất mỏi mệt. Ta lấy quân nhân dật mà đánh quân nhọc mệt, tất là phải thắng.

Đoạn rồi ngài sai bọn Lê Sát, Lưu Nhân Chú, Lê Lãm, Lê Thụ, lĩnh một vạn tinh binh và 5 con voi, đến phục trước ở ải Chi Lăng để đợi đánh phá đạo quân của Liễu Thăng ; còn mặt cửa ải Lê Hoa, sai bọn Phạm Văn Xảo, Lê Khả, Lê Trung, Kê Khuyển đem quân ngăn chặn. Các tướng ai nấy lãnh mệnh.

Bấy giờ trấn giữ cửa ải Pha Lũy là tướng Lê Lưu, thấy đại quân của Liễu Thăng rầm rộ kéo đến biết không thể chống chọi nổi, phải tạm rút về giữ ải Lưu. Giặc lại tiến bức đến ải Lưu. Lê Lưu phải lui về giữ ải Chi Lăng. Giặc lại tiến đến ải Chi Lăng. Bọn các tướng Lê Sát, Lưu Nhân Chú lúc ấy đã đến mai phục ở gần cửa ải Chi Lăng, bèn bảo Lê Lưu ra giao chiến với giặc nhưng giả cách thua mà chạy. Giặc thấy Lê Lưu lại chạy, mừng lắm, Liễu Thăng thân đốc xuất đại binh đuổi theo. Khi giặc kéo đến chỗ mai phục, một tiếng pháo hiệu nổi lên, các tướng Lê Sát, Lưu Nhân Chú hô quân phục bốn mặt nổi lên, xông vào đánh

giết. Giặc trong lúc bất ngờ, hoảng hốt vỡ chạy, giày xéo lên nhau mà chết. Quân ta hăng hái đánh giặc, chém chết được Liễu Thăng ở núi Mã An và quân giặc hơn một vạn đầu.

Sau mấy hôm, Thái Tổ lại sai bọn các tướng Lê Lý, Lê Văn An lĩnh ba vạn quân đến núi Mã An tiếp ứng. Quân ta bấy giờ đã đầy đủ sức mạnh, các tướng đốc binh tiến đánh, lại chém được Lương Minh ở trước mặt trận, Lý Khánh thế cùng phải tự tử trong đám loạn quân. Quân Minh bỏ lại hai vạn xác chết ở chiến trường với không biết bao nhiêu lừa ngựa và quân nhu khí giới.

Đạo quân này của giặc chỉ còn lại hai đại tướng là Thôi Tụ, Hoàng Thúc đốc xuất. Thôi Tụ tướng thành Xương Giang hãy còn trong tay họ, nên dẫn quân đến. Chẳng ngờ đến nơi, thành ấy đã ở trong tay quân ta rồi. Tụ rất thất vọng và sợ hãi.

Gặp trời mưa bão, giặc không tiến binh được, đêm tối Tụ sai quân bắn súng làm hiệu để hòng hai thành Đông Quan và Chí Linh nghe tiếng súng mà ra cứu viện. Có biết đâu những thành kia tự cứu mình chưa được, còn cứu gì ai. Thái Tổ sai thủy bộ chư quân tiến đến bao vây, lại chia quân đóng chặn hết các cửa ải Mã An, Chi Lăng và Pha Lũy. Thôi Tụ, Hoàng Phúc thấy tiến không có đường, lui không có lối, phải giả cách xin hòa, nhưng thực thì ngầm ngầm di binh đến thành Chí Linh. Thái Tổ biết rõ gian kế của chúng, nhất định không cho hòa. Ngài sai Trần Nguyên Hãn đem quân chặn đường giặc vận lương; sai các tướng Lê Văn, Lê Khôi đem ba ngàn quân thiết đột cùng với bọn Lê Sát, Lê Lý hợp sức đánh giặc. Kết quả trận này, quân ta lại đánh cho quân Minh đại bại, chém được hàng vạn thủ cấp, bắt sống được Thôi Tụ, Hoàng Phúc cùng một số lớn quân giặc, lại thu được vàng bạc lừa ngựa gươm giáo rất nhiều. Thế là đạo quân của Liễu Thăng mang đi, đến đây hoàn toàn tan vỡ.

Còn đạo quân của Mộc Thạnh bấy giờ đương cầm cự với bọn các tướng Phạm Văn Xảo, Lê Khả ở cửa ải Lê Hoa. Thái Tổ liệu chừng Mộc Thạnh có tuổi, trải việc đã nhiều, lại vốn biết thanh danh của ngài, tất hẳn còn ngồi chờ xem sự thành bại của Liễu Thăng ra sao chứ không chịu tiến quân một cách xốc nổi. Ngài bèn mật truyền cho các tướng ở ải Lê Hoa, hăng đặt quân phục để đợi, đừng ra giao chiến với giặc vội, đến khi quân ta đánh tan được đạo quân của Liễu Thăng rồi, ngài sai đem một viên chỉ huy, ba viên thiên hộ trong số những tù binh mà ta bắt được, cùng là sắc thư ấn tín của Liễu Thăng, đưa đến quân dinh Mộc Thạnh. Bọn Mộc Thạnh trông thấy hết sức kinh hoảng, chỉ trong chốc lát, quân lính tự tan vỡ mà chạy. Bọn các tướng Xảo, Khả bấy giờ mới thả quân đuổi chém được hơn vạn thủ cấp, ngoài ra quân giặc còn ngã xuống khe ngòi bỏ mạng không biết bao nhiêu mà kể. Mộc Thạnh chỉ còn được một người một ngựa cun cun chạy trốn.

Bấy giờ toàn cõi nước ta, Thái Tổ đã thu phục lại được gần hết, quân giặc đóng ở các thành đã nối nhau mở cửa ra đầu hàng cả, chỉ còn có 4 thành Tây Đô, Cổ Lộng, Đông Quan và Chí Linh còn ở tay quân giặc mà thôi. Sau khi phá vỡ hai đạo viện binh của giặc, Thái Tổ sai viên thông sự Đặng Hiếu Tộc đem Thôi Tụ, Hoàng Phúc và một số lớn tù binh, quả ấn song hồ cùng kiếm ấn, cờ trống sổ sách các thứ, đưa vào cho các tướng sĩ trong thành Đông Quan biết. Trước đây thành Đông Quan thấy quân ta phô cho biết những khí giới bắt được trong lúc hạ thành Xương Giang, lại nghe hai đạo viện binh đều bị thua vỡ rồi, song lòng người vẫn còn hồ nghi, chưa chịu tin hẳn là thực, vẫn cứ đóng cửa thành cố giữ. Đến bấy giờ thấy bọn Hoàng Phúc, Thôi Tụ đã thành tù binh cả, lại thấy bao nhiêu những chứng cứ thua trận một cách nhơ nhuốc, mọi người đều khiếp sợ, ngơ ngác nhìn nhau. Trong khi ấy, Thái Tổ vẫn sai các tướng dựng đồn đắp lũy ở quanh thành Đông Quan, dự định công phá.

Biết cơ không thể nào chống lại được nữa, Vương Thông, Sơn Thọ phải sai viên Thiên hộ họ Hạ đem thư đến dinh Bồ Đề tỏ tấm lòng thành thực cầu hòa, xin mở cho một đường để rút quân về.

Thái Tổ sẵn lượng khoan dung, ưng thuận cho hòa. Song các tướng sĩ và nhân dân những người căm giận về sự tàn ngược của quân giặc bấy lâu, đều xin cứ đánh đến cùng để giết tiết bọn chúng không tha một móng, ngõ hầu hả được mối phần cho trời đất, thần, người, mát được hồn oan cho sinh linh vô tội, rửa cái hổ vô cùng cho đất nước, thỏa tấm lòng trung nghĩa của sĩ dân.

Ngài thấy nhiều người muốn như vậy, lòng rất phân vân, bèn hỏi ý kiến quan Thừa chỉ Nguyễn Trãi. Nguyễn Trãi tâu rằng :

– Giặc Minh hung hoành, lòng người chứa oán đã sâu, nay muốn giết hết bọn chúng đi để trả thù xưa, không phải là không có lẽ. Song chỉ nghĩ nước mình là một nước nhỏ, tranh chọi với nước Tàu to lớn hơn mình gấp mấy mươi lần, chỉ là một sự bất đắc dĩ. Vậy nếu có cách nào có thể dập mối binh trang, gỡ nạn can qua cho trăm họ, lẽ nào mình nên bỏ qua, mình muốn phá vào sào huyệt, ăn gan uống máu để rửa mối thâm cừu, không phải là một sự khó khăn. Nhưng thần trộm e như vậy sẽ kết mối thù với triều Minh quá sâu. Vì sự trả thù, vì sự cứu vớt lấy thể diện của một nước lớn, Minh chúa tất lại phái binh sang, như thế cái vạ binh đao, biết đến bao giờ cho dứt được. Chi bằng ta nên thừa lúc này kẻ kia lâm vào thế cùng mà cùng họ hòa hiếu để tạo phúc cho cả sinh linh hai nước. Hạ thần tin rằng nếu ta phóng thích cho bọn Vương Thông về, không lo gì bọn chúng lại trở sang đây quấy nhiễu ta nữa. Bởi chính Vương Thông đã chán nản việc dùng binh ở nước ta lắm. Chúng có là ở trong một bài biểu giấu vào giữa một thỏi sáp của Vương Thông đệ về Minh triều mà gần đây quân ta bắt được, trong đó đại khái Thông nói rằng : “Xin thôi đừng vì miếng đất hẻo lánh một phương mà làm nhọc quân lính đi xa muôn dặm. Bây giờ muốn đánh lại phải dùng số quân như đạo ban đầu mang đi, mà phải được chừng 6, 7 viên đại tướng như hạng Trương Phụ, mới có thể mưu đồ được. Nhưng dù lại lấy được thì sự giữ sau này cũng vẫn khó lòng”. Xem đó thì nếu ta thả bọn Vương Thông về nước chuyển này, họ sẽ đem điều lợi hại nói rõ với vua Minh, nạn binh qua sẽ cắt đứt được ngay. Sao ta còn nên giết kẻ đã bó tay cầu hàng để gây cái họa nạn vô cùng về sau này nữa. Vậy việc đó là việc hệ trọng, dám xin vương thượng nên vì lòng thương những sinh linh mà suy tính một cách thâm thận, đừng để sau này phải hối.

Thái Tổ gật đầu, cho lời Nguyễn Trãi nói là rất phải, bèn tuyên lời cáo dụ với mọi người rằng :

– Trả thù báo oán, là thường tình của con người ta; không muốn giết người, là bản tâm của đấng nhân giả. Quân Minh từ khi sang nước ta, cướp của giết người, tàn dân hại vật, nay đến lúc thế cùng lực kiệt, bó tay chờ chết, ta dù có giết hết chúng đi, cũng là cái tội đáng chịu của bọn chúng. Song chỉ vì nghĩ rằng giết kẻ cùng kẻ xin hàng là việc không nên chút nào. Dữ kỳ thỏa mối lòng tức giận một buổi; để chịu tiếng cười chê muôn đời giết kẻ đã hàng, sao bằng buông tha mạng sống cho hàng ức vạn người, để tắt mối tranh chiến sau đây, sử xanh ghi chép, ngàn thừa dây thơm, tưởng chúng ta rất nên cân nhắc.

Nghe lời cáo dụ, mọi người mới không ai bàn ngang gì nữa.

Tháng chạp năm ấy, bọn Vương Thông, Mã Anh, Tý An, Trần Trí, Sơn Thọ, Mã Kỳ, Phương Chính, Giặc Khiêm là những tướng giữ thành Đông Quan; Hà Trung là tướng giữ Tây Đô; Cao Tường là tướng giữ Chí Linh, lục tục đưa bọn người Nam theo lĩnh chức quan của giặc cùng những binh dân bị bắt hiếp phải theo, toàn số giao trả Bình Định Vương. Ngài sai các tướng sửa sang đường sá, cấp phát tàu thuyền để cho giặc tùy tiện hai đường thủy lục rút về. Lại đem bọn quân hàng từ trước cùng Hoàng Phúc, Thôi Tụ vừa mới bắt được, gồm nam phụ lão ấu của giặc tới số hơn 30 vạn người, lại những cờ kiếm, ấn tín và sổ sách quân lính, hết thả giao cho bọn Vương Thông đem về.

Bọn Vương Thông về đến Long Châu, vua Minh thấy sự thế đã đến như vậy, biết không làm gì được nữa, bèn xuống sắc dụ gọi tướng sĩ đem quân về Bắc, trả nước Việt Nam,

và khuyên nước Nam nên giữ theo lệ triều cống như khoảng năm Hồng Vũ (niên hiệu của Minh Thái Tổ 1368–1398) ngày xưa.

9) Bình Ngô đại cáo

Thế là sau hơn 20 năm, người Minh sang chiếm cứ nước ta, thi hành những chính sách hung tàn, khiến ta đất nước phải đắm chìm, nhân dân phải đầy đọa, thì đến ngày nay đã nhờ được vị chân chủ ở Lam Sơn cùng với các bậc trung thần nghĩa sĩ của đất nước, trải mười năm nếm mật nằm gai, phơi xương đỏ máu, đã đánh đuổi được giặc mà thu phục lại được sơn hà. Từ đây, trời Hồng mầm Lạc lại xanh tươi, núi Tản sông Lô lại trong sáng, lịch sử Việt Nam sau một hồi đen tối lại mở ra một tân kỳ nguyên.

Qua sang năm sau tức là năm mậu thân (1428), tháng tư ngày rằm, Bình Định Vương từ ngôi điện cỏ ở bến Bồ Đề thiên vào thành Đông Kinh (Hà Nội), lên ngôi Hoàng Đế, đặt niên hiệu là Thuận Thiên, sai quan Hàn lâm Thừa chỉ học sĩ kiêm Lại bộ Thượng thư Nguyễn Trãi làm bài cáo Bình Ngô bố cáo ra với thiên hạ.

Bài cáo rằng

Thay trời làm việc, Hoàng thượng dạy rằng :

Việc nhân nghĩa cốt ở yên dân,

Quân điếu phạt trước lo trừ bạo

Nước Đại Việt ta,

Nền văn hiến cũ.

Non nước cõi bờ đã khác,

Bắc Nam phong tục vẫn riêng.

Cơ đồ gây dựng trải Triệu, Đinh, Lý, Trần.

Đế bá tranh hùng cùng Hán, Đường, Nguyên, Tống.

Tuy mạnh yếu từng khi có khác,

Nhưng hào kiệt chẳng thừa nào không

Cho nên :

Lưu Cung tham công mà phải thua.

Triệu Tuyết muốn lớn càng mau mất.

Toa Đô đã bị bắt ở cửa Hàm Tư.

Ô Mã lại phải chết ở sông Bạch Đằng.

Xét lại việc xưa.

Hãy còn chứng rõ.

Gần đây nhân :

Họ Hồ ngang ngược.

Lòng người căm hờn.

Quân Minh thừa dịp đến hại dân,

Đảng ngụy manh lòng đem bán nước.

Hơ lũ đầu đen trên lửa nóng.

Đẩy phường con đỏ xuống hang sâu.

Dối trời hại dân, gian xảo đủ ngàn muôn lối;

Gây binh nhóm loạn, tàn hại trải hai mươi năm

Nhân nghĩa vứt đi hoài, vũ trụ tưởng chừng muốn sập;

Thuế má vét cho đầy, núi khe sạch như chùi

Kẻ bị đem vào núi đào vàng, ma thiêng nước độc;

Người bị ép xuống khơi mò ngọc, cá nuốt sóng vùi.

Bầy dân cạm đặt khắp nơi nơi :

Vét vật lưới chăng từng chốn chốn.

Dầu loài sâu bọ cỏ cây, khôn bề rảnh sống;

Đến kẻ góa bụa cùng khổ, khó nổi an thân.
 Máu mỡ dân chúng, sớm vất tối bòn :
 Nhà cửa công tư, nay xây mai dựng.
 Chốn châu lý nặng nề sưu dịch;
 Trong xóm làng quanh vắng củi canh.
 Múc cạn nước Đông Hải, để mà rửa sạch tanh nhơ;
 Dẫn hết trúc Nam Sơn, chẳng dễ biên ghi tội ác.
 Thần, người đều căm giận;
 Trời, đất chẳng dong tha.
 Ta phát tích từ núi Lam Sơn.
 Nấu hình trong nơi hoang dã,
 Trước thù lớn làm ngơ không thể,
 Cùng giặc già chung sống được sao.
 Đau lòng não ruột, đã ngoại mười niên :
 Ném mật nằm gai, phải đâu một buổi !
 Quên ăn, bỏ ngủ, dùi mài các sách lược thao.
 Xét xưa nghiệm nay, suy cứu mọi lẽ hưng phế
 Đồ hồi chí định.
 Thức ngủ không quên.
 Giữa khi quân nghĩa nổi lên
 Chính lúc thế giặc đương mạnh
 Buồn nổi nhân tài còn ít ỏi,
 Tuấn kiệt còn vắng thừa.
 Chạy chọt sau trước không đủ người,
 Trù hoạch mưu mô càng thiếu kẻ,
 Chỉ vì lòng cứu dân không nguôi nửa khắc :
 Cho nên xe đãi hiền dành sẵn một bên.
 Nhưng đợi người, người vẫn xa xăm;
 Mà việc mình, mình càng nóng sốt.
 Giận tặc đồ chưa trừ khử được,
 Buồn quốc bộ vẫn truân kiển hoài.
 Linh sơn lương cạn đến hàng tuần;
 Khô huyện quân không còn một toán.
 Bời trời muốn thử ta để trao nhiệm vụ.
 Nên ta càng gắng chí để chống gian nan.
 Tụ tập các đám lưu dân, tay vác cần câu ra đánh giặc :
 Gắn bó một lòng phụ tử, rượu hòa nước lã để khao quân.
 Lấy yếu chống mạnh, hoặc đánh lúc bất ngờ;
 Lấy ít địch nhiều, hoặc dùng quân mai phục
 Rút lại thì lấy đại nghĩa mà thắng được hung tàn :
 Lấy chí nhân mà đề được cường bạo
 Dải Bò tát sấm ran chớp giạt
 Miền Trà Lân trúc chẻ khói bay,
 Sĩ khí nhân thế càng tăng thêm,
 Quân thanh nhân thế càng lừng lẫy.
 Một bọn Trần Trí, Sơn Thọ, nghe hơi mà bỏ vía
 Mấy gã Lý An, Phương Chính, nhìn thỏ cần thoát thân;
 Thừa thắng ruổi dài, Tay kinh thu phục

Thuận đường thẳng tiến, Đông Đô lại lấy về
Máu Ninh Kiều lênh láng thành sông, tanh trôi muôn dặm :
Thây Tốt động ngổn ngang đầy nội, nhớ để nghìn năm
Trần Hiệp là tâm phúc của giặc, đã phải bêu đầu :
Lý Lượng là sâu mọt dân ta, lại liều bỏ mạng,
Vương Thông nhảy vào chũra cháy mà càng cháy
Mã Anh xông đến gỡ nguy mà càng nguy,
Bó tay đợi chết họ đã quần cùng;
Không đánh tự tan, ta dùng mưu thuật
Vẫn tưởng chúng phải thay lòng đổi ý;
Không ngờ họ còn giở chuyện bày trò
Vì ý kiến một người, gieo vạ cho bao nhiêu kẻ khác :
Tham công danh một buổi, để cười cho tất cả nhân gian.
Do đó thằng nhãi Tuyên Đức (vua Minh) nổi giáo không ngừng;
Khéo sai đồ khôn Liễu Thăng, đem dầu chũra cháy.
Đinh mùi tháng chín, Liễu Thăng dẫn binh từ Khâu Ôn tiến đến :
Năm ấy tháng mười, Mộc Thạch chia đường từ Vân Nam tiến sang.
Ta đã đặt phục binh, đánh cho giập đầu ;
Sau lại dùng kỵ binh, chẹn cho đứt cuối.
Ngày mười tám Liễu Thăng bị đánh, sa cơ ở ải Chi Lăng ;
Ngày hai mươi Liễu Thăng bị thua, bỏ mạng ở gò Yên Ngựa (Mã An)
Ngày hai mươi lăm, bá tước Lương Minh lâm nguy phải tử trận
Ngày hai mươi tám, thượng thư Lý Khánh cùng kế phải quyên sinh.
Ta đưa mũi nhọn rạch phẳng
Họ quay đầu giáo đánh lộn
Kế đó bốn mặt thêm quân để vây bọc
Định đến trung tuần tháng mười sẽ diệt trừ.
Bèn tuyển những đội quân gấu hùm,
Và sai những bày tôi nanh vuốt,
Voi uống khiến nước sông voi cạn
Gươm mài nên đá núi thủng mòn.
Một trận mà ngạc mỗ kinh phanh,
Hai trận mà chim tan thu giã.
Tổ kiến lớn phá toang đê núng,
Trận gió to rung chút lá khô.
Đô đốc Thôi Tụ quỳ gối xin thương :
Thượng thư Hoàng Phúc cúi đầu chịu trói.
Lương Sơn, Lạng Giang, thây chết nằm bẽ bộn,
Xương Giang, Bình Than, máu đỏ nhuộm lênh láng.
Gió mây đến nổi bàng hoàng.
Nhật nguyệt ra chiều ảm đạm,
Quân Vân Nam bị ta chẹn ở Lê Hoa, hồ đồ sợ bóng mà trước tự võ mặt ;
Quân Mộc Thanh bị ta phá ở Cần Trạm, giầy đạp lẫn nhau mà chạy lấy thoát thân,
Lãnh cầu máu chảy đầy sông, nước vang tiếng rú ;
Đan xá thây chồng khắp nội, cỏ dậm máu hoen
Cứu bin hai đạo đã vỡ ngói tan tành ;
Cùng Khấu các thành đều cởi giáp hàng phục,
Tướng giặc bị cùm, van vỉ họ đã xin cho toàn mạng ;

Thần võ chẳng giết, khoan hồng ta cũng mở lượng hiếu sinh

Bọn Tham chính phương chính nội quan Mã Kỳ, trước được cấp năm trăm chiếc thuyền đã vượt biển mà vẫn hồn kinh phách tán :

Lũ tổng binh Vương Thông, tham chính Mã Anh, lại được cấp mấy nghìn cỗ ngựa, đã về nước mà còn mặt xám mày xanh

Họ đã tham sống sợ chết mà hòa hiếu thực lòng

Ta lấy toàn quân là hơn để nhân dân nghỉ sức

Chẳng những mưu kế đã sâu xa nhiều lắm;

Cũng là xưa nay chưa nghe thấy bao giờ.

Xã tắc từ đây sẽ vững yên,

Non sông từ đây sẽ đổi mới.

Càn khôn đã bĩ mà lại thái.

Nhật nguyệt đã mờ mà lại trong.

Đặng mở nền bình trị muôn năm,

Đặng rửa vết thẹn thùng nghìn thừa.

Âu cũng do Trời Đất Tổ Tông linh thiêng đã thầm lặng giúp vì mới được như thế

Ôi !

Ba quân dong ruổi, hoàn thành công vô cạnh mừng nay ;

Bốn bể thanh bình, bá cáo lời duy tân tự đó

Bảo khắp thiên hạ

Ai nấy đều hay

10) Giúp nghiệp trị bình

Nguyễn Trãi phù vua Thái Tổ Cao Hoàng Đế nhà Lê, ban đầu lĩnh chức Hàn lâm Thừa chỉ học sĩ. Đến năm đinh mùi (1427), được gia thăng Triều liệt Đại phu, Nhập nội hành khiển. Lại bộ thượng thư, kiêm quản công việc viện Khu mật. Năm Thuận Thiên nguyên niên (1428), sau khi đại định, Thái Tổ luận công hành thưởng, phong Nguyễn Trãi tước Quan phục hầu, ban cho quốc tính, vì thế trong các sách sử, thường có chép là Lê Trãi. Hoàng Lê dựng nghiệp, sau một thời gian mấy mươi năm trong nước loạn ly, kỷ cương đổ nát, nên bấy giờ nào định lại pháp chế, nào đặt ra điển lễ, rất nhiều công việc. Mà sắp đặt những công việc ấy, Nguyễn Trãi chính là một nhân vật trọng yếu trên chỗ miếu đường.

Năm Thuận Thiên thứ hai (1429), triều đình mở khoa thi Hoàn Vũ ở nơi dinh cũ Bồ Đề quan thượng thư Lê Văn Linh sung làm Đề điệu, mà chức Giám thí chính là quan Thừa chỉ Nguyễn Trãi. Trong số những đầu bài ra cho sĩ tử khoa này, có bài thơ “Chân nho chính trực” và bài hịch “Thiên hạ cần vương”; lấy đỗ sáu người là bọn các ông Nguyễn Thiên Tích, Đào Công Soạn, Trình Thuấn Du, Phan Phu Tiên...

Dưới triều Thái Tổ, Nguyễn Trãi từng phụng mệnh viết những chiếu biểu, phần nhiều là rất có giá trị, hãy còn chép lại trong văn tập ức trai. Như là những bài biểu gởi sang tạ ơn vua Tàu, những bài chiếu cấm các quan không được bày ra lễ nghi khánh hạ tung bừng ở điện đình, không được tham lam và trể biếng, bài chiếu hồi quân khi vua đi đánh dẹp xong Mường Phục Lễ (Lai Châu), bài chiếu truyền cho Thái tử Nguyên Long kế thống... Thái Tổ tin dùng và rất là y trọng.

Xưa nay những vị đại thần, danh càng cao, vọng càng trọng, càng bị lũ tiểu nhân ghen ghét mà gièm pha điều này tiếng nọ. Nguyễn Trãi cũng không tránh khỏi được sự chẳng may ấy. Song Thái Tổ đã biết rõ ông là một người trung nghĩa thẳng thắn, nên không vì lời sàm xiểm mà kém sự tin dùng.

Năm Thuận Thiên thứ sáu (1433) mùa thu tháng 8, vua Thái Tổ băng hà, táng ở Vĩnh Lăng tại Lam Sơn. Tháng 11, Nguyễn Trãi phụng sắc soạn bài văn bia thần đạo ghi những công nghiệp của ngài dựng ở trước lăng, đó cũng là bài văn bút lực cứng rắn, rất được nhiều người khen phục.

Qua sang đời vua Thái Tông, Nguyễn Trãi vẫn được dùng ở ngôi cao trọng. Năm Thiệu Bình nguyên niên (1434), triều đình có việc sai sứ bộ Nguyễn Tông Trụ sang Tàu cầu phong, Nguyễn Trãi lại bị cử thảo một bản tâu để dâng vua Tàu. Bản tâu thảo xong, viên Nội mật viện Nguyễn Thúc Huệ và viên Học sĩ Lê Cảnh Sước muốn đổi mấy chữ. Nguyễn Trãi bỗng nổi giận nói :

– Đối với chác cái gì ! Các ông giỏi thì sao không viết thay tôi ? Hiện nay trong nước đương hạn hán, mà sở dĩ có cái nạn ấy, chính là tự lũ các ông. Các ông chỉ là đồ thích sự sưu cao thuế nặng, vơ vét của dân cho rõ nhiều, nên trời mới giáng tai tở ý trừng phạt.

Thúc Huệ tức lắm, nói với Đại tư đồ Lê Sát và Đô đốc Lê Ván. Sát và Ván lúc ấy đều ở vào ngôi Tể phụ, cho là Trãi nói sở bộ mình, trách Trãi rằng :

– Thiên tai lưu hành, tội lỗi đâu tự bọn Thúc Huệ, chính là tự Thiên tử và Tể tướng, sao ông nỡ phiên trách nhau một cách gắt gao vậy !

Trãi cười xin lỗi mà nói :

– Thúc Huệ tài rất tâm thương mà hay có thói bòn vét, hấn ở vào địa vị then chốt, mỗi khi có việc tâu bày, chỉ thấy bàn sự khoét của dân cho nặng để làm giàu cho công khố, cốt lấy vui lòng quân thượng. Vì thế tôi vẫn tức rồi nay gặp dịp nói, có phải định nói cạnh khoe đến Hoàng thượng và Tể tướng đâu.

Sát vẫn chưa nguôi giận, nhưng bản tâu chiều theo ý Trãi, để nguyên không sửa.

Năm Thiệu Bình thứ 2 (1435) có cái án 7 tên kẻ cướp tái phạm đều còn trẻ con, quan bộ Hình chiếu luật xử vào tội chém tất cả. Tể tướng Lê Sát nghĩ chém như vậy quá nhiều, lòng hơi phân vân, tâu lên vua Thái Tông quyết định. Vua hỏi quan thừa chỉ Nguyễn Trãi, Trãi tâu rằng :

– Xưa nay pháp lệnh không bằng nhân nghĩa, lẽ ấy đã rất rõ ràng. Nay một chốc giết đến 7 người, tưởng không phải là việc thịnh đức. Kinh thư có nói : “Yên tại chỗ ở của nhà người” (An nhĩ chỉ). Sách truyện (Đại học) có nói : “Biết chỗ ở rồi sau mới định” (tri chỉ nhi hậu hữu định). Thần xin trình bày nghĩa chữ “ở” để bệ hạ nghe. ở tức bảo là nên yên tại chỗ mình ở. Như trong cung đó là chỗ yên của bệ hạ, cũng có khi ngài đi ra ngoài du hành, nhưng không lấy làm yên. Đấng nhân quân đối với nhân nghĩa cũng thế, phải lấy đấy làm chỗ ở yên. Thỉnh thoảng cũng có khi dùng đến uy pháp, nhưng không nên lâu lại phải trở về với nhân nghĩa. Xin bệ hạ lưu tâm những lời thần nói.

Bọn Lê Sát, Lê Ngân vốn chẳng ưa gì Nguyễn Trãi, bấy giờ nghe Trãi nói những chuyện nhân nghĩa, nhân bảo rằng :

– Ông là bậc người có nhân nghĩa có thể hóa những kẻ ác thành người thiện được. Vậy phiền ông cho gọi lũ trẻ con ấy.

Bọn Lê Sát bèn định giao cho Nguyễn Trãi và Phan Thiên Tước chia nhau bảo lĩnh lũ trẻ ấy đem về rèn dạy. Nguyễn Trãi nói :

– Lũ trẻ cứng đầu rắn mặt ấy, pháp luật triều đình còn chả trừng giới nổi, huống chi là chúng tôi đức bậc thì hóa sao được bọn chúng. Chúng tôi đâu dám nhận cái trách nhiệm ấy ! án ấy sau phán quyết đem chém 2 tên, còn 5 tên phát lưu.

Bấy giờ vua Thái Tông hãy còn nhỏ tuổi, ngài thường cùng với bọn cận thần chơi đùa phóng điểm. Các đại thần muốn khuyên ngài siêng năng học tập, bàn nhau tâu xin lấy quan Thừa chỉ Nguyễn Trãi, quan Trung thư Trình Thuấn Du, cả thầy 6 vị văn thần cất lượt nhau vào châu trong cung giảng dạy vua học. Song bản tâu đệ vào, vua sai Đinh Phúc đưa trả không nhận.

Hồi này, nhân những lúc việc công nhàn rảnh, Nguyễn Trãi có soạn ra quyển Dư địa chí, trong có chép về sơn xuyên, phong vực sản vật, cống phú của mười mấy đạo (tức như tỉnh) trong toàn cảnh nước ta, văn viết theo lối văn của thiên Vũ Cống trong sách Thượng thư, xem rất thú vị và bổ ích. Quyển này sau khi làm xong dâng trình lên vua. Vua Thái Tông cùng các đình thần rất là khen phục ; rồi ông Nguyễn Thiên Túng làm bài tập chú, ông Nguyễn Thiên Tích làm bài can án, và ông Lý Tử Tấn làm bài thông luận.

Mùa xuân năm Thiệu Bình thứ 4 (1437) vua Thái Tông sai Nguyễn Trãi cùng viên Ty giám ở ty Lỗ Ba (sở coi về những xe giá, võng, lọng, cờ quạt của nhà vua) là Vương Đăng trông nom việc định ra các đồ và chế ra các lối âm nhạc những khi loan giá vào ra và luyện lấy một bọn nhạc công vũ nữ. Nguyễn Trãi nhân dâng bức đồ vẽ hình cái khánh đá và tâu vua rằng :

– Đời loạn thì dụng võ, thời bình thì dụng văn ; ngày nay định ra lễ nhạc, chính là phải thời lễ. Song không có gốc không thể đứng vững, không có văn không thể lưu hành. Hòa bình là gốc của nhạc, thanh âm là văn của nhạc. Thần phụng chiếu định ra âm nhạc, không dám không gắng hết tâm lực. Song học vấn sơ sài nông cạn, sợ trong áng thanh luật, khó làm cho được hài hòa. Dám mong bệ hạ rủ lòng yêu thương và chăn nuôi muôn dân, khiến trong chỗ thôn cùng xóm vắng, không có một tiếng hờn giận oán sầu, đó tức là giữ được cái gốc của nhạc.

Lời Nguyễn Trãi nói, bao giờ cũng tỏ ra lưu ý đến đường phúc lợi của dân chúng. Vua Thái Tông nghe, ngài ngợi khen lời tâu rất có ý nghĩa.

Mùa hạ năm ấy, Thái Tông muốn xem những tờ thủ chiếu của nhà Hồ cùng là thơ văn đời ấy. Nguyễn Trãi sưu tầm được mấy chục bài văn thơ nômi dâng lên ngự lãm.

Kế đó vì sự không đồng ý kiến với Vương Đẳng trong công việc chế định nhã nhạc, Nguyễn Trãi tâu vua Thái Tông xin trả lại cái mệnh đã nhận ngày trước.

Nguyên từ thời Thái Tổ hãy còn ở ngôi, có sai Nguyễn Trãi định ra những thể thức mũ áo, nhưng chưa kịp thi hành. Đến nay, Vương Đẳng dâng thư lên, đại khái nói rằng :

– Về lễ có đại triều, thường triều khác nhau, như những lễ Nam giao Cáo miếu, Thánh tiết, Chính đán thì làm theo đại triều. Hoàng đế mặc áo long cổn, đội mũ miện, lên ngồi bửu tọa ; trăm quan đều bận mũ áo triều. Như những ngày mồng một và rằm thì Hoàng đế mặc áo bào vàng, đội mũ xung thiên, lên ngồi kim đài ; trăm quan mặc áo thường cổ tròn, đội mũ ô sa. Đến như nhạc thì có thứ nhạc tế giao, thứ nhạc tế miếu, thứ nhạc tế ngũ tự, thứ nhạc cứu chữa, khi nhật thực nguyệt thực, thứ nhạc đại triều, thứ nhạc thường triều, thứ nhạc đại yến cửu tấu, thứ nhạc trong cung, không thể dùng theo một lối được. Lại như loan giá có thứ xe lớn có thứ xe voi, có thứ xe ngựa, có kiệu chín rồng, có kiệu bảy rồng, có kiệu bộ, có kiệu bay ; nghi trượng thì đồng giáo, phủ việt, cờ quạt, tán lọng ngựa nghê, đội ngũ, nhiều ít đều có định số, thần không thể chép ra đây hết được.

Thư dâng lên, Thái Tông nghe lời Đẳng nói hay hay, bèn sai Đẳng chế định ra các thể thức. Đẳng nhân tiến trình thể lệ mũ áo và các thứ nhạc khí. Đại để Vương Đẳng và Nguyễn Trãi, các sự bàn định phần nhiều không hợp, nhạc khí nặng nhẹ to nhỏ, ý kiến không giống nhau. Trãi nhân thế chán nản cáo từ, xin thôi cộng sự với Vương Đẳng, vì nghĩ vua đã tin hấn, thì để mặc một mình cho hấn chế định. Trãi lại xin vua cho lui về nhàn dưỡng. Trên núi Côn Sơn, nơi cố cư của ông ngoại là Trần Nguyên Đán, cũng là tổ quán của nhà mình. Trãi sửa sang làm một nơi biệt thự rồi về ở đấy, lấy mây nước cỏ hoa làm bè bạn, nhưng thường vẫn về kinh tham dự chính quyền.

Chưa bao lâu, những nghi lễ của Vương Đẳng định ra đã đem tiến trình, vua sai chép vào một cái bảng đem treo ở ngoài cửa Thừa Thiên. Rồi vua vào làm lễ ở nhà Thái Miếu. Trăm quan mặc áo châu làm theo lễ mới. Nguyễn Trãi cùng bọn mấy quan tham tri bạ tịch là Nguyễn Phó, Đào Công Soạn, Nguyễn Văn Huyền và quan Tham nghị Nguyễn Liễu thấy những nghi lễ lố lăng của Vương Đẳng định ra, không sao chịu được, nhân cùng làm một đạo sớ dâng lên vua rằng :

– Việc chế lễ tác nhạc, tất phải đợi được người xứng đáng như Chu Công thừa xưa, mới khỏi bị người ta chê cười. Nay sai một kẻ trong hàng giám ban là Vương Đẳng, chuyên việc đặt ra lễ nhạc, thiết tưởng là một sự nhục nhơ cho nhà nước lắm. Vả những lễ nhạc của hấn định ra, thật là dối trên lừa dưới, chẳng hề bằng cứ vào đâu cả. Như là buổi chiều sớm mai, lại đợi khi vua đã ra ban xong đâu đấy, mới nổi chuông trống. Theo phép đời xưa : khi vua ra bên tả đánh chuông hoàng chung, rồi 5 chuông bên hữu họa theo; khi vua vào, bên hữu đánh chuông di tân, rồi 5 chuông bên tả họa theo. Nay khi vua ra coi châu lại đánh một trăm linh tám tiếng chuông; một trăm linh tám, đó là số tràng hạt của các thầy chùa. Theo phép nhà Minh, vua ngự ở cửa Phụng thiên thì có bửu tọa. Nay chỉ có một điện Hội An mà lại đặt ra Kim đài, di chuyển lôi thôi mà đặt cả kim đài lẫn bửu tọa cũng lại không tiện. Phàm kiểu xe, phía trước buông rèm mà phía sau mở cửa, nay cửa mở đằng trước thì là lối lăng ở đâu ? Đáng nhân quân xuất cảnh nhập tất (ra vào báo trước để người ta phải sẵn sàng và kiêng dè), vẫn là lễ thường xưa nay; nay sau lời xuống “tâu việc xong” trăm quan lui hết, vua còn ngồi lại, rồi kẻ tất nhân mới rung chuông để vua lui vào là nghĩa thế nào ? Vả Đẳng là một kẻ hoạn thị nhỏ mọn mà cứ quanh quẩn ở gần bên vua, chúng tôi trộm lấy làm ngờ lắm.

Sớ ấy dâng lên, Đẳng tâu rằng :

– Thần là một kẻ vô học, không rõ phép tắc đời xưa. Nay định ra các điều lễ nhạc, chỉ là đem hết cái sở kiến của mình. Còn có thi hành hay không là quyền của bề hạ. Thần đâu dám tự chuyên quyết.

Quan tham nghị Nguyễn Liễu tính vốn nóng nảy, bước ra râu rắng :

– Xưa nay thần chưa từng thấy có kẻ hoạn quan lại được chuyên quyền để làm nát thiên hạ như thế.

Hoạn quan Đinh Thắng từ bên trong mắng ra :

– Hoạn quan làm gì mà nát thiên hạ ! Nếu nát thiên hạ thì trước hết hãy đem chém đầu anh đi.

Vua Thái Tông bênh Vương Đăng, cũng giận câu nói của Nguyễn Liễu, truyền đem Liễu giao cho quan bộ Hình xét tội. án thành Nguyễn Liễu bị khép vào án chém, nhưng được giảm xuống : thích chữ vào mặt đầy đi viễn châu.

Sau việc này, Nguyễn Trãi thấy những cái lễ nhạc lỗ lã của Vương Đăng được đem thi hành, ông rất buồn rầu, có ý muốn thôi hẳn không dự vào triều chính nữa. Không những vậy, vì tính ông hay nói thẳng, nên các quan triều những người không ưa ông chẳng phải là ít, họ chỉ muốn ruồng bẫy ông ra khỏi triều đường. Ông nhìn quanh mình, thấy chính nhân quân tử vắng thừa, mà bọn gian hoạt là bè đảng cũ của gian thần Lê Sát ngày xưa lại được tin dùng, nghĩ chi bằng công thành thân thoái là hơn, để khỏi chuốc vào mình những cái tai vạ bất trắc. Chí nguyện bình sinh của ông là gì ? là trả được gia thù, rửa được quốc sỉ, giải thoát được cho giống nói ra khỏi vòng nước lửa của quân Ngô tặc. Nay chí nguyện ấy đã đạt rồi đủ nằm không thẹn chần, ngồi không thẹn bóng, còn công danh phú quý : chẳng qua như một đám phù vân, có đáng ham luyến làm gì. Nghĩ vậy, ông bèn dâng sớ nói mình già yếu, xin cho được về hưu dưỡng hẳn ở chốn cố sơn. Thái Tông khi ấy vì thiên tính những lời sàm báng, đối với vị khai quốc công thần Nguyễn Trãi, không còn mền trọng lắm như xưa, nên chỉ nài giữ qua loa rồi cũng y chuẩn.

Nguyễn Trãi về ở nơi biệt thự Côn Sơn, hằng ngày lấy thơ văn sách vở và gió trăng cây cỏ làm vui, không hỏi gì đến chính sự ở triều đình nữa. Ông có làm ra những bài gia huấn ca bằng quốc âm dạy cho con cháu học để tu lấy đức hạnh cho được hoàn toàn; lại đem những thơ văn làm từ ngày trước ra sửa soạn lại.

Song ở nhà chưa bao lâu, Nguyễn Trãi lại bị vua Thái Tông vì cảm thấy một sự trống rỗng ở triều đình sau khi vắng ông, nên lại xuống chiếu khởi dụng, dù ông chối từ hết sức cũng không được. Vua Thái Tông lần này trao cho ông chức Kim tử vinh lộc đại phu, Nhập nội hành khiển, Môn hạ tể, Gián nghị đại phu, Hàn lâm viện Thừa chỉ học sĩ, coi việc Tam quán và kiêm việc quân dân bạ tịch từ tụng ở hai đạo Tây Bắc.

Do đó ông lại phải về triều cung chúc, đem cái sở học để giúp nền bình trị.

Năm Đại Bảo thứ 3 (1442) gặp khoa thi hội, ngày 2 tháng 2, vào kỳ điện thí, vua Thái Tông ngự điện Hội anh thân ra đầu bài văn sách; sớm hôm sau, trong số các quan ngồi châu vua đọc các quyển thi để định cao thấp, rồi lấy Nguyễn Trãi đỗ trạng. Quan Hành khiển Nguyễn Trãi chính là người ngồi ở ghế đầu.

Nguyễn Trãi hồi này được vua tín dụng, ông đương mong sẽ bước lên ngôi tể phụ để được thật thi triển cái tài kinh luân khang tế của mình, may ra dựng cho dân nước được cái nền thịnh trị của Đường, Ngu, Tam đại đời xưa.

Không ngờ việc biến Lê chi viên một sớm xảy ra, vua Thái Tông thăng hà mà nhà ông lâm vào cái họa tru di rất thảm.

11) Thảm án tru di

Tôi không nỡ bảo sắc đẹp là cái vật bất tường, khuyên người ta nên tránh xa, nhưng tôi nghĩ giá ông già Nguyễn Trãi không chứa ở trong nhà cái sắc đẹp của Nguyễn Thị Lộ hầu non, thì cái vạ tru di tất nhiên không xảy. Cho hay sắc đẹp cũng thường để lụy cho người ta nhiều lắm.

Cái thảm án tru di của nhà Nguyễn Trãi xảy ra, duyên do bởi một người thiếp của ông là nàng Nguyễn Thị Lộ.

Nguyễn Thị là người làng Hải Trào, huyện Ngự Thiên (nay là huyện Hưng Nhân, Thái Bình), một cô gái rất có nhan sắc. Nàng không những đẹp lại còn hay chữ nữa, biết làm cả thơ chữ hán và thơ nôm. Nàng là con một nhà nho, có khiếu thông minh. Vì cha mẹ mất sớm cả rồi, nàng theo người bà con lên ở đất kinh kỳ Thăng Long, trọ ở Tây Hồ làm nghề buôn chiếu. Quan Hành khiển Nguyễn Trãi thường khi đi châu về, vẫn hay gặp cô hàng chiếu ấy, không khỏi động lòng mến yêu nhan sắc. Rồi ngài nghe nói cô hàng chiếu chẳng những đã đẹp, lại còn biết chữ và hay thơ. Một hôm ở trong triều về, quan Hành khiển lại gặp cô nàng, nhân làm bài thơ bốn câu bằng quốc âm để ướm hỏi rằng :

*ả ở đâu ta bán chiếu gon ?
Hỏi thăm chiếu ấy hết hay còn ?
Xuân xanh chừng độ bao nhiêu tuổi ?
Đã có chồng chưa ? được mấy con ?*

Nguyễn Thị Lộ liền làm một bài họa để trả lời lại :

*Tôi ở Tây Hồ bán chiếu gon
Có chi ông hỏi hết hay còn ?
Xuân xanh chừng độ trăng tròn lẻ
Đã có chồng đâu hỏi mấy con !*

Nguyễn Trãi rất khen phục tài thơ mẫn tiệp. Không ngờ ở một người con gái bán chiếu, lại có một cái thiên tài ấy. Mến vì tài, yêu vì sắc, chưa bao lâu nàng Nguyễn Thị Lộ đã được quan Hành khiển họ Nguyễn lấy về để đặt vào một ngôi thứ phòng. Từ khi về nhà Nguyễn công, nàng thường cùng công xướng họa thơ từ không biết là mấy mươi thiên chương. Trong chỗ khuê môn, hương tình quyện lẫn với hương văn, nên ân ái rất là nồng đượm. Nguyễn công có bài thơ gieo vần chữ tình, đòi nàng họa, nàng họa có hai câu rằng :

*Trượng phu miễn đại trượng phu chí
Nữ tử chiêm y nữ tử tình*

Nghĩa là :

*Chí của trượng phu ở chỗ cố gắng làm nên to lớn
Tình người con gái ở sự cậy trông*

Trong năm Thiệu Bình, vua Thái Tông nghe thấy tiếng hay chữ của Nguyễn Thị Lộ, bèn vời vào cung, giao cho việc dạy các cung nhân. Rồi vua say mê về sắc đẹp của nàng, có khi giữ nàng ở luôn trong cung, ngày đêm hầu hạ bên cạnh mình, và phong cho nàng chức Lễ nghi nữ học sĩ. Từ đấy Nguyễn Thị Lộ ra vào ở nơi cung cấm, cái thì giờ về với Nguyễn Trãi thường khi lại ít hơn thì giờ ở trong cung với vua Thái Tông. Việc đó ở đời xưa vốn chẳng lạ gì. ở nước Tàu, thừa xưa người ta thường dùng tỳ thiếp làm món quà trao tặng cho nhau, địa vị người tỳ thiếp rất là rẻ rúng. ở Tàu như thế, ở nước ta cũng không khỏi có cái phong tục ấy. Nguyễn Trãi đối với Thị Lộ, tuy không coi khinh rẻ như hạng nữ tỳ có thể dùng để trao tặng, nhưng nay thấy vị thiếu quân đã cử chỉ như vậy, vả thấy Thị Lộ cũng ham vui cùng thiếu quân lắm, ông bèn coi nàng hạ thấp xuống một bậc, và nhân thế có thể diềm nhiên trước sự không trong sạch của nàng. Nàng lui tới trong cung, đã từng bàn nói nhiều việc khiến vua phải nghe theo, vì thế mà chẳng khỏi mất lòng với nhiều người khác.

Qua đến năm Đại Bảo thứ 3 (1442), mùa thu tháng 7, vua Thái Tông ngự giá đi đông tuần, đến duyệt vũ ở thành Chí Linh. Vì nghĩ xa giá đến đấy, cách với Côn Sơn không bao xa, quan Hành khiển Nguyễn Trãi bèn đón rước xa giá đến chơi Côn Sơn là nơi biệt thự của mình. Sau khi lưu liên ở đó một ngày, Thái Tông mệnh giá hoàn cung. Bấy giờ Thị Lộ hiện có ở Côn Sơn, vì nàng về đó để sửa soạn đón rước xa giá đã ít lâu nay, vua truyền nàng theo giá về cung châu chực.

Ngày mồng 4 tháng 8, xa giá về đến huyện Gia Định (nay là Gia Bình), nhân gặp trời tối, trụ tất lại ở Lệ chi viên thuộc làng Đại Lai. Lệ chi viên tức là một cái trại vải, nguyên xưa là chốn ly cung của các triều Lý, Trần. Sau một thời kỳ xa vắng, hôm ấy vị hoàng đế trẻ trung lại gặp Lễ nghi nữ học sĩ, người con gái tươi đẹp như hoa. Bởi thế người ta thấy thâu đêm Thị Lộ được triệu vào bồi rượu và châu hầu chần gối luôn trong ngự doanh, thành hoa thược được đã thấm đượm dồi dào dưới cơn thụy vũ...

Song, đến khoảng gần sáng ngày mồng 5, bỗng thấy Thị Lộ từ trong màn ngự nổi tiếng kêu thất thanh. Các viên thị thần cùng các cung nữ đều đổ xô đến xem sự gì. Đến nơi thì thấy long thể xám ngắt và chân tay đều mềm nhẽo đi, đôi mắt hấp dim và lơ đãng, miệng mấp máy như là muốn nói, nhưng lưỡi đã cứng không nói được. Quan Ngự y vội vào đổ thuốc cấp cứu nhưng vô công hiệu. Các quan Hồ giá đại thần đều xúm đến; hỏi Nguyễn Thị Lộ thì nàng nói là thấy Thánh thượng đang nằm bỗng cửa đập mấy cái rất mạnh, nàng vội đốt sập lên soi thì đã thấy sự như thế rồi, chắc là Thánh cung bị cảm nặng quá.

Vua Thái Tông lúc ấy đã nhắm mắt lại, hơi thở cũng dứt hẳn đi, khí nóng trong mình mỗi lúc một giảm đi rất chóng (bấy giờ vua Thái Tông mới 20 tuổi), dù quan Ngự y đã dùng đủ mọi phương cứu chữa. Biết không thể hồi thiên được nữa, các quan Hồ giá sợ nói võ ra là Hoàng thượng thăng hà, Kinh sư hoặc sẽ xảy ra việc biến cố bất trắc; bởi vậy phải truyền cho mọi người hết sức giấu kín tin ấy, và xa giá tức khắc gấp đường thẳng tiến về kinh.

Giờ tý (nửa đêm) ngày mồng 6, xa giá về đến kinh sư, bấy giờ mới khua chuông báo tin không lành cho thần dân đều biết.

Từ trong triều đến ngoài đã tiếp được cái tin giá băng bất ngờ của Thái Tông thiên tử, ai cũng đều hết sức kinh ngạc rồi nhân đó nổi lên những lời bịnh nghị xôn xao. Vua Thái Tông băng, sự đó có thể vì trải sau một đêm tửu sắc quá độ rồi cảm nhiễm sương gió mà nên. Song cái chết của một vị vua ở đời chuyên chế, há phải là một chuyện chơi, cái chết không ốm không đau, lại chết ở trong tay một người đàn bà, mà người đàn bà ấy lại là nàng hầu của ông Nguyễn ức Trai (biệt hiệu của Nguyễn Trãi), một vị đại thần huân vọng được vua tôn trọng thừa bấy giờ, vậy không có thể nào mà không từ bé xé ra to được. Ta đã từng biết rằng xưa nay danh vị càng cao thì ghét ghen càng lắm. ức trai tiên sinh lúc này chính là gặp lúc để bao nhiêu những kẻ tiểu nhân ghen ghét thừa dịp trả thù.

Bấy giờ trong quan liêu giới ở Kinh sư phần nhiều họ đều buộc riết là Nguyễn Thị Lộ đã đầu độc cho vua, mà Thị Lộ làm việc thí nghịch là do Nguyễn ức trai chủ sự. Gia dĩ bà phi Nguyễn Thị Anh là sinh mẫu của Hoàng thái tử Bang Cơ bấy giờ, vốn vẫn ghét Thị Lộ về sự chiếm được lòng yêu mến của vua, lại thù Thị Lộ và ức trai về việc nàng Tiệp dư Ngô thị Ngọc Dao, nên nay càng cùng với phe nghịch của ức trai cố thêm dệt vào để làm cho họ Nguyễn không trốn thoát được vòng tội lệ.

Bà Nguyễn Thị Anh nguyên là người làng Bồ Vệ, huyện Đông Sơn xứ Thanh Hóa, từ buổi tiền cung châu hầu vua Thái Tông, đã sinh được hoàng tử Bang Cơ, đã được lập làm Thái tử sau khi Thái tử Nghi Dân vì người mẹ có tội mà phải truất ngôi. Chợt trong dịch đình lúc ấy có chuyện bà Tiệp dư Ngô thị Ngọc Dao có mang mà lại chiêm bao thấy đấng Thiên đế sai một vị tiên đồng giáng sinh. Bà Nguyễn phi nghe thấy chuyện ấy sợ Ngô Tiệp dư sinh ra quý tử, sẽ cướp mất ngôi báu của con trai mình, ngày đêm lo ngại. Kế rồi Ngô Tiệp dư bị người xưng ra là liên can tới việc bùa bèn cúng vái của Huệ Phi ngày trước, bị xử

phát lưu. Bấy giờ Nguyễn Thị Lộ đương là chức nữ học sĩ, hay ra vào trong cung và được Thái Tông yêu, ước trai bèn xui nàng tâu xin lĩnh việc thu giam Ngô Tiệp dư, có ý muốn bảo toàn cho mẹ con Ngô Thị. Thái Tông bằng lòng, truyền giao cho nàng đem giam Ngô Tiệp dư vào chùa Hoa Văn. Từ đấy, ước trai thường sai người đem tiền gạo cấp dưỡng cho Ngô Tiệp dư. No ngày đủ tháng, mùa thu năm Đại Bảo thứ 3, Tiệp dư sinh ra hoàng tử Tư Thành. Sau khi sinh trai, sợ có thể nguy hiểm đến tính mạng cả mẹ lẫn con, Tiệp dư phải ôm con trốn biệt.

Ấy vì việc này mà Nguyễn phi căm tức Thị Lộ và ước trai lắm, nay được dịp báo phục, còn đợi gì mà không thẳng tay. Nhân thế liền có chỉ thu giam Thị Lộ ; và khi ước trai nhân đồ đi kinh lý Bắc đạo, được tin dữ vội vã tiến Kinh, cũng lập tức bị giam vào ngục.

Ước trai nằm ở trong nhà lao, cửa son cách tuyệt chín trùng nghĩ không biết lấy cách gì phối giải oan tình được. Lắng nghe tin tức bên ngoài : bao nhiêu những kẻ ghen ghét, họ đều có ý thù dật cho mình vào tội thí nghịch để đưa gia tộc mình đến cái thảm họa tru di. Ông tể tái cả người : công danh phú quý thật là một giấc mộng Nam Kha. Đến nay chẳng những bưng bình giấc kê vàng, còn sẽ dành lại cho thân gia một cái vạ vô cùng thâm thảm ! Nếu sớm biết có cái nông nổi ngày nay, thà sau khi hủ nước đã rửa xong, thù nhà đã trả sạch, sớm theo dấu của Trương Tử Phòng ngày trước, vào rừng tu đạo, cách tuyệt với nhân thế cho rồi ! Chỉ vì mình muốn đem cái học kinh luân khang tế, thi triển ra việc chính trị trong nước, đưa vận nước đến thừa thịnh trị của Đường, Ngu, Tam đại đời xưa. Song muốn như thế mà mười phần chưa được đôi ba. Bởi quốc quân chưa chịu thực lòng tin theo chính thuật của mình, thường lại mờ hoặc bởi những lời gièm pha của lũ tiểu nhân. Thành ra trải mười mấy năm trời, mình chưa lần nào giữ được chính binh vào tay để thi thố mọi điều theo như ý muốn. Lần nữa đến nay bỗng mắc phải cái hung họa đó thật đáng tự thương biết ngần nào !

Ông lại hồi nghĩ đến sự bạc đại công thần của các triều đế vương sáng nghiệp xưa nay ; Triều Lê bây giờ đối đãi công thần, bạc bẽo có khác gì triều Hán đời xưa ! Hán Cao sau khi định xong thiên hạ, nỡ lòng giết chết Hàn Bành (Hàn Tín, Bành Việt), thì Lê Cao sau khi định xong thiên hạ, cũng nỡ lòng giết hai kẻ công thần : Trần Nguyên Hãn và Phạm Văn Xảo. Mà chính mình cũng đã có lần bị bắt bỏ ngục, sau mấy ngày lại được phóng thích. Đáng lẽ nhìn thấy cái chết của những người bạn tội nghiệp kia, mình nên kiến cơ mà cất cánh cao bay từ lâu mới phải. Nhưng mình lại không thể, mình còn ở lại để chờ đến lượt mình chịu vạ, thật cũng đáng cười mà đáng giận cho mình.

Hết nghĩ gần thôi lại nghĩ xa, lòng ông càng thấy đau khổ không biết ngần nào, nhân làm bài thơ sau này để than thở :

*Phù tặc thắng trăm ngũ thập niên
Cố sơn toàn thạch phụ tình duyên
Hu danh thực họa thù kham tiểu
Chúng báng cô trung tuyệt khả liên
Số hữu nan đào tri thị mệnh
Văn như vị táng dã quan thiên
Ngục trung độc bối không tao nhục
Kim khuyến hà do đạt thốn tiên ?*

Dịch ra quốc văn :

*Cuộc thế thăng trầm mấy chục niên
Non xưa suối, đá, phụ tình duyên
Danh sông, vạ mắc vòng oan trái :
Dạ thẳng, đời bao kẻ ghét ghen !
Định mệnh ta đành cam lúc bĩ;
Tu vẫn trời có tựa khi nên ?
Trong lao tử nhục trăm chiều đủ,
Bệ ngọc khôn thông một mảnh tiên.*

Ngày 12 tháng 8, các quan đại thần rước Hoàng thái tử Bang Cơ mới lên 2 tuổi nối ngôi, tức là vua Nhân Tông. Sau ngày làm lễ đăng quang của tân quân, người ta liền đem cái án Nguyễn Trãi, Thị Lộ ra đình cúc (tra hỏi ở trước triều đình). Thị Lộ bị hình quan trước sau chỉ gặng hỏi một điều rằng :

– Có phải mày đã tiến độc cho đức Đại hành hoàng đế (vua mất mà chưa táng gọi là Đại hành hoàng đế; hoặc gọi là Đại hạnh), và cái mưu thí nghịch ấy là do Nguyễn Trãi chủ sử không ?

Ban đầu Thị Lộ còn hết sức kêu oan. Nhưng sau bị khảo đánh dữ quá, nàng không chịu nổi, bất đắc dĩ phải nhận như lời hình quan đã hỏi.

Thị Lộ đã thú nhận như thế, vậy là thí nghịch án thành, Nguyễn Trãi quả nhiên phải khép vào tội cực nặng là tru di tam tộc. Lập tức quyền thuộc nhà ông đều bị bắt hết, trai thì sẽ đem ra pháp trường xử tử; còn gái thì sung làm tỳ bộc trong cung vua hoặc các nhà quan. Trừ Nguyễn Thị Lộ cố nhiên phải thụ hình vì nàng bị khép là một vai chính phạm.

Ngày 16 tháng 8 năm nhâm tuất (1442) niên hiệu Đại Bảo thứ 3, cái ngày làm hình của toàn gia họ Nguyễn !

Buổi sáng hôm ấy, gió may heo hắt từ phía hồ Tây thổi lại, làm rụng lác rác những chiếc lá úa trên hàng cây chung quanh pháp trường.

Tại pháp trường, cờ quạt tán lọng dàn bày rất huy hoàng : chừng vài trăm tên cấm binh áo quần nai nịt rất gọn gàng, tay cầm gươm tuốt trần đứng giữ trật tự; nhân dân kinh thành kéo đi xem việc xử hình này có tới hàng vạn.

Úc trai tiên sinh bấy giờ đã cùng nàng Thị Lộ và các con cháu bị áp giải tới đó. Nhìn thấy một dây tử tù toàn người máu thịt thân yêu của mình, nhất là những thằng cháu bé ngày trước lắt nhắt ngoan ngoãn thế, nay đều mặt xám mày xanh, mắt đầy những lệ, sắp cùng mình chịu một thảm kiếp ! Tiên sinh dù gan là sắt đá cũng phải mềm nhũn, ông nhắm nghiền hai mắt lại và toan kêu gầm lên một tiếng cực lớn để tỏ nỗi oan lên tận chín tầng trời.

Nghĩ đến dòng dõi từ đây tiêu diệt, bất giác ông sực nhớ đến câu nói của Hoàng Phúc, một viên tướng Tàu bị bắt đã bảo ông ngày trước, sao lời hấn nói lại linh nghiệm lạ lùng ! Nhân bật ra một lời than rằng : “Thật đáng hối hận không nghe lời Hoàng Phúc !”

Lúc đó các quan viên lớn nhỏ có chức trong việc xử hình đều đã đến đủ.

Một hồi chiêng trống nổi lên, làm tắt những tiếng bàn tán xì xào của đám người đi xem đông như kiến cỏ, và làm cho bầu không khí lúc ấy nặng nề ghê gớm tưởng như có thể đè lún dí người ta xuống được.

Quan đề hình đứng ra tuyên đọc bản án trước mặt quan Khâm mạng của triều đình và đông đủ quan quân dân thứ.

Bản án đọc xong, mọi người đều tựa như ngừng thở nhìn các tội nhân đã bị trói riết cả vào các cọc đóng ở mặt đất và mấy tên đao phủ tay cầm thanh phạng đương nhắm nhắm sắp sửa vào việc...

Rồi mấy tiếng hiệu trống chiêng nổi lên : tùng bi ly ! tùng bi ly ! tùng bi ly !... Dưới bóng sáng loáng của những thanh phụng múa hoa lên, một nhà quan Hành khiển họ Nguyễn máu rơi thịt nát tan tành !...

12) Câu chuyện phong thủy và nghiệp báo

Thương hại thay ỨC TRAI TIÊN SINH, năm ẤT XUÂN THU vừa 63 tuổi đầu (1380–1442). Một đời huân danh, sự nghiệp giúp nước, cứu dân, làm nên bậc người vĩ đại ở trên lịch sử của nước nhà, kết quả bị buộc vào một cái án oan, đem lại cho thân gia cái thảm họa xưa nay ít thấy. Nghìn năm thanh sử, ai đọc đến cái thảm án ấy, mà không phải vì tiên sinh xót thương hậm hực vô cùng !

Sau khi bị hình, học trò tiên sinh thu thập thi thể của thầy, đem về táng ở núi Tam Giáp thuộc huyện Phượng Sơn.

“Thật đáng hối hận không nghe lời Hoàng Phúc !”, lời tiên sinh than thở trước lúc lâm hình, chắc các độc giả đều nóng muốn biết Hoàng Phúc khi xưa đã bảo điều gì mà tiên sinh không nghe. Vậy tôi xin kể dưới đây, nguyên đó là câu chuyện thuộc về phong thủy.

Hoàng Phúc nguyên là một viên thượng thư của triều Minh. Trước đây, về hồi Trương Phụ đem quân sang lấn cướp nước ta, Phúc đi làm tham tán quân vụ. Sau khi đã bắt được họ Hồ lấy được nước ta, Trương Phụ và Mộc Thạnh rút quân về Tàu, lưu Lã Nghị, Hoàng Phúc ở lại trấn thủ. Lã Nghị coi ty Đô chỉ huy, tức về quân chính, còn Hoàng Phúc coi Bộ chính án sát hai ty, tức về dân chính. Phúc là người thông minh, giỏi về việc trị dân, khiến nhiều người phải khiếp phục, ngoài ra lại có một cái học về đường phong thủy. Tương truyền Phúc giỏi về môn học này lắm, trong khi tại nhậm, những lúc nhàn rảnh thường đi khắp nước ta xem các kiểu đất. Gặp ngôi đất nào đáng chú ý, y thường ghi chép và quyết đoán trước những kết quả về sau. Người ta bảo cái học phong thủy của y có thể so sánh như Cao Biền đời Đường, cũng là một viên quan Đô hộ nước ta. Cho nên các nhà phong thủy ở nước ta, những khi bàn về địa cục, họ thường hay nói đến “Cao Hoàng”. Cao là Cao Biền mà Hoàng tức là Hoàng Phúc đó. Trong khi đi xem đất, Phúc đã từng xem kiểu đất của ngôi tổ một ông Nguyễn Trãi tại đồng làng Nhị Khê. Ngôi mộ này theo sách Lai chi phong thủy chí đại khái nói rằng : “Huyệt ở Nhị Khê, long đến rất xa. Tới chỗ kết cục thì rạp rờn thấp thoáng, nhỏ tắt dần lại và lượn như con rắn, chột nổi lên thành một cái bãi hình con mọt (vuông dài), xung góc tề chỉnh, kết thành một cái huyệt đẹp. Hai bên có mấy cái gò để ngăn giữ chân khí. Phía trước có một con gò hình con thỏ (tròn) làm án. Phía dưới án nẩy ra một cái âm sa (cũng là gò). Ngôi đất này cách cục bên trong tròn trặn, mà bên ngoài có nhiều gò đồng la liệt và triều củng, cái thì là kiếm cái thì là ấn, là mũ, là bút, là thần đồng thị tập, là tướng quân xuất trận, phần nhiều hợp vào quý cách”. Song lại có nhà phong thủy chê kiểu đất ấy là hình tướng quân bị chặt đầu, nhất là ở phương mùi có cái gò con quy mà đuôi nó lại phản xạ lại, Hoàng Phúc khi xem kiểu đất của ngôi mộ này, có biên một lời đoán trong sách ghi những địa cục nước Nam rằng :

Nhị Khê mạch đoán

Họa thảm tru di

Nghĩa là đất Nhị Khê mạch ngắn, người táng huyệt ấy sẽ mắc cái thảm họa tru di; và Phúc lại cũng biết ngôi mộ táng đúng vào kiểu ấy, chính là tổ một của nhà ông Nguyễn Trãi.

ở nước Nam có tới gần 20 năm đến năm giáp thìn (1424), Hoàng Phúc mới bị triệu về nước.

Nhưng sau ba năm, vì binh lực của Lê Thái Tổ mỗi ngày một mạnh, đánh cho quân Minh phải thua vỡ nhiều trận, và làm cho công cuộc đô hộ của người Minh có cơ nghiêng đổ, Mã Kỳ mới dâng biểu về cho vua Minh, xin lại bỏ Hoàng Phúc sang Nam, vì Phúc ở bên này đã được lòng người. Nhân thế mà năm đinh mùi (1427), vua Minh lại cử Hoàng Phúc cùng với bọn Liễu Thăng đem quân sang Nam cứu viện, và xử lý mọi việc. Song Phúc sang Nam chuyến này, trước cái sức mạnh vô cùng của lòng kiên quyết tuyệt sỉ phục cừu của vua tôi

Lê Tổ và dân chúng nước Nam, y không còn được thuận tiện như lần trước nữa. Kết quả là đến trận đánh ở vùng Chí Linh ngày 15 tháng 10 năm ấy, quân ta đã làm cho Hoàng Phúc thành một tên tù lỗi ở dưới viên môn.

Hoàng Phúc bị bắt, rồi bị giải về dinh Bồ Đề; ức trai trông thấy, mặc dầu hấn là viên đại tướng và đã từng làm quan trấn thủ lâu năm ở xứ Giao Chỉ, Phúc thấy vậy, cười bảo với Nguyễn Công rằng :

– Mộ tổ nhà tôi có xá văn tinh (có cái gò đồng đồng ở phương bính, con cháu có mắc tội vạ rồi cũng được tha), dù tôi có mắc nạn, cũng chỉ trong vòng trăm ngày là thoát khỏi. Không như một tổ nhà ông, rồi con cháu sẽ phải cái vạ tru diệt. Tưởng ông đừng nên khinh ai, mà nên nghĩ đến việc cát mộ tổ đi.

Câu nói ấy của Hoàng Phúc, không làm cho ức trai quan tâm. Bởi đối với việc phong thủy, ông không tin tưởng như ông cha ngày xưa. Mà nếu có tin, càng không dám di dịch ngôi mộ tổ này. Vì táng được ngôi mộ đó, tổ tiên đã phải hao tốn biết bao tâm chí và công trình, lại đã trông thấy sự phát phúc hần hoi, khi nào lại nghe một lời nói không đâu mà đào đi cất lại. Không ngờ đến nay họa biến xảy ra, quả đúng như lời Hoàng Phúc nói, vì thế ông rất hối hận là trước đã không nghe lời hấn, để đến nỗi mắc phải thảm họa, bất giác bật ra một lời than trước lúc thụ hình.

Thời đại chuyên chế của các nước Đông phương thuở trước, thật đã có lắm những vụ án ly kỳ, những vụ án gây ra bởi những bằng chứng mơ hồ mà giết chết mạng người một cách rất là oan khốc. Vì một câu nói của ức trai : “hối không nghe lời Hoàng Phúc”, mà sau đó, lại có hai người bị giết. Hai người đó là hai gã hoạn quan tên là Đinh Thắng và Đinh Phúc. Bởi có những viên quan vốn không ưa gì Thắng, Phúc, thừa dịp bèn nói vu ra là ức trai khi sắp bị hình, có nói “hối không nghe lời Thắng Phúc”, vậy chắc Thắng Phúc đã bàn với ức trai những cái mưu mô bí mật gì. Nhân thế hai người đều bị bắt tống giam. Sau tuy tra hỏi chẳng ra mối manh gì, nhưng hai người cũng cứ bị đưa vào pháp trường xử tử, thật là tội nghiệp !

Đó là câu chuyện phong thủy. Nhưng cái thảm họa của nhà ông ức trai, người ta lại còn truyền thuyết một câu chuyện răn báo oán nữa :

“Cụ tổ ba đời ông Trãi nhà có một cái vườn hoang rậm mà trong đó có một tổ rắn. Một hôm cụ bảo người nhà ngày mai dậy sớm dọn vườn để cụ sẽ làm ngôi nhà ở cái vườn đó. Đêm hôm ấy, cụ nằm chiêm bao thấy một người đàn bà ôm con đến xin hoãn dọn vườn ba ngày để mẹ con thiên đi nơi khác. Sáng hôm sau lúc cụ chưa dậy thì người nhà đã dọn vườn quang, lúc dọn thấy một con rắn lớn, chặt cụt mẩu đuôi, và giết được hai con rắn nhỏ. Cụ trở dậy, hối hận lắm nhưng đã không kịp. Đêm hôm cụ ngồi đọc sách, chợt thấy có một giọt máu tươi từ trên nóc nhà rơi xuống quyển sách, giở xem thì thấy thấm qua ba tờ giấy. Cụ kinh sợ, biết là nó sẽ báo oán nhà mình đến ba đời. Đến khi ông Trãi hiển đạt, thường khi đi châu về, qua phố Hàng Chiếu, gặp một người con gái nhan sắc xinh đẹp, bèn lấy về làm vợ lẽ. Người con gái ấy tên là Nguyễn Thị Lộ. Nàng giỏi văn chương, thông kinh sử, nhà vua cũng đem lòng yêu, thường triệu vào châu. Đến một đêm kia, nàng giết vua, làm cho nhà ông Trãi phải tội. Lúc đem nàng ra hành tội, nàng hóa thành con rắn lớn bò xuống nước đi mất.

Đó là thuật theo sách “Sử lược”; còn theo sách “Tang thương ngẫu lục” thì câu chuyện này có hơi khác một chút, cũng xin chép cả ra đây.

“Đời truyền rằng ông Trãi khi chưa hiển đạt, ở làng Nhị Khê dạy học trò. Một hôm ông trở một cái gò ngoài đồng, bảo các học trò sáng mai sửa dọn để ông dựng trên đó một cái nhà học. Các học trò đều vâng lời. Đêm hôm ấy vào lúc gần sáng, ông nằm chiêm bao thấy một người đàn bà đến nói : “Tôi mình yếu con thơ, xin ông hãy khoan cho ba ngày để tôi thiên đi ở chỗ khác”. Lúc tỉnh dậy, ông vội đi ra đồng xem thì cái gò đã dọn xong rồi, bọn học trò có bắt được hai cái trứng. Ông hỏi nguyên do, học trò nói : “Ban nãy chúng tôi thấy một con

rắn, đánh nó cụt đuôi chạy mất”. Ông bèn đem hai cái trứng cất về nhà. Đêm hôm ấy thấp đèn đọc sách, bỗng thấy một người đàn bà áo trắng leo trên xà nhà, rỏ một giọt máu xuống quyển sách, đúng vào chữ đại là đời mà thấm suốt ba tờ giấy.

Đến khi ông hiển đạt, một hôm đi châu về qua phố Hàng Chiếu, gặp một cô gái có sắc đẹp, nhân lấy thơ từ đùa ghẹo, rồi lấy về làm vợ lẽ trong năm Thiệu Bình. Nàng thường ra vào nơi cung cấm, vua Thái Tông ban cho chức nữ học sĩ. Đến khi vua mất, đem nàng ra tra hỏi, nàng khai là ông Trãi đã xui làm sự thí nghịch. Nhân thế mà ông phải tội. Khi lâm hình, nàng hóa làm con rắn bò xuống nước mất.

Hai câu chuyện phong thủy và xà báo trên này, cố nhiên là những chuyện quái đản hồ đồ, không ai có thể tin rằng đó là những nguyên nhân đưa ông Nguyễn Trãi đến cái vạ toàn gia tru lục. Cái mà có thực chỉ là chuyện Hoàng Phúc có tin phong thủy và đã bảo ông Trãi, rồi ông Trãi đến lúc sự nghiệp tan tành, giống dòng đổ nát, bất giác nhớ đến lời của Phúc mà phát ra lời than trước lúc thụ hình; và lại nhân một lời than ấy của ông, mà sau đó có kẻ lợi dụng để làm sự vu hãm đê hèn, khiến hai gã hoạn quan Đinh Phúc, Đinh Thắng cũng phải chết theo với cái án kỳ oan của nhà ông Trãi. Độc giả đọc đến chương này chỉ cần biết một điều thiết thực như vậy.

13) Nhẹ nhàng nợ trước, đền bồi duyên sau

Sau khi bị tru di, nhà họ Nguyễn Nhị Khê hương lạnh khói tàn. Sĩ dân nhiều người biết đó là một cái oan ngục nghìn thu, nhưng chỉ thì thầm chứ không dám nói ra, vì sợ lỗ có thể vạ miệng. Người ta thương tiếc Nguyễn tướng công lắm; nhưng lòng thương tiếc của những người không có một chút quyền thế, cũng chẳng bỏ ích gì cho cái cảnh tàn phá khốc liệt của Nguyễn môn sau ngày mắc phải án oan.

Úc trai tiên sinh lấy bà vợ cả là Trần Thị Thành, sinh được ba trai là Hồng Tiệm, Hồng Lục, Hồng Quỳnh. Ba người con trai đều đã lấy vợ, sinh con cả. Đến hồi ngô biến, các con trai đều bị giết hết, trừ một mình Hồng Quỳnh trốn thoát lánh đi phương nào biệt tích; còn các con dâu cho đến cả Trần thị phu nhân, đều bị bắt sung làm quan tỳ (nô tỳ của nhà quan).

Tiên sinh còn có một người vợ thứ tên là Phạm Thị Mẫn, người làng Thụy Thụ (nay đổi là Thụy Phú, thuộc huyện Phú Xuyên, Hà Đông). Về làm bạn với tiên sinh, Phạm thị mới sinh được một con gái lên vài tuổi, tên là Thị Đào; rồi khi lại có mang được vài ba tháng thì nhà tiên sinh gặp nạn. Hôm lính tráng kéo đến vây bắt, Phạm thị đang đi chợ vắng. Nghe được tin dữ, thị sợ hãi, biết là nếu về sẽ cũng bị bắt nốt, vội vã tìm đường trốn đi, không kịp về nhà đem người con gái là Thị Đào đi theo. Phạm thị trốn ở vùng Sơn Nam, nương nhờ một nhà, cũng giấu giếm không dám kể rõ lai lịch. Đến kỳ mãn nguyệt, thị sinh ra được một con trai, mặt mũi khôi ngô, đặt tên là Anh Võ và cho theo họ nhà mẹ là họ Phạm. Lâu ngày, chủ nhà cũng biết Phạm thị là vợ quan Hành khiển Nguyễn Trãi, nhưng cũng lờ đi. Đến sau, vì sợ tiết lộ, sẽ nguy đến tính mạng của con, Phạm thị phải ôm Võ Anh vào ở trốn trong mán Bồn Mang, vùi tăm giấu tiếng.

Ngày tháng qua đi, thấy không ai để ý đến nữa, Phạm thị lại đem Anh Võ về trung thổ, ở nhờ một nhà họ ngoại tại làng Bối Khê (Thanh Oai, Hà Đông), để cho con đi học. Anh Võ học cũng có khiếu sáng, năm 19 tuổi đi thi đỗ Tam Trường (tức sinh đồ, cũng như tú tài), về khoảng những năm đầu hiệu Quang Thuận (1460–1469), đời vua Lê Thái Tông. Qua đến Quang Thuận thứ 5 (1464), nhà vua xuống chiếu tẩy oan cho quan cố Hành khiển Nguyễn Trãi và tra tìm con cháu hãy còn sót lại để lục dùng, bấy giờ Võ Anh mới ra khai nhận và được bổ thụ chức Tri huyện.

Nguyên sau khi vua Thái Tông băng, vua Nhân Tông lên nối ngôi, mới lên hai tuổi. Bà Nguyễn phi bấy giờ được tôn lên làm Tuyên từ Hoàng thái hậu, buông rèm ngồi trong để trông nom quốc chính thay con. Sau Nhân Tông lớn lên mới dần dự vào chính sự.

Chính đời vua Nhân Tông, nhà vua cũng đã xét thấy cái oan của Nguyễn Trãi. Vì xem như ông Lý Tử Tấn có viết một đoạn vào cuối quyển “Dư địa chí” của ông Nguyễn Trãi rằng :

“Ông ức trai dâng sách này (Dư địa chí) lên, vua Thái Tông rất là khen ngợi, bảo ông đem in. Đến khi ngài đi tuần thú miền Đông, thốt nhiên giá băng. Triều đình nghị tội cho là vợ ông, Nguyễn Thị Lộ, làm sự thí nghịch, bắt tội đến cả ba họ. Quan Đại tư đồ Lê Liệt bèn bảo thợ hủy những bản in ấy đi. Sau vua Nhân Tông lớn lên, đã cầm quyền chính. Lê Liệt có tội, phải giam ở nhà thổ lao. Vua nhân ngự chơi gác Bí thư, xem những sách vở, thấy di bản của ông ức trai, ngài có bảo với quần thần rằng : “Nguyễn Trãi là người trung thành, giúp đức Thái Tổ lấy võ dẹp quân khấu loạn, giúp đức Thái Tông lấy văn xây nền trị bình, văn chương đức nghiệp, các danh tướng của bản triều, không một ai so bì kịp. Không may vì kẻ phụ nhân gây biến mà người lương thiện mắc oan, thật rất đáng thương”. Ngài bèn để quyển này ở chỗ ngự tắm để làm gốc việc chính trị”.

Coi vậy thì vua Nhân Tông cũng đã biết là ức trai mắc tội oan, nhưng vua cho là chính Nguyễn Thị Lộ có làm nên tội, tất nhiên ức trai không thể tránh được sự đồng tội. Nhân thế

mà việc tẩy tuyết cho úc trai ở đời Nhân Tông chưa có ; việc đó phải đợi đến niên hiệu Quang Thuận đời vua Thánh Tông.

Nhân Tông làm vua được 17 năm, bỗng trong cung cấm xảy ra việc biến cố tháng 10 năm mao (1459).

Thái Tông khi xưa có người con lớn là Nghi Dân, do bà cung phi Dương Thị Bí sinh ra, niên hiệu Đại Bảo năm đầu (1440), đã lập Nghi Dân làm Đông cung thái tử. Từ khi có con được lập làm Hoàng trữ, Dương thị sinh ra kiêu hoành, ăn ở nhiều điều trái phép. Vua giận, giáng nàng xuống bậc Chiêu nghi, mong cho biết hối mà sửa đổi tính nết. Nhưng nàng nhân thế tức tối, càng càn bậy hơn trước. Vua nghĩ người đàn bà bất đức như vậy thì đứa con hẳn cũng không tốt, bèn giáng nàng xuống hàng thứ phụ (hạng cung nhân chưa có chức vị), và ban chiếu xuống là ngôi Thái tử chưa nhất định.

Tháng 6 năm Đại Bảo thứ 2 (1441), bà cung phi Nguyễn Thị Anh sinh ra hoàng tử Bang Cơ, liền ngày 11 năm ấy, vua lập Bang Cơ làm Hoàng thái tử, truất Nghi Dân xuống làm Lạng sơn vương.

Vua Thái Tông băng, Thái tử Bang Cơ lên kế vị, tức là vua Nhân Tông. Nghi Dân bị mất ngôi, lòng rất căm hờn, vẫn ngấm ngầm có chí thoán đoạt. Đến năm kỷ mao, niên hiệu Diên Ninh thứ 6 (1459), đêm hôm mồng 3 sang mồng 4 tháng 10, Nghi Dân tụ tập ít đồ đảng hơn một trăm tên vô loại, bắc thang chia ba bọn, do mạn cửa Đông trèo vào cung cấm, giết vua Nhân Tông và bà Tuyên từ Hoàng thái hậu để cướp lấy ngôi. Qua ngày mồng 7, Nghi Dân tự lên ngôi Hoàng đế, đổi niên hiệu là Thiên Hưng. Các quan đại thần đều ngơ ngác trông nhau, vì thấy một họa biến đã thành dĩ nhiên, vả ở dưới cái hung uy của Nghi Dân bấy giờ, không ai dám hóc hách gì cả.

Lần nữa đến tháng 6 năm sau, một hôm các quan huân cựu đại thần là bọn ông Nguyễn Xí, Đinh Liệt, Lê Lăng, Lê Niệm... bí mật bàn định, nhân lúc lui chầu, đủ cả các quan đến hội họp ở nhà Nghị sự ngoài cửa Sùng võ. Ông Nguyễn Xí đứng lên, đem đại nghĩa ra nói khích lệ, các quan đều cảm động xin nghe theo cả. Lập tức sai đóng chặt các cửa thành lại, các quan lấy quân cấm binh kéo vào nội điện, giết chết đảng nghịch hơn trăm tên, bắt Nghi Dân bách phải tự tử, rồi đến đón Gia Vương lập lên làm vua.

Gia Vương là ai ? Đó là người con thứ tư của Thái Tông tên là Tư Thành do bà Tiệp dư Ngô thị Ngọc Dao sinh ra. Độc giả hẳn còn nhớ chuyện đã nói trên đây, bà Ngô Tiệp dư khi có mang, bị bà Nguyễn phi ghen ghét, vu hãm vào tội. May có úc trai tiên sinh và nàng Nguyễn Thị Lộ bênh vực che chở, mới khỏi phải phát lưu mà được giam giữ ở chùa Văn Hoa thuộc huyện Thọ Xương, cùng trong khu vực kinh thành. Sau Tiệp dư sinh ra con trai, đặt tên là Tư Thành; vì sợ sự nguy hiểm bởi lòng ghen ghét hãy còn dỗi theo, Tiệp dư phải ôm con trốn biệt ra miền An Bang (nay là Quảng Yên). Đến khi Nhân Tông đã lên làm vua, bà Nguyễn phi tức là Tuyên từ Hoàng thái hậu, nghĩ đến việc mẹ con hoàng tử Tư Thành, không khỏi hối hận và băn khoăn, bèn sai người đi tìm về kinh, phục lại ngôi cũ Tiệp dư cho Ngô thị và phong cho Tư Thành làm Bình nguyên vương. Bình nguyên vương phong tư khôi vĩ, phú bẩm thông minh, nhân thế được bà Tuyên từ rất yêu thương, săn sóc trông nom cũng như con mình đẻ ra vậy. Đến sau hồi Nghi Dân làm sự thí nghịch, Nghi Dân cải phong Tư Thành làm Gia vương. Chưa bao lâu, các đại thần nổi lên trừ khử Nghi Dân, đón lập Gia vương lên làm vua, tức là vua Thánh Tông, đổi niên hiệu là Quang Thuận, sau lại đổi là Hồng Đức.

Thánh Tông lên ngôi, tôn mẹ lên là Quang thực Hoàng thái hậu. Bà Quang thực kể chuyện lại lúc phong trần cho vua nghe, vua rất cảm động đối với quan cố Hành khiển Nguyễn úc trai và nàng Thị Lộ. Vả cái án nhà ông úc trai, từ ngày còn tiềm long (ông vua khi còn chưa lên ngôi gọi là khi tiềm long, nghĩa là khi con rồng còn lặn), vua vẫn nghe nói là hoàn toàn oan uổng, không có một chứng cứ gì để bảo úc trai với Thị Lộ đã đồng mưu làm

sự thí nghiệm; chẳng qua lúc ấy triều đình chỉ tin lời sàm siểm mà giết hại một bậc khai quốc nguyên thần. Đến nay, theo lẽ công bằng, huân nghiệp của úc trai cần phải biểu dương, oan khiên của úc trai cần phải tẩy tuyết.

Nghĩ như vậy, nên năm Quang Thuận thứ 5 (1464), vua xuống chiếu tẩy oan cho Nguyễn úc trai, truy tặng chức Đặc tiến kim tử vinh lộc đại phu, tước Tán trù bá, và cho tìm hỏi con cháu sót lại để lục dùng. Rồi có sinh đồ Phạm Anh Võ ra khai nhận mình là con của úc trai. Sau khi xét thực, vua truyền cho Anh Võ trở lại họ Nguyễn và bổ làm Tri huyện Tây Châu (nay là huyện Nam Trực, tỉnh Nam Định), cấp cho một trăm mẫu ruộng để dùng vào việc cúng tế úc trai tiên sinh, và cho con cháu sau được ấm phong mãi.

Thế là cái oan ngục của nhà úc trai, trải hơn hai mươi năm mới được chiêu tuyết, sĩ dân ai cũng lấy làm hả dạ; nhất là lại thấy úc trai chưa mất hẳn dòng dõi, lòng người đều vui thỏa.

Người ta càng vui hả hơn nữa, là sự xuất hiện của người con gái úc trai tên là Nguyễn Thị Đào. Vì việc chiêu tuyết cho úc trai, Thánh Tông và Quang thực Hoàng thái hậu mới biết nàng Chiêu nghi Nguyễn thị hiện ở trong cung, vẫn được Thái hậu và Thánh Tông quý yêu, chính là con gái của Nguyễn Trãi.

Nguyên khi nhà họ Nguyễn ngộ nạn, Thị Đào hãy còn măng sữa, quan bộ Hình giao cho một viên hoạn quan nuôi nấng để đợi lúc lớn, sẽ lại bắt sung làm nô tỳ. Tuổi dần lớn lên, Thị Đào rất kháu khỉnh tinh quái, ai bảo cái gì cũng biết, duy phải có một chứng câm không nói được câu nào. Tuy vậy mà viên hoạn quan rất yêu thương, coi như con mình; có khi kể chuyện cho Đào biết gốc tích của cha mẹ Đào. Đào thương thân tủi phận úc nước mắt khóc. Chợt viên hoạn quan ốm chết, tuổi Đào chừng 13, 14. Đào bơ vơ lưu lạc, vào ở với một nhà đào nương. Tuổi xuân đôi tám, Đào có cái nhan sắc sinh đẹp nồn nà; nghe các ca nương hát, Đào thuộc hết cả các cung bậc bắc nam, và gõ phách rất hay, duy có điều vẫn câm không hát xướng được. Một hôm, vua Thánh Tông nhân nghe đã thường những điệu hát xướng của nữ nhạc trong cung, ngài sai nội giám ra ngoài thành gọi bọn ca nhi hàng phố vào hát chầu. Nội giám ra đón đúng nhà chủ của Đào. Đào được theo chị em vào nội. Vào đến nơi, Đào ngồi gõ phách để các chị em lần lượt đứng lên hát. Song mọi người hát, không một ai để vua xứng ý. Sau cùng, vua trở Đào mà rằng :

– Còn con bé ngồi gõ phách kia, sao không thử đứng hát vài bài trầm nghe ?

Không hiểu sao, lúc vua hỏi đến, Đào bỗng thấy trong mình có sự cảm động kích thích rất mạnh, bất giác bật dạ được một tiếng, rồi đứng ngay lên để hát. Tiếng hát du dương hòa với những tiếng đàn êm ái, thanh thú, phảng phất như khúc nhạc Quân thiên ở trên cung giới. Lúc đó bà Quang thực cũng ngồi nghe, thấy tiếng hát hay, bèn mỉm cười bảo vua rằng :

– ả này hát hay và nhan sắc kháu khỉnh, hoàng đế nếu rộng lòng thương nó thì cho nó ở lại chầu hầu luôn trong cung này.

Thánh Tông vâng theo lời mẹ ngay. Thế là Nguyễn Thị Đào ngay từ hôm đó, được ở lại trong cung chầu chực. Nhân nàng chẳng những nhan sắc xinh tươi, lại có cái tư chất mẫn tuệ, nên vua và Thái hậu đều rất yêu thương. Vào cung chưa được bao lâu, Thị Đào đã được phong làm chức Chiêu nghi. Song có khi Thánh Tông hỏi về lai lịch, nàng tuy biết rõ mình là con quan Hành khiển Nguyễn Trãi, nhưng không dám tâu thực bao giờ, chỉ nói mình là người Sơn Nam, cha mẹ mất sớm, lưu lạc đến kinh, rồi vào nhà giáo phường học nghề ca xướng. Đến nay nhân thấy Thánh Tông xuống chiếu tẩy oan cho nhà họ Nguyễn và tìm hỏi đến con cháu, Chiêu nghi mới đem tình thực tâu bày. Vua và Thái hậu đều kinh dị và tỏ lòng thương cảm vô cùng. Vua cho Chiêu nghi được về thăm mẹ thăm em. Mẹ con chị em trông thấy nhau, vui, buồn, mừng, tủi, mọi mối dào giạt ở trong lòng, ai nấy cùng ôm nhau mà khóc rưng rưng.

Ngày bị nạn, toàn gia phân tán, người bị giết, người bị đầy làm tỳ bộc. Đến nay được chiêu tuyết, gia quyến còn ai mới lại tìm về ở Nhị Khê.

Từ chức Tri huyện Tây Châu, Nguyễn Anh Võ lần thăng lên đến chức Tham chính. Tuổi già, Anh Võ cũng thích về thơ văn ngâm vịnh, tự hiệu là Diêu hiên tiên sinh (có sách nói hiệu là Tùng Bác).

Anh Võ sinh được hai con trai, lớn là Tổ Giám, thứ là Tổ Kiên. Tổ Giám thi đậu tiến sĩ, làm đến Thừa chính sứ An bang. Năm ngoài 60 tuổi, phụng sứ sang Tàu, lúc về thuyền đắm, tạ thế ở hồ Đồng Đình.

Sau khi tẩy tuyết, vua Thánh Tông trong năm Quang Thuận thứ 8 (1467) xuống chiếu tìm kiếm những thơ văn của Nguyễn ức trai để chứa vào gác Bí thư.

Đời vua Tương Dực năm Hồng Thuận thứ 4 (1512), gia phong ức trai tước Tế văn hầu. Sau đấy, không rõ đời vua nào, gia tặng Thái bảo Khê quận công.

Năm Cảnh Hưng thứ 28 (1767), vua Hiến Tông gia phong là Tuyên linh Duyên khánh đại vương.

Từ đời con của Anh Võ về sau, dòng dõi nhà họ Nguyễn sinh sản ra nhiều; chẳng những ở làng Nhị Khê mà còn phân cư đi nhiều nơi. Như ở làng Thụy Thù, có một chi theo về họ Phạm; có lẽ là do người con thứ hai của Anh Võ là Tổ Kiên ở đấy, sinh con để cái rồi theo về họ ngoại. ở làng Xuân Dục thuộc tỉnh Hải Dương, có một chi, trong năm Thiệu Trị (1841–1847) có Nguyễn Tất Tố đỗ tiến sĩ, làm đến án sát sứ Tuyên Quang. Tại làng Sầm Quàn, thuộc tổng Tuần La huyện Ngọc Sơn, Thanh Hóa cũng có một chi. Nhưng trong gia phả của chi họ ấy nói là ức trai tiên sinh có lấy người vợ lẽ họ Nhữ ở làng ấy, sinh ra được hai con trai rồi dòng dõi truyền đến bây giờ. Chẳng biết có thực như vậy không. Lại còn ở huyện Tống Sơn, Thanh Hóa, huyện Giáp Sơn, Hải Dương, huyện Đông Ngạn, Bắc Ninh, người ta cũng nói là có chi họ này. Con cháu ở Nhị Khê và ở các nơi, thỉnh thoảng vẫn có người làm nên khoa hoạn.

Tại quê hương Nhị Khê ngày nay, hiện có một tòa đền thờ Nguyễn Tiên Sinh. ở Hà Nội muốn đến thăm đền ức trai tiên sinh ở làng Nhị Khê, đường lối rất dễ. Do con đường Hà Nội Nam Định, đi qua cây số thứ 16 thì dừng lại ở ga Quán Gánh. ở đấy rẽ vào con đường đất bên phía tay phải, đi độ non 2 cây số thì đến làng. Quảng đường này về mùa nắng ráo, đi xe tay, xe đạp đều tiện. Hà Nội xuống qua ga Văn Điển thì đến ga Quán Gánh. Đến ở giữa làng, trông về hướng nam, mới trùng tu về năm Bảo Đại thứ 2 (1927). Thề thế quy mô tuy không rộng lắm, song cũng tôn nghiêm và tráng lệ.

Bước vào nhà bái đường ta thấy huy hoàng những hoành phi, câu đối sơn thếp.

Hoành phi đề chữ :

*Bình ngô khai quốc
Khai quốc nguyên luân...*

Câu đối thì như :

*Khai quốc hộ long kỳ, công tề Lam nhạc :
Lịch triều tinh phượng cáo, miếu trỉ Tô Giang
Tư Tiên nhân sáng nghiệp duy gian, phục quốc thị trung, bảo thân thị hiếu :
Tứ kim nhật thừa diệp phát dẫn, công thần du liệt, hoàng tổ du khương*

Dịch là

*Mở nước giúp cờ rồng, công sánh cùng trái núi Lam;
Lịch triều ban chiếu phượng, miếu đứng vững vàng ở trên sông Tô Lịch*
(sông ở gần làng)
*Nghĩ người xưa dựng nghiệp gian nan, lấy lại nước là trung, trả thù cha là hiếu;
Nên ngày nay chịu ơn chẳng hết, nào công thừa của bậc công thần
nào phúc thừa của bậc hoàng tổ*
(Hoàng tổ là tiếng tôn xưng các cụ kỵ. Câu đối này của con cháu đề).

Bên trong bái đường là nội cung. Trong đó có thờ một bức tranh lụa rất rộng vẽ hình tiên sinh lớn như là chân thân, mày râu bạc phơ, mũ áo chỉnh tề, dáng ngồi rất ung dung nhàn nhã. Bức di tượng này tương truyền do một họa công người Tàu, vẽ vào khoảng năm tiên sinh 60 tuổi. Năm ấy tiên sinh tạm về nghỉ ở Côn Sơn, một hôm có người khách qua chơi xin vào yết kiến, rồi mển người, mển cảnh, ở chơi lại đến hai ba tháng. Người ấy tự nói mình có biết nghề vẽ, tiên sinh bèn nhờ vẽ cho mình một bức truyền thần. Y vẽ rất khéo, hình thần lẫm liệt, coi như người sống vậy. Vẽ xong, người ấy có đề một câu đối rằng :

*Tung nhạc giáng thần Chu Cát Phủ
Lạc dương họa tượng Tống Ôn Công*

Nghĩa là

*Núi Tung giáng thần sinh ra ông Cát Phủ nhà Chu;
Đất Lạc Dương vẽ tượng tôn thờ, ấy là ông Ôn Công nhà Tống*

Theo lời con cháu của tiên sinh thì bức vẽ ấy hiện còn đến mãi ngày nay, chưa từng vẽ truyền một lần nào; điều ấy tưởng khó lòng tin được. Gần đây, bức ấy có vẽ cũ nát nên năm 1927, con cháu mới thuê người vẽ truyền sang một bức mới. Vì thế hiện nay di tượng của tiên sinh, cũ mới gồm có hai bức.

Đời Lê, người cháu trưởng tự vẫn được nhiều ấm; lại có mấy người cất sung làm sái phu, miễn cho sưu lính để giữ việc quét dọn miếu đền. Qua sang bản triều, vua Thế Tổ (Gia Long 1802–1819) cũng vẫn chuẩn ban nhiều ấm và cho cất hai người sái phu; đến đời Minh Mạng (1820–1840) mới cất bỏ cái ân điển ấy.

Dòng dõi của tiên sinh ở làng Nhị Khê hiện giờ có chừng năm chục xuất đình. Người trưởng tự tên là Nguyễn Thục, tức là cháu 17 đời. Số ruộng miễn hoàn (không phải trả lại), từ đời Lê nhà vua cấp cho, hiện còn được chừng 30 mẫu ở những làng Phụng Công, La Phù cũng trong huyện này. Ruộng này đời xưa nhiều hơn, nhưng sau bị ngập vào ruộng công của các làng mất. Hàng năm con cháu thu hoa lợi ở số ruộng ấy để cung vào việc tế tự.

Đền tuy là từ đường riêng của họ Nguyễn, nhưng cũng là đền thờ chung của dân làng Nhị Khê. Vì quanh năm mỗi khi ở đền có việc tế lễ, dân Nhị Khê đều có cất ban sửa lễ vật đến đền hành lễ.

Tại làng Nhị Khê còn có một khoảng đất, tương truyền là nơi nhà cũ của tiên sinh; gần đây họ Nguyễn đem quyền để dùng làm chỗ dựng Văn chỉ chung của hàng tổng.

14) Những lời bình luận về ức trai

ức trai tiên sinh thật là một bậc người trác việt, rất đáng kính ngưỡng ở trên lịch sử của nước ta. Vì hai mối gia thù, quốc sỉ, tiên sinh quyết cùng với giặc Ngô chẳng đội trời chung. Mười năm trời theo vua Lê tổ, nằm gai nếm mật, dãi gió dầm mưa, gian nan chẳng quản, sống thác không từ, đem tim óc, lưỡi bút ra để làm việc. Kết quả là dựng nên một công nghiệp giúp Lê Hoàng đánh đuổi được quân cường Minh ra khỏi bờ cõi, cứu dân chúng khỏi vòng nước lửa, khôi phục lại nền độc lập cho nước nhà. Sau khi bình định, lại đem tài chính trị ra để giúp vua, mỗi khi bàn nói một việc gì, đều tỏ ra rất hay để ý đến phúc lợi của nhân dân trăm họ. Không những thế, tiên sinh còn để lại cho đàn văn ta một cái di sản văn chương rất quý báu. Tập “ức trai thi văn tập” phải là thiên cổ bất hủ ở trong văn học giới nước nhà. Không may tuổi già bị sự thù hằn ghen ghét của kẻ khác mà mắc vào một cái oan ngục, đến nỗi cả họ bị tru di, để lại cho thiên hạ đời sau một mối xót thương không bao giờ hết. Nhưng người ta cũng nèn được chút yên ủi rằng : sau đó triều đình cũng đã biết rõ tình oan mà truy phong và lực dụng đến người con hầy còn sót lại ở trong bụng người vợ lẽ, dòng dõi của tiên sinh nhân có người con còn sót ấy mà truyền được đến bây giờ.

Xưa nay, người ta bình luận về tiên sinh rất nhiều, dưới đây xin trích dịch những lời bình luận ấy cho tỏ cái giá trị của tiên sinh ở trên lịch sử.

Ông Phan Phu Tiên có bài thơ mừng quan Giám nghị đại phu Nguyễn ức trai.

*Chân nguyên hội hợp hạnh phùng thần,
Tá trị danh nho hỷ hữu nhân,
Ấu học tráng hành hành thủ sự,
Sinh tri tiên giác giác tư dân,
Diêm mai đỉnh nại điều hòa mỹ.
Lễ nhạc quy mô chế tác tân;
Tứ hải phương kim quy nhất thống.
Thùy năng được dã xuất hồng quân.*

Nghĩa là :

“Gặp hội chân nguyên, tức là khi có bậc thánh quân trị vì, rất mừng có bậc danh nho giúp trị. Bé học lớn hành, hành cái đạo ấy. Người là bậc sinh tri tiên giác giác ngộ cho dân. Muối mơ hồi chảo, điều hòa ngon lành; lễ nhạc quy mô, đặt để mới mẻ. Bốn bể nay thu về một mối, còn ai trốn được ra ngoài sự nung đúc của cái lò lớn, ý nói còn ai mà chẳng ở trong đúc hóa của Triều đình”.

Ông Nguyễn Mộng Tuân có bài thơ tặng quan Giám nghị đại phu Nguyễn ức trai :

*Hoàng các thanh phong ngọc thụ tiên
Kinh bang hoa quốc cổ vô tiền
Nhất thời từ hãn suy văn bá
Luông đạo quân dân ác chính quyền
Bạch phát chỉ nhàn thiên hạ lự
Thanh trung lưu dữ tử tôn truyền
Nho lâm kỷ hứa chiêm sơn đầu
Hảo vị triều đình lực tiến hiền*

Nghĩa là :

“Gió thanh hây hẩy gác vàng, người như một ông tiên ở trong tòa ngọc. Cái tài làm hay làm đẹp cho nước từ xưa chưa có bao giờ. Về từ hàn, người ta đều phải tôn là bậc văn bá ; quân dân hai đạo, một tay cầm giữ chính quyền. Mái đầu đã bạc mà chỉ để lòng lo việc thiên hạ. Lòng trung trong trẻo, để con cháu đều trông ngóng vào người như là núi Thái sơn, sao Bắc đẩu. Người nên vì triều đình mà chịu khó tiến dẫn những kẻ hiền tài”.

Vua Lê Thánh Tông soạn khúc “Quỳnh uyển ca” trong có câu rằng :

úc trai tâm thượng quang khuê tảo

Nghĩa là :

“úc trai lòng dạ sáng như sao”.

Dưới câu ấy có lời chua rằng :

Thừa chỉ Quan phục hầu Nguyễn Trãi, hiệu là úc trai, thi đỗ đời Nhuận Hồ ; hồi đức Thái tổ mới dựng nghiệp, đến quy phụ ở Lôi giang, trong thì giúp việc trừ hoạch mưu cơ, ngoài thì thảo những văn thư đưa đến các thành, đem tài văn chương làm vẻ vang cho nước, được ngài tin yêu trọng dụng lắm”.

Trong năm Chính Tọa (1680–1705), sứ Tàu Chu Sán sang tuyên phong, trong cuộc xướng họa thơ văn với các quan tiếp sứ của ta, Sán có câu thơ rằng :

Y quan nhân vật trọng nam cương

Nghĩa là :

“Văn vật xiêm đai rạng cõi Nam”.

Lời tự chua của Chu Sán về câu thơ này rằng :

“Lý học thì Trình Toàn, Vũ Duệ ; kinh tế thì Mạc Đĩnh Chi, Nguyễn Trung Ngạn, Nguyễn Trãi, Lương Thế Vinh ; còn những người có tiếng văn học thì nhiều lắm”.

Ông Hậu Trai họ Nguyễn nói :

“Cái học của Nguyễn Trãi ra tự dòng chính, là một người hiền hạnh văn chương tốt bậc của triều Lê. Xem như những điều nói lấy nhân nghĩa làm chỗ để đứng, lấy hòa bình làm gốc của nhạc, Thái Tông đều khen ngợi nghe theo và đem thi hành, văn chương chế độ rõ ràng đáng chép. Không những năm Thiệu Bình, Đại Bảo, trong nước cường thịnh, phương xa sợ uy mến đức, đều vào triều cống để xem cuộc thái bình. Ông Trãi thật đã không phụ với trách vọng của thời bấy giờ”.

Ông Nghi họ Đỗ nói :

“Tế văn hầu văn chương đức nghiệp, ngoại Chu Văn Trinh ra, đáng đem so sánh với Minh đạo, Chiêu minh nhà Trần, Hầu ở đời Trần thi đậu tấn sĩ. Đến khi người Minh vào nước, lòng hầu chỉ băn khoăn đối với tổ quốc dù người Minh đem quan cao tước lớn câu rủ cũng không chịu theo. Sau nhân những giấc mộng thấy thần nhân bảo : “Bồ đề nước thấm thiên hạ thái bình” và “Nước biếc non xanh, chân nhân xuất hiện”, mà biết được một vì thiên tử trong áng phong trần. Đến khi quyết sách theo Lê mà lời đồn “Lợi vương Trãi tướng” nổi lên, bấy giờ người ta đã có cái kỳ vọng vào ông làm nên đến bậc công phụ Minh lương dịp tốt, các nước duyên may, Thái Tổ được thanh kiếm ý thiên, hợp bày tôi đồng đức. Ông viết những chế cáo sắc dụ, gọi hồn dân nước, lại thảo những biểu thư đi lại, được lòng người Minh. Kết cục thì Nam Bắc bãi binh, non sông đã vạch trên sổ trời lại nguyên như cũ. Lê được thiên hạ, đều là công sức của ông đó. Đến khi thờ vua Thái Tông, trí sáng mưu cao, ra ngoài ý liệu của mọi người. Sách Việt Nam dư địa chí, bờ cõi phân biệt rõ ràng, bài Giao Tư đại lễ kỳ, đạo hiếu thờ trời rõ rệt. Muốn lòng vua thêm hay có lời nói nhân nghĩa, bức vẽ khánh đá. Muốn lời dân dễ chịu thì có những sách khuyên dạy, những kho tàng thương. Giá

trời không sinh ra Lê Sát xen vào, ông được cùng các vị quân tử Lý Tử Tấn, Nguyễn Thiên Hựu, Nguyễn Hữu Tích, Phan Thiên Tước lấy đạo học ra mà giúp giập thiên tử, thì nền thịnh trị của Đường, Ngu, Tam đại đời xưa có thể lại được trông thấy ở thời bấy giờ. Tiếc thay trời chưa muốn bình trị thiên hạ cho nên ông chỉ làm đến Hành khiển Đông đạo rồi thôi, không được gỡ hết những hoài bão của lòng. Sự đó không phải là không may cho ông, chính là không may cho sinh dân của nhà Lê vậy”.

Họ Đỗ nói rằng :

“Từ năm Thiệu Bình nguyên niên trở về sau, Lê Sát cầm giữ quốc chính, dặt dùi đồng loại, đầy cả triều đình, đem những tài lợi pháp chế để khơi mở lòng vua. Đến bây giờ ông được triệu kiến, mới lấy cái học nhân nghĩa an chỉ và những sách lễ nhạc giáo hóa ra để đưa vua vào con đường phải. Vua Thái Tông nhân thế nảy sinh mối lòng tưởng mộ Nghiêu, Thuấn, lời thương nghị đem thi hành việc hình ngục có khoan nói và đối với huấn thư nhã nhạc của ông đều tỏ ngợi khen. Khoảng năm Thiệu Bình, trong nước đã có vẻ thái bình. Vì nếu ông Trãi được ở vào ngôi tể tướng thì nắng không cần tụng kinh, sấm không cần lập đàn mà những tai biến của trời, tự nhiên cỏ thể tắt đi được. Tiếc thay cái học của ông Trãi không được thi triển ra hết ở triều vua Thái Tông. Song những lời nói của ông còn ghi trong sử sách đến nay, đều có thể làm phép tắc cho những người có nước. Bởi thế mà những văn phẩm như Giao tự, Sơn lăng đại tự ký cùng Địa dư chí, đã không bị hủy hẩn ở đời Duyệt Ninh mà lại được nhớ đến ở đời Quang Thuận”.

Ông Tô Thế Huy trong bài tựa tập “Quần hiền phú” có nói :

“Từ đời Trần đến nay, những bậc tấn thân có tới hàng trăm hàng ngàn, nhưng nức tiếng từ chương, chẳng qua chỉ mấy người mà thôi. Ông Nguyễn Nhữ Bật khơi nguồn, ông Đào Su Tích khơi dòng, các ông Lý Chuyết Am (Tư Tấn), Nguyễn Cúc Pha (Mộng Tuân), Mật Liêu (Thuấn Du), Nguyễn úc trai giúp cho lớp sóng thêm mạnh. Hùng văn trong thiên hạ không đâu lớn hơn được nữa. Đó tức là sông Giang sông Hán ở trong các sông và sao Ngưu sao Đẩu ở trong các sao”.

Ông Ngô Ngọ Phong (Thời Sĩ) nói :

“Nho sĩ ở cuối đời Trần, Nguyễn úc trai chính là bậc nhất. Ngoài ra như Lý Tử Tấn, Vũ Mộng Nguyên, Phan Phu Tiên, Nguyễn Thiên Túng cũng đều là những tay văn chương cự phách ở trong một thời”.

Sách “Kiến văn lục” nói :

“Nguyễn Trãi là cháu ngoại của Chương túc hầu, con trai của Nguyễn Phi Khanh, thi đỗ tiến sĩ triều Hồ, thanh vọng văn đã sẵn có. Khi vào yết kiến Thái Tổ ở Lôi Giang, liền được tri ngộ. Viết thư thảo hịch, tài giỏi hơn hết một thời. Ngồi đến thượng thư, bậc liệt công thần. Xem như khi giúp việc chính trị hai triều, đem hết lòng trung mà khuyên vua điều phải, tuy bị chèn chế nhưng không từng chịu khuất. ở vào giữa khoảng Giáng, Quán (Chu Bột và Quán Anh, hai vị đại thần đời Hán) thật đã phải điều hòa nhọc sức. Vì không sáng lẽ tri túc (Tri chỉ tri túc là biết ngừng biết đủ, không tham cầu lắm) nên đời không được trọn, thật rất đáng thương. Người cháu xa của ông có cho tôi xem bài chế truy tặng của nhà vua, có câu rằng :

*Long hổ phong vân chi hội do tướng tiền duyên
Văn chương sự nghiệp chi truyền vĩnh thùy lai thế*

Nghĩa là :

*Rồng cọp gió mây gặp gỡ, duyên trước còn ghi :
Văn chương sự nghiệp rõ ràng, đời sau để mãi*

Ta đã thấy cái công lớn tá mệnh của ông, nghìn thu cũng không mai một được”.

Sách “Thông sử Nghệ văn chí” nói :

“Nước ta vẫn gọi là nước có văn hiến, trên từ đế vương, dưới đến thần thú đều có những sách vở trước thuật. Song tóm hợp lại, cũng chỉ có hơn trăm bộ sách mà thôi. Về hồi nhà Trần đương thịnh, văn nhã rõ ràng, điển chương đầy đủ. Đầu đời Nghệ Tông, giặc Chiêm Thành vào cướp, đốt cháy hầu hết. Sau đó mới dần dần thu thập. Đến khi Hồ mất, tướng Trương Phụ nhà Minh thu hết những sách vở cổ kim đưa về Kim Lăng. Bản triều (Lê) dẹp loạn, mở nghiệp trị bình, các bậc danh nho như Nguyễn úc trai, Lý Tử Tấn, Phan Chu Tiên cùng nhau sưu tầm điển cố, chép nhật di văn; nhưng sau cơn binh lửa, mười phần chỉ còn lại được bốn, năm phần”.

Sách “Lũ trung tạp thuyết” của Bùi Tồn Am nói :

“Phàm xem văn chương, nên phân biệt lời nói thuần toàn hay dấu vết, người ấy tài giỏi hay tầm thường. Như Trương Hán Siêu, Lê Quát, viết văn cốt ở bài xích dị đoan, chấn khởi đời tục. Trần Đình Thám, Lê Công Trãi có tiếng hay thơ, người thì biết giữ liêm sỉ, không nhục mệnh vua, người thì có sự nghiệp kinh bang tế thế. Mạc Đĩnh Chi có tiếng giỏi phú, cũng có khí tiết trong treo, Nguyễn Trục Thiện giỏi văn tứ lục, mà vững vàng trong khi gặp biến và giữ mình một cách khiêm cung. Cái lối vui đạo của người quân tử đại khái như thế. Đến như những thứ văn phù hoa vô vị cũng là chỉ có văn mà không có hạnh thì không sao nổi tiếng được :

Lại nói :

“Khoảng năm Thuận Thiên Hồng Đức, những người nổi tiếng thơ hay có độ vài chục nhà. Lời nhanh ý mạnh, không quên quân thân (vua và cha mẹ) thì là ông Lê Trãi. Có ý khái lạ thì là ông Lý Tử Cấu. Thù phụng đặc thể thì là ông Thân Nhân Trung. Trong treo xa xôi thì là ông Sái Thuận. Tình trí đậm đà thì là ông Hoàng Đức Lương. Đó là những nhà nổi tiếng hơn”.

Sách “Nhân vật chí” nói :

“Ông đem cái văn chương mưu lược, gặp được quân vương để kinh doanh thiên hạ, làm nên bậc khai quốc đệ nhất công thần. Tuổi già lui về, cũng không có ý tham luyến. Chỉ vì sự nghiệp báo của một yêu nữ mà phải lụy đến công danh, đương thời ai cũng đều thương tiếc. Song việc lâu thì lời luận bình phải định, lẽ phải trái đã rõ ràng ra. Câu thơ vua Thái Tông : “úc trai lòng dạ sáng như sao” ấy là lời ngợi khen đó.

Sách “Thiên nam thực lục” nói :

“úc trai giúp vua Thái Tổ bình định thiên hạ, những mệnh lệnh văn thư trong thời ấy phần nhiều do tay ông thảo ra. Viết bài “Bình Ngô đại cáo”, ông có một câu rằng :

“Do đó thẳng nhãi Tuyên Đức, nối giáo không ngừng”, đó là vì căm giận người Minh nhiều hại nước ta nên hạ lời mạt sát vua Minh một cách cay độc đến thế. Người Tàu xem thấy có phê rằng : “Kẻ làm câu văn này con cháu tất là không toàn”. Về sau ông vì Thị Lộ mà phải tội, người ta cho là ứng nghiệm”.

Ông Ngô Thế Vinh trong bài tựa quyển “úc trai thi văn tập” nói :

“Than ôi, tiên sinh công còn với Lô Tán, không đợi có văn mới lưu truyền, văn xuất ở tính học, không đợi tán dương mới rõ rệt”.

Ông Nguyễn Năng Tĩnh trong bài tựa quyển “úc trai thi văn tập” nói :

“Từ khi người Minh sang lấn cướp nước ta, đầy ải nhân dân, vơ vét của cải, san phá cả núi sông đất cát, thần cầm dân giận, bức bối không hả đã đến vài chục năm. Những người ngày thường tự cho mình là anh hùng hào kiệt vượt hẳn mọi người, bấy giờ ở đâu ? Tiên sinh khởi đầu dâng bài sách lớn, không nói đánh thành mà giỏi bàn về cách đánh lòng, rút cục khiến người 15 đạo (như tỉnh) đem đất cát theo về với ta, công của tiên sinh thật là rục rờ. Công không che lấp được thì biết di tập của tiên sinh không nên để một mảnh giấy một nét chữ nào phải mai một ở trong khối than gai góc. Xem như khi đứng ở trong triều, tâu bàn việc gì cũng đều sáng sủa và thiết thực. Những bài cáo mệnh nơi quân thú, những lời bàn bạc chốn triều đình, đều có cái ý vị nhân nghĩa đạo đức, đủ để lưu truyền mãi về sau. Vậy thì văn chương với sự nghiệp, há có thể coi làm hai ư ? Than ôi, người như tiên sinh, thật là một danh nhân hiếm có của nước Hoàng Việt ta vậy”.

Ông Lập Trai Phạm Quý Thích có soạn những đôi câu đối thờ ở từ đường ức trai;

Sự nghiệp văn chương khai quốc thủ

Kỳ thường đối lệ cố gia thanh

(Kỳ thường là lá cờ, dùng để ghi công vào đấy. Đối là cái dải (thắt lưng), lệ là đá mài. Vua Hán Cao cùng các bề tôi khai quốc thề rằng : dù sông Hoàng còn bằng cái dải, núi Thái còn bằng hòn đá mài, nhưng công trạng của mọi người còn ghi nhớ mãi).

Nghĩa là :

Sự nghiệp văn chương, đứng đầu hồi triều Lê mở nước; công trạng ghi chép, còn để mãi tiếng tăm một nhà cố gia.

Công tồn khai quốc Lam Sơn lục,

Khánh diển truyền gia cố ấp từ

Nghĩa là :

Công nghiệp mở nước còn ghi ở sách “Lam Sơn lục”; tòa đền làng cũ còn để phúc Trạch lâu dài cho con cháu.

Công tề Lam nhạc thiên phong trĩ

Khánh công Tô giang nhất đối lưu

Nghĩa là :

Công cao bằng nghìn ngọn núi Lam, phúc dài như một dòng Tô Lịch

15) Văn chương của ước trai

Những văn phẩm của ước trai tiên sinh, hầu hết hãy còn truyền đến bây giờ, trong đó có cả văn chữ Hán và văn chữ Việt. Văn chữ Hán thì như ước trai thi văn tập, Quân trung từ mệnh tập, Dư địa chí. Văn chữ Việt thì có tập Gia huấn ca. Về thơ, như lời ông Tôn Am Bùi Huy Bích nói trong tập “Lữ trung tạp thuyết” : lời nhanh ý mạnh, không quân quân thân”. Về văn, như bài phú “Núi Chí Linh”, được vua Lê ngự phê rằng : “Phép tắc nghiêm chính, chứng cứ khít khắn, chỉ toàn dùng sự thực tả ra; lời xưng tán rất là thân mật”; bài “Bình Ngô đại cáo”, người ta đều khen là thiên cổ hùng văn; bài “Văn bia ở Vĩnh Lăng”, bài “Băng hồ di sự lục” thì viết bằng lối văn giản khiết. Tập văn từ mệnh, như đã trích dịch ở chương VII, thật là già dặn và ráo riết. Quyển Dư địa chí, viết về địa dư nước ta một cách sơ lược, nhưng theo lối văn của thiên Vũ cống trong kinh Thư, cổ kính khác thường, xem rất có hứng vị. Tập Gia huấn ca viết bằng thể văn song thất lục bát, khuyên dạy vợ con trong nhà để trở nên những người có phẩm cách, có đức hạnh; văn tuy chất phát nhưng rất lưu hoạt, đều là những lời dạy thiết yếu có ích cho bề đức dục của người ta.

Đề tựa tập thơ văn của tiên sinh, ông Ngô Thế Vinh có nói :

“Sự học của tiên sinh xuất tự gia đình; nhưng sâu xa, rộng rãi, ngay lớn cứng vững thì một mình đi tới. Vốn không để tâm ở văn chương mà phát ra lời thì sáng đẹp rần rỏi. Sự trước tác theo lối văn về đời Ngu Hạ. Bình sinh ngâm vịnh, lúc cùng lại càng kiên, lúc già lại càng dẻo. Câu khen của tiên bối : “Không quên quân thân”, rất có thể dễ dàng tìm thấy ở trong tập thơ”.

Dưới đây xin trích lục ít nhiều để cung đồng lãm :

Mộ xuân tức sự

*Nhàn trung tận nhật bế thu trai
Môn ngoại toàn vô tục khách lai
Đỗ vũ thanh trung xuân hướng lão
Nhất đình sơ vũ luyện hoa khai*

Dịch

Cuối xuân tức cảnh

*Ngày nhàn khép chặt cửa phòng văn
Khách tục không ai bén tới gần
Tiếng quốc gào xuân, xuân sắp hết
Hoa soạn mới nở đượm mưa nhuần*

Loạn hậu quy Côn sơn cảm tác

*Nhất biệt gia sơn cấp thập niên
Quy lai từng cú bán thu nhiên
Lâm toàn hữu ước na kham phụ
Trần thổ đề đầu chỉ tự liên
Hương lý tài qua như mộng ảo,
Can qua vị tức hạnh thân tuyền
Hà thời kết ốc vân phong hạ
Cấp giản phan trà trăm thạch miên*

Sau hồi loạn về Côn sơn cảm tác

*Mười năm cách biệt chốn gia san
Tùng cúc, về thăm, đã mọc lan
Thân ấy trót quăng theo gió bụi
Uớc xưa đã phụ với lâm toàn
Quê hương về tưởng trong mơ mộng
Bình lửa từng qua lửa hiểm gian
Bao được non mây nhà một túp
Trà chuyên nước suối, ngủ bên ngàn ?*

Ký hữu

*Bình sinh thế lộ thán truân chiên
Vạn sự duy ưng phó lão thiên
Thốn thiết dẫn tồn không tự tín
Nhất hàn như cố diệc khan liên
Quang âm thúc hốt thời nan tái
Khách xá thê lương dạ tự niên
Thập tải độc thư bần đảo cốt
Bần vô mục tức, tọa vô chiên*

Gởi cho bạn

*Gieo neo từng trải bước đường đời
Muôn việc đành thôi phó mặc trời
Tắc lưỡi dẻo dai mừng chữa mất
Ma nghèo lẫn quất biết bao thôi !
Lạnh lòng khách xá đêm dài mấy !
Vùn vụt quang âm bóng xế rồi !
Độc sách mười mấy năm, còn kiết mãi
Ăn không rau đậu, chẳng chiên (tắm chiên để trải) ngồi.*

Quá thần phù hải khẩu

*Thần phù hải khẩu dạ trung qua
Nại thủ phong thanh nguyệt bạch hà !
Giáp ngạn thiên phong bài ngọc duẩn
Trung lưu nhất thủy tẩu thanh xà
Giang sơn như tạc anh hùng thế
Thiên địa vô tình sự biến đa
Hồ Việt nhất gia kim hạnh đồ
Tứ minh từng thủ tức kinh ba*

Qua cửa biển Thần phù

*Thần phù qua đó lúc đêm khuya
Gió mát trăng thanh cảnh tuyệt kỳ
Mãng vút nghìn đầu non dựng đứng
Rắn bò một dải nước quanh đi
Giang sơn như cũ đâu hào kiệt ?
Trời đất vô tình lắm biến đi
Hồ Việt mừng nay về một cõi
Biển khơi tắm ngọc bắt im lỳ*

Loạn hậu cảm tác

*Thần châu nhất tự khởi can qua
Vạn tính ngao ngao khả nại hà
Tử mỹ cô trung Đường nhật nguyệt
Bá nhân song lệ Tấn sơn hà
Niên lai biến cố xâm nhân lão
Thu việt tha hương cảm khách đa
Tráp tải hư danh an dụng xứ ?
Hồi đầu vạn sự phó Nam Kha*

Sau hồi loạn cảm tác

*Thần châu từ độ nổi binh đao
Lầm cát muôn dân chốn chốn nao
Tử mỹ lo Đường lòng quặn héo
Bá nhân thương Tấn lệ tuôn trào
Già người; đời tiếp tang thương đến
Nào khách : thu đưa cảm hận vào
Ba chục năm trời danh tiếng hã
Ngoảnh đầu, muôn việc tựa chiêm bao*

Côn sơn ca

*Côn sơn hữu tuyền
Kỳ thanh lãnh lãnh nhiên
Ngô dĩ vi cầm huyền
Côn hơn hữu thạch
Vũ tẩy đài phô bích
Ngô dĩ vi đạm tịch
Nham trung hữu tùng
Vạn lý thúy đồng đồng
Ngô ư thị hồ yển túc kỳ trung
Thiên mẫu ấn hàn lục
Ngô ư thị hồ ngâm khiêu kỳ trắc
Vấn quân hà bất quy khứ lai ?
Bán sinh trần thổ trường giao cốc
Vạn chung cửu đỉnh hà tất nhiên
Am thủy phạn sơ tùy phạn túc
Quân bất kiến Đồng Trác hoàng kim doanh nhất ổ.
Nguyên Tải hồ tiêu bát bách hộ
Hựu bất kiến Bá Di dũ Thúc Tề
Thủ dương ngã tử bất thực túc
Hiền ngu lưỡng giả bất tương mâu
Diệt các tự cầu kỳ sở dục
Nhân sinh bách tuế nội
Tất cánh đồng thảo mộc*

*Bi hoan ưu lạc diệt vãng lai
Nhất vinh nhất tạ hoàn tương tục
Khâu sơn hoa ốc diệt ngẫu nhiên
Tử hậu thù vinh cánh thù nhục ?
Nhân gian nhược hữu Sào Do đồ,
Khuyến cù thánh ngã sơn trung khúc*

Bài ca Côn sơn

*Côn sơn có suối,
Tiếng nước chảy rì rầm,
Ta coi làm đàn cầm
Côn sơn có đá,
Mưa dội rêu phô xám
Ta coi làm chiếu thảm
Trên đèo có thông
Muôn dặm biếc mông lung
Ta thảnh thơi nằm nghỉ bên trong
Giữa rừng có trúc
Nghìn mẫu xanh chen chúc
Ta đứng đỉnh ca ngâm dưới gốc
Hỏi ai sao chẳng sớm quay về ?
Nửa đời vui mãi trong lâm đục
Muôn chung chín vạc để làm gì ?
Nước lã cơm rau hãy tri túc
Kìa chẳng thấy Đồng Trác bạc vàng đầy một ổ
Nguyên Tái hồ tiêu tám trăm hộ
Lại chẳng thấy Bá Di cùng Thúc Tề
Nằm khô trong núi không ăn thóc
Hiền ngu tuy có khác nhau xa
Đều muốn thỏa riêng lòng sở dục
Người sống trong trăm năm
Khác đâu loài thảo mộc
Vui buồn sướng khổ đổi thay nhau
Một tươi một héo thường tiếp tục
Đời rậm lâu hoa cũng ngẫu nhiên
Chết rồi hỏi ai vinh với nhục ?
Nhân gian nếu có bọn Sào, Do (Hai kẻ sĩ cao ẩn ngày xưa)
Khuyến hãy nghe ta hát một khúc*

Băng hồ di sự lục (Câu chuyện cũ về cụ Băng Hồ)

Băng hồ tướng công, họ thân của triều Trần. Cha là Uy túc công, húy Văn Bích, làm chức Nhập nội Thái bảo, giúp vua Minh Tông nên nghiệp thái bình. Ông là Văn túc vương húy Đạo Tái, năm 14 tuổi thì đỗ bảng nhãn, Thánh Tông ban cho bộ văn phục để tỏ yêu trọng; khen tài Quán, Cát (Quán Trọng, Gia Cát Lượng), nhà vua có ý muốn dùng lớn, nhưng chưa kịp thăng lên tướng vị, vương đã từ trần. Cụ là Chiêu minh đại vương húy Quang Khải, con thứ vua Thái Tông, làm đến Thượng tướng Thái sư, có công to bậc nhất trong khoảng niên hiệu Trùng Hưng. Thường khi đem quân đi đánh giặc, vua Thái Tông ban cho hai lá cờ, ngự đề rằng :

*Nhất đại công danh thiên hạ hữu
Luông triều trung hiếu thế gian vô*

Đủ biết vương là một bậc người trác dị. Thọ 50 tuổi, có tập “Lạc đạo” truyền ở đời.

Công húy là Nguyên Đán, nếp nhà thi lễ, dòng cũ thần minh. Trăng trong gió mát, từng mang tư tưởng xuất trần, nhật trắng trời xanh, soi rõ tấm lòng hứa quốc. Buổi trước, khi Hôn Đức (Dương Nhật Lễ, tiếm ngôi nhà Trần) làm việc bội loạn, công theo Nghệ, Duệ hai vua xuất bôn ra ngoài; đến khi việc bình, xưng làm Tướng quốc, giữ vững được nền nao núng, gỡ thanh mọi mối rối ren. Trong khoảng vài năm, thiên hạ bình trị, người nước khen ngợi là một bậc hiền tướng, dù trẻ con thành nhỏ đều biết tiếng tăm.

Từ bữa họ Hồ tiến dụng, mầm vạ chớm sinh. Công nói rằng : “Người quân tử thấy cơ đứng lên, không đợi hết ngày”. Bèn dựng động Thanh Hư ở núi Côn tại huyện Phượng Sơn, làm chỗ lui về hưu dưỡng. Động thành, vua Duệ Tông ban cho 3 chữ ngự thư : “Thanh hư động” rất lớn trên đề trán bia; vua Nghệ Tông thân soạn bài văn bia khắc vào vách núi. Công, mình tuy gởi chốn lâm toàn, chí vẫn để vào tôn xã. Mảnh lòng ưu ái, chưa từng một lúc nào tạm khuây. Thường vẫn mượn thi ca gởi niềm trung phần. Hoặc ở hoặc đi, một động một tĩnh, công đều ngụ ý can gián Nghệ Tông cả. Nhưng nhà vua lơ mờ không xét công mới quyết thoái hưu không trừ trừ nữa.

Khi lâm bệnh không chịu uống thuốc. Con cháu cố khuyên thì công nói : “Việc đời như vậy, ta được chết là may; còn cầu lấy sống để nhìn cuộc họa loạn hay sao ?”

Công mất chưa bao lâu thì họ Hồ cướp ngôi, giết con cháu nhà Trần hầu hết, sự tiên kiến của công sáng suốt như vậy.

Công thọ 65 tuổi, ngày 14 tháng 11 năm Canh ngọ (1390), mất ở nhà, táng tại Giáp sơn thuộc huyện Phượng sơn phủ Lạng Châu. Làm quan trải đến Nhập nội Kiểm hiệu Tư đồ Bình chương Quốc thượng hầu. Thụỵ là Chương túc. Có tập Bảng hồ ngọc hác truyền ở đời. Trai gái cả thảy 11 người; sau hồi binh qua, không mấy người còn lại.

Mẹ ta là con gái thứ ba của công, mất từ khi công còn tại thế. Ta tránh nhớ đến những việc : Bành trạch Đào công làm truyện ông ngoại là Mạnh phủ quân; My sơn Tô công viết Trình công di sự; bất giác nguồn cảm chan chứa ở trong lòng. Phương chi con cháu của công không còn ai, việc kế thừa chính là phận sự của ta. Ta vẫn định dựng một nếp nhà ở dưới Côn Sơn, để tuế thời kính vái mà ý muốn vẫn chưa đạt được. Nhân thuê thợ vẽ bức đồ, và gộp hợp chuyện cũ chép ở mặt sau, cất giấu đi để ghi nhớ mãi, ngõ hầu theo đòi cái chí của các ông Đào Công, Tô Công và Văn Công. Ngoài ra điều gì, đã có ở trong bài Thanh hư động ký của Nhị Khê tiên sinh (ông Nguyễn Phi Khanh, thân phụ ông Nguyễn Trãi), cùng ở các bản ghi chép khác.

Tháng trọng đông năm Mậu thân niên hiệu Thuận Thiên nguyên niên (1428)

Bài văn bia ở Vĩnh lăng

Niên hiệu Thuận Thiên thứ sáu, năm quý sửu, tháng 8, ngày 22, đức Thái Tổ Cao hoàng đế băng. Tháng 10, ngày 23, an táng ngài ở Vĩnh lăng tại Lam Sơn.

Đức vua họ Lê húy Lợi, Hoàng tằng tổ húy Hối vốn người ở phủ Thanh Hóa. Một bữa, qua chơi núi Lam, thấy đàn chim bay liệng quanh quất dưới núi tựa đám người hội họp. Người bảo : đây chắc là chỗ đất lành. Bèn dời nhà đến ở. Được ba năm, trở nên có sản nghiệp lớn, con cháu đông, tôi tớ nhiều. Gây dựng cơ đồ, thật gốc ở đây. Rồi nối đời làm hào trưởng một vùng ấy. Hoàng tổ húy Đinh nối nghiệp trước, gia thuộc có đến hơn nghìn. Hoàng tổ tỷ Nguyễn thị rất có hiền hạnh, sinh hai trai, lớn là Tùng, thứ là Khoáng tức là hoàng khảo của đức vua. Hoàng khảo phúc hậu hiền lành, vui lòng làm thiện, thích nuôi tân khách, coi dân các vùng chung quanh như trong một nhà. Vì thế, ai cũng cảm ân và

mến nghĩa. Hoàng tử Trịnh thị húy Thương, phụ đạo siêng cần, khuê môn hòa hoãn. Trong nhà ngày càng thịnh vượng. Sinh ba trai : lớn là Học, giữa là Trừ, cuối là đức vua.

Ông anh cả nối nghiệp ông cha, không may mất sớm. Đức vua chịu mệnh của tổ phụ, rất là kính cẩn. Tuy gặp buổi đại loạn mà chỉ giữ càng bền. Náu vết ở Lam Sơn, lấy canh nông làm nghiệp. Vì căm tức loài cường tặc lằng ngược, càng chuyên tâm về các sách lược thao. Dốc cạn gia tài, hậu đãi tân khách. Năm Mậu tuất khởi nghĩa, đóng quân trên dòng Lạc Thủy. Trước sau gồm hơn hai chục trận đánh đều đặt mai phục, đánh thành linh, tránh chỗ mạnh, đề chỗ yếu, lấy ít địch nhiều, lấy yếu trị mạnh. Năm Bính ngọ, đánh nhau ở Ninh Động đại thắng, bèn tiến vây Đông Đô. Năm Đinh vị, viện binh của giặc kéo sang, An viễn hầu Liễu Thăng lĩnh quân 10 vạn, do đường Quảng Tây tiến; Kiềm quốc công Mộc Thạnh lĩnh quân 5 vạn, do đường Vân Nam tiến. Một trận đánh ở ải Chi Lăng, Liễu Thăng phải nộp sỏ, chém mấy vạn đầu giặc, bắt sống bọn Thôi Tụ, Hoàng Phúc, hơn 3 trăm kẻ và quân sĩ hơn 3 vạn tên. Lấy sắc mệnh binh phù của Liễu Thăng đưa đến đám quân Vân Nam, Mộc Thạnh trông thấy, đương đêm dẫn quân chạy trốn. Quân ta lại chém và bắt sống được không biết bao nhiêu mà kể.

Tướng trấn giữ ở thành Đông Quan là bọn Thành sơn hầu Vương Thông, trước đã cùng quân ta giảng hòa nhưng chưa dứt khoát, bấy giờ phải xin mở cuộc hội minh trên sông Nhị. Còn các thành trì khác, đều mở cửa xin đầu hàng.

Số quân giặc bắt được và quân các thành các trấn đến hàng gồm hơn 10 vạn, thấy đều thả cho về. Đường thủy, cấp cho chúng hơn 5 trăm chiếc thuyền; đường bộ cấp cho lương thực, lừa ngựa. Lại răn bảo quân sĩ không được xâm phạm đến chúng một cái tơ cái tóc.

Từ đấy thông hiếu, nam bắc vô sự. Muồng Lễ, Ai Lao, hết thấy vào trong bản đồ; Chiêm Thành, Đồ Bà vượt bể đến dâng cống phẩm. Đức vua dậy sớm thức khuya, siêng lo chính sự, trải trong sáu năm mà trong nước rất nên thịnh trị. Đến đây ngài thăng hà.

Ngày lành tháng 10 năm Quý Sửu, niên hiệu Thuận Thiên thứ 6.

Dư địa chí (dịch một đoạn đầu)

Năm Thiệu Bình thứ hai, đức giáo của nhà vua xa ra tới bốn láng giềng, các nước đều vào triều cống. Hành khiển Lê Trãi bèn làm sách dâng lên vua rằng : Nước ta gây dựng non sông, phía đông giáp tới bể, phía tây đến đất Thục, phía nam đến nước Chiêm Thành, phía bắc đến hồ Đồng Đình.

Vì vua đầu tiên là Kinh Dương Vương, sinh ra có đức thánh minh, thụ phong ở đất Việt Nam, làm tổ giống Bách Việt.

Vua Hùng Vương nối nghiệp, dựng nước gọi là Văn Lang, chia trong nước làm Giao Chỉ, Chu Diên, Võ Ninh, Phúc Lộc, Việt Thường, Ninh Hải, Dương tuyên, Lục Hải, Vũ Định, Hoàn Hoan, Cửu Chân, Bình Văn, Tân Hưng, Cửu Đức, gồm 15 bộ (Như tên kể đây thì mới có 14 bộ. Theo trong sử thì còn một bộ tên là bộ Văn Lang, khu đất thuộc về quốc đô).

Đến khi họ Triệu bị nhà Hán diệt, Hán Võ đế bèn lấy đất đặt làm các quận Nam Hải, Thương Ngô, Uất Lâm, Hợp Phố, Giao Chỉ, Cửu Chân, Nhật Nam, Châu Nhai, Đam Nhĩ.

Xứ Ngũ Lĩnh nội thuộc trải Ngô, Tấn đến Tùy, Đường, tiện nghi cho Tàu.

Nhà Tiền Ngô đánh đuổi quân Hán lấy lại nước, thu được đất đai bắc giáp lương Quảng, nam đến Đại Lải, gồm 2 nghìn 8 trăm dặm : đông tiếp cửa bể Khâm Châu, tây giáp Vân Nam, gồm 1 nghìn 7 trăm dặm.

Phủ gồm 50, châu gồm 41, huyện gồm 118, số nhà dân cả thảy 3 vạn và số đình 10 vạn.

Lê chia thiên hạ làm 10 đạo, Hộ bộ dâng số dân cả thảy 500 vạn 6 nghìn 5 trăm xuất đình.

Lý chia thiên hạ làm 24 lộ, quan Hành khiển dâng số dân gồm 330 vạn linh 1 trăm đình.

Trần chia thiên hạ làm 12 xứ, quan ở viện dâng sách màu vàng, trong đó số đại trung nam 490 vạn người, số hoàng nam 210 vạn 4 nghìn 3 trăm người.

Triều đình ta hỗn nhất, chia thiên hạ làm 15 đạo, phủ gồm 56, huyện gồm 187, châu gồm 54, hương gồm 1, xã gồm 9728, thôn gồm 294, phường gồm 59, bãi gồm 119, trang gồm 116, động gồm 534, sách gồm 465, sở gồm 58, trại gồm 74, nguồn gồm 16, doanh gồm 110, dinh số 70 vạn 9 trăm 40 xuất.

Bèn sai Dân hộ biên vào bộ sách hành chính. Vua nói rằng : tên nước tên đô từ xưa đến nay đổi thay thế nào cùng là núi sông, vật sản, tiên sinh nên bày tường ghi rõ khiến trăm rộng đường nghe biết.

Hầu bèn kể bày rằng : Kinh Dương Vương đặt tên nước là Xích Quỷ, Hùng Vương gọi là Văn Lang, đóng đô ở Phong Châu. Nhà Thục tên nước là Âu Lạc, đóng đô ở Phong Khê. Nhà Triệu tên nước là Nam Việt, đóng đô ở Phiên Nhung. Nhà Trưng tên nước là Hùng Lạc, đóng đô ở My Linh.

Nhà Tiên Lý tên nước Vạn Xuân, đóng đô ở Long Biên. Nhà Triệu tên nước là Việt Triệu, đóng đô ở Chu Diên. Đào Lang Vương tên nước là Dã Năng. Nhà Hậu Lý đóng đô ở Ô Diên, rồi thiên đến Phong Châu. Nhà Ngô tên nước là tiền Ngô, đóng đô ở Loa Thành.

Nhà Đinh tên nước là Đại Cồ Việt, đóng đô ở Hoa Lư. Nhà Lý tên nước là Đại Việt, đóng đô ở Thăng long. Nhà Trần và triều ta, tên nước nhân theo nhà Lý, đô cũng ở đấy.

Sang cống Bắc triều có những tên xưng là Việt Thường, Giao Chỉ, An Nam.

Sắc phong của Thiên vương (vua Tàu) có những tên gọi là Việt Nam. Nam Việt Giao Chỉ, An Nam, Nam Bình, nay cũng gọi là Việt Nam (Việt Nam khác với Việt Nam của triều Nguyễn).

Thần vâng theo đức chỉ, đã nói quốc hiệu và kinh đô, lại xin ghi rõ những điều hợp nghi của nhà vua để định việc cống phù...

Gia Huấn Ca

Tập gia huấn ca của tiên sinh, theo bản hiện vẫn lưu hành, trong có 5 bài :

- Bài ca dạy vợ con
- Bài ca dạy con ở cho có đức
- Bài ca dạy con gái ở có đức hạnh
- Bài ca khuyên học trò phải chăm học.

Dưới đây xin trích lục “Bài ca dạy con ở cho có đức” :

*Lấy điều ăn ở dạy con
Dẫu mà gặp tiết nước non xoay vần,
ở cho có đức có nhân,
Mới mong đời trị được ăn lộc trời.
Thương người tất tả ngược xuôi
Thương người lỡ bước, thương người bơ vơ
Thương người ôm ấp trẻ thơ
Thương người tuổi tác già nua bần hàn
Thương người quan quả cô đơn
Thương người đói rét nằm than kêu đường
Thấy ai đói rét thì thương
Rét thường cho mặc, đói thường cho ăn.
Thương người như thể thương thân
Người ta phải bước khó khăn đến nhà
Đồng tiền bát gạo mang ra
Rằng đây cần kiệm gọi là làm duyên*

May ta ở chốn bình yên
Còn người tàn phá, chẳng nên cầm lòng
Tiếng rằng ngày đối tháng đông
Thương người bớt miệng cầm lòng mà cho
Miếng khi đối gói khi no
Của tuy tơ tóc, nghĩa so ngàn trùng
Của là muôn sự của chung
Sinh không, thác lại tay không có gì
ở cho phải có nhân nghi
Thơm danh vả lại làm bia miệng người
Hiền lành lấy tiếng với đời
Lòng người yêu dấu là trời độ ta
Tai ương hoạn nạn đều qua
Bụi trần giữ sạch thực là từ đây
Vàng tuy trời chẳng trao tay
Bình an hai chữ xem tây mấy mươi
Mai sau bạc chín tiền mười
Sống lâu ăn mãi của trời về sau
Kìa người ăn ở cơ cầu
ở thì chẳng biết về sau phòng mình
Thấy ai đối rách thì khinh
Cách nào là cách ích mình thì chen
Hứng tay dưới, vớt tay trên
Lọc lừa từng tý, bon chen từng đồng
ở thì phát giấy đang lòng
Nói thì mở miệng như rồng như tiên
Gan liền quá ngõ sắt rèn
Miệng hơn hôn nghĩ rơi tiền bạc ra
Mặt lành khéo nói thực thà
Tuồng như sẻ của sẻ nhà cho nhau
ở nào mùi mẽ chi đâu
Nhu tuồng cuội đất giấu đầu hổ đuôi
Nói rồi lại nuốt lấy lời
Một lưng bát sáo mười voi chưa đầy
Cho nên mới phải lúc này
Của nhà tàn phá phút rầy sạch trơn
Kẻ thì mắc phải vận nần
Của nhà một khắc lại tàn như tro
Kẻ thì phải lính phải phu
Đem mình vào chốn quân du trận tiền
Kẻ thì mắc phải dịch ôn
Kẻ thì thủy hỏa gian nan kia là

*Xem người thì phải lo ta
Sờ sờ trước mắt thực là thương thay
Khuyên con chớ bắt chước người
ở lòng nhân nghĩa cho đầy mới khôn
Lời cha dạy bảo nể non
Điều nên lẽ phải dạy con mấy lời
Nghe thì mới phải là người
Chẳng nghe thôi cũng là đời bỏ đi.*